MẪU CÂU CƠ BẢN

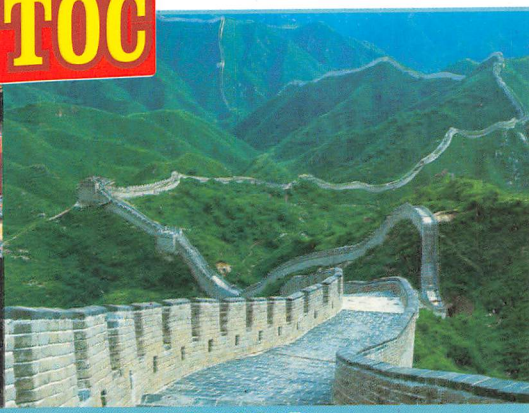
TIẾNG HOA TRONG GIAO TIẾP

Ỷ LAN - KIỀU HƯƠNG

TRÊN 25 NGÀN BẢN ĐƯỢC BÁN HẾT

CẤP TỐC





•XEM: Biết đọc ngay
•ĐỌC: Biết sử dụng liền

I BẢN LẦN THỨ 9)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

THANHNGHIA BOOKSTORE

MẪU CÂU CƠ BẢN
TIẾNG HOA
TRONG GIAO TIẾP
CẤP TỐC

MẪU CÂU CƠ BẢN

TIẾNG HOA TRONG GIAO TIẾP

Ỷ LAN - KIỀU HƯƠNG

CẤP TỐC



- XEM: *Biết đọc ngay*
- ĐỌC: *Biết sử dụng liền*

(TÁI BẢN LẦN THỨ 9)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Mẫu câu cơ bản

TIẾNG HOA TRONG GIAO TIẾP

Ỷ Lan – Lý Phương Mai

Chịu trách nhiệm xuất bản: ĐOÀN MINH TUẤN
Biên tập: NGUYỄN SƠN
Sửa bản in: NGUYỄN GIANG
Bìa: THANHNGHIA BOOKSTORE
In 1.000 cuốn, khổ 14.5 *20.5 cm
Tại Công ty cổ phần in Bến Tre
Giấy CNKHĐT số 288-2013/CXB/158-08/TN.
Quyết định xuất bản số: 430/QĐ-TN/CN cấp ngày 17/09/2013
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2013.

Lời mở đầu

Dưới sự phát triển của xã hội ngày nay, việc học tiếng nước ngoài không còn là vấn đề của một hoặc hai người mà là của toàn thế giới. Hiện nay tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến nhưng tiếng Hoa, tiếng Nhật, tiếng Đức cũng dần dần được mọi người quan tâm.

Có những bạn chỉ học trong nước, tuy nhiên có nhiều học sinh ra nước ngoài, hằng ngày họ phải giao tiếp với nhiều người Hoa.

Nhằm giúp bạn học có thể dễ dàng giao tiếp với người nước ngoài trong mọi tình huống. Chúng tôi đã biên soạn quyển ***"Các tình huống giao tiếp tiếng Hoa cho người đi du học nước ngoài"****. Sách được trình bày rõ ràng, Việt-Hoa có phiên âm nhằm giúp các bạn dễ hiểu và dễ sử dụng.*

Sách bao gồm 146 bài, mỗi bài là một tình huống khác nhau.

Chúng tôi mong rằng với những tình huống đa dạng về nội dung, sách sẽ giúp nhiều cho các bạn trong quá trình giao tiếp và nó sẽ luôn theo bạn trong suốt quá trình học tập.

Chúc các bạn thành công.

Nhóm biên soạn.

Lời mở đầu

Chúng ta phải biết ơn những người đã hy sinh vì đất nước. Nhưng không phải ai cũng có thể làm được điều đó. Vì thế, những người không thể ra trận cũng có thể góp sức mình bằng những việc làm thiết thực. Đó là lý do tại sao chúng ta có ngày thương binh liệt sĩ.

Ngày thương binh liệt sĩ là dịp để chúng ta bày tỏ lòng biết ơn đối với những người đã hy sinh vì đất nước. Chúng ta có thể làm những việc như thăm hỏi, tặng quà, hoặc đơn giản là nói lời cảm ơn. Dù là việc gì, miễn là xuất phát từ trái tim thì đều có ý nghĩa.

Chúng ta không thể quên những người đã ngã xuống để bảo vệ đất nước. Họ là những người anh hùng, những người đã cống hiến cả tuổi trẻ và thậm chí là cả tính mạng của mình. Chúng ta phải luôn ghi nhớ công ơn của họ.

Ngày thương binh liệt sĩ là dịp để chúng ta thể hiện lòng biết ơn đối với những người đã hy sinh vì đất nước. Chúng ta có thể làm những việc như thăm hỏi, tặng quà, hoặc đơn giản là nói lời cảm ơn. Dù là việc gì, miễn là xuất phát từ trái tim thì đều có ý nghĩa.

Chúng ta không thể quên những người đã ngã xuống để bảo vệ đất nước. Họ là những người anh hùng, những người đã cống hiến cả tuổi trẻ và thậm chí là cả tính mạng của mình. Chúng ta phải luôn ghi nhớ công ơn của họ.

Chúc mọi bạn thành công.

Nhiệm vụ phải hoàn thành.

BÀI 1 : TÔI NÊN CHÀO HỎI GIA ĐÌNH CHỦ NHÀ NHƯ THẾ NÀO ?
与房东家会面时怎样应对？

NHỮNG CÂU MẪU

Rất vui được gặp anh.

见到你很高兴。

Jiàn dào ni hen gao xìng.

Tên tôi là Lý Văn Thông.

我是李文聪。

Wo shì Li Wén cong.

Tên tôi là Hồ Nhã Nghi. Tôi đến từ Thượng Hải.

我是胡雅艺，从上海来的。

Wo shì Hú Ya Yì, cóng Shànghăi lái de.

Rất vui được gặp bạn.

见到你眞高兴。

Jiàn dào ni zhen gao xìng.

Cám ơn đã đến gặp tôi. Tôi rất biết ơn.

谢谢你特意来接我。

Xiè xie ni tè yì lái jie wo.

Tôi sẽ ở lại trong một tháng.

我要在你们这儿住一个月。

Wo yào zài ni men zhèr zhù yi ge yuè.

Xin hãy gọi tôi là Bob.

叫我鲍勃吧。

Jiào wo Bào bó ba.

Anh sẽ gặp vợ và các con của tôi sau.

等会儿你会见到我的太太和孩子们。

Deng huìr ni jiang jiàn dào wo de tài tai hé hái zi men.

Tôi mong được gặp họ

我期盼着见到他们。

Wo qi pàn zhe jiàn dào ta men.

Tôi đã mong được đến thăm bạn trong một thời gian dài.

我一直期盼着到你们这里作客。

Wo yi zhí qi pàn zhe dào ni ni men zhè li zuò kè.

Chào mừng đến với Los angeles !

欢迎来洛杉矶。

Huan yíng lái Luò shan ji.

Chuyến đi của bạn thế nào ?

旅途怎么样。

Lu tú zen me yàng ?

Nó rất tuyệt.

很愉快。

Hen yú kuài.

Nhưng nó quá dài nên tôi hơi mệt.

但时间实在太长了，有点累。

Dàn shí jian shí zài shì tài cháng le, you diăn lèi.

Chúng tôi hy vọng bạn sẽ vui khi ở với chúng tôi.

希望你在我们这里过得愉快。

Xi wàng ni zài wo men zhè li guò de yú kuài.

HỘI THOẠI

Ông có phải là ông Jackson ? Tôi là Lý Văn Thông.

你是杰克逊先生吗？我是李文聪。

Ni shì jié kè xùn xian sheng ma ? Wo shì Li Wén cong.

Văn Thông ! Rất vui được gặp anh.

文聪，见到你很高兴。

Wén cong ! Jiàn dào ni hen gao xìng.

Xin chào, tôi cũng rất vui khi gặp anh.

你好，见到你很高兴。

Ni hăo, jiàn dào ni hen gao xìng.

Chắc là anh mệt lắm. Tên tôi là Robert. Đây là vơ tôi, Mary.

你一定疲劳了。我是罗伯特。这位是我的太太，玛丽。

Ni yi dìng pí láo le. Wo shì Luó bó tè. Zhè wèi shì wo de tài tai, mă lì.

Xin chào, rất vui được gặp bà.

你好，见到你很高兴。

Ni hăo, jiàn dào ni hen gao xìng.

BÀI 2 : TÔI NÊN TỰ GIỚI THIỆU NHƯ THẾ NÀO ?
如何自我介绍、与人寒暄？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin chào

你好。

Ni hăo.

Rất vui được gặp bạn.

见到你很高兴。

Jiàn dào ni hen gao xìng.

Tôi đến từ Thượng Hải. Trung Quốc

我来自中国上海。

Wo lái zì Zhong guó Shàng hăi.

Đây là lần đầu tiên (thứ hai) tôi đến Mỹ ?

我是第一（第二）次来美国。

Woshì dì yi (dì èr) cì lái Mei guó.

Bạn đã bao giờ đến Trung Quốc chưa ?

你去过中国吗？

Ni qù guo Zhong guó ma ?

Tôi hy vọng bạn có thể đến. Tôi sẽ đưa bạn đi thăm mọi nơi.

希望你能去中国，届时我为你作向导。

Xi wàng ni néng qù Zhong guó, jiè shí wo ni zuò xiàng dăo.

Tôi 20 tuổi.

我今年二十岁。

Wo jin nián èr shí suì.

Tôi là sinh viên Đại học Phúc Đán.

我是复旦大学的学生。

Wo shì Fu dàn dà xué de xué sheng.

Tôi là một nhân viên văn phòng.

我是办公室职员。

Wo shí bàn gong shì zhí yuán.

Tôi đang làm việc cho hãng sản xuất thiết bị điện tử.

我在一家家电製造公司工作。

Wo zài yi jia jia diàn zhì zào gong si gong zuò.

Thượng hải là một thành phố lớn và dân số của nó vào khoảng 16 triệu người.

上海是个大城市，约有1600万人口。

Shàng hăi shì ge dà chéng shì, yue you yi qian liù băi wàn rén kou.

Tôi đang đi nghĩ (chuyến đi học tập).

我在休假（我在作研修旅行）。

Wo zài xiu jià (wo zài zuò yán xiu lu xíng).

Có 4 thành viên trong gia đình tôi, bố mẹ, anh trai và tôi.

我家有四口人，我、父母和哥哥。

Wo jia you sì kou rén, fù mu hé ge ge.

Anh trai tôi là nhân viên văn phòng và còn độc thân.

我哥哥是公司职员，他还沒有结婚。

Wo ge ge shì gong si zhí yuán, ta hái méi you jié hun.

Bố mẹ và anh trai tôi sống ở Nam Kinh còn tôi sống ở ký túc xá đại học ở Thượng Hải.

父母和哥哥住在南京，我住在上海的大学宿舍里 。

Fu mu hé ge ge zhù zài Nán jing, wo zhú zài Shàng hăi de dà xué sù shè li.

Chà, bạn có con chó lớn thật !

哇，你的狗眞大！

Wa, ni de gou zhen dà !

Tôi có con chó giống lai.

我有一条杂交的狗。

Wo you yi tiáo zá jiao de gou.

Tên con chó là gì ?

这小狗叫什么名字？

Zhè xiăo gou jiào shén me míng zi ?

Ba tôi trông nom cửa hàng và mẹ tôi giúp ông ấy

父母开一家小店。

Fu mu kai yi jia xiăo diàn.

Bây giờ chúng tôi sống cùng nhau.

我们住在一起。

Wo men zhù zài yi qi.

HỘI THOẠI

Để tôi giới thiệu anh với gia đình tôi. Vợ tôi, Catherine, con gái tôi, Ann và con trai tôi, David.

我来介绍一下家庭成员，我太太凯琳，女儿安，儿子大卫。

Wo lái jiè shào yi xià jia tíng chéng yuán, wo tài tai Kăi sè lín, nu ér An, ér zi Dà wèi.

Rất hân hạnh được gặp mọi người. tôi là Lý Văn Thông. Tôi đến từ Thượng Hải. Tôi sẽ ở với mọi người trong ba tuần.

你们好。我是李聪，从上海来的，我将要和大家一起相处三周。

Ni men hăo. Wo shì Li Wén cong, cóng Shàng hăi lái de, wo jiang yào hé dà jia yi qi xiang chu san zhou.

Tên tôi là David. Chúng ta có thể cùng chơi với nhau không ?

你好，我是大卫。我们一起玩好吗？

Ni hăo, wo shì Dà wèi. Wo men yi qi wán hăo ma ?

Dĩ nhiên rồi. Cậu bao nhiêu tuổi rồi ?

没问题。你几岁了？

Méi wèn tí. ni ji suì le ?

Tôi mười tuổi. còn cậu thì sao ?

我十岁。你呢？

Wo shí suì. Ni ne ?

Tôi lớn hơn bạn

比你大。

Bi ni dà.

Từ vựng

1. 姓名	xing míng *tên*
2. 出生年月	chu sheng nián yuè *ngày sinh*
3. 永久居住地	yong jiu ju zhù dì *địa chỉ thường trú*
4. 现住处	xiàn zhù chu *địa chỉ hiện nay*
5. 监护人姓名	jian hù rén xìng míng *tên người giam hộ*
6. 学校名	xué xiào míng *tên trường*

7. 兴趣	xìng qù *sở thích*
8. 特别技能	tè bié jì néng *kỹ năng đặc biệt*
9. 将来的目标	jiang lái de mù biao *mục tiêu sắp tới*
10. 身高	shen gao *chiều cao*
11. 体重	ti zhòng *cân nặng*
12. 职业	zhí yè *nghề nghiệp*
13. 汽车製造商	qì che zhì zào shang *hãng sản xuất xe hơi*
14. 贸易公司	mào yì gong si *công ty thương mại*
15. 化妆品公司	huà zhuang pin gong si *công ty mỹ phẩm*
16. 广告代理机构	guăng gào dài li ji gòu *hãng quảng cáo*
17. 艺术家	yì shù jia *họa sĩ*
18. 保险公司	băo xiăn gong si *công ty bảo hiểm*
19. 出版公司	chu băn gong si *nhà xuất bản*

20. 总经理	zong jing li
	tổng giám đốc
21. 局长	jú zhǎng
	giám đốc
22. 教师	jiào shi
	giáo viên
23. 家庭主妇	jia tíng zhu fù
	nội trợ
24. 工程师	gong chéng shi
	kỹ sư
25. 银行职员	yín háng zhí yuán
	thư ký ngân hàng
26. 农民	nóng mín
	nông dân
27. 渔民	yú mín
	ngư dân
28. 医生	yi sheng
	bác sĩ nội khoa
29. 护士	hù shi
	y tá
30. 休假	xiu jià
	kỳ nghỉ
31. 研修	yán xiu
	việc học
32. 无业	wú yè
	thất nghiệp

BÀI 3 : TÔI NÊN HỎI THĂM VỀ CĂN PHÒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何询问居室情况？

NHỮNG CÂU MẪU

Đây là một ngôi nhà nguy nga (rộng lớn).

这屋子眞不错（大）。

Zhè wu zi zhen bù cuò (dà).

Căn phòng này đẹp thật

这个房间眞可爱。

Zhé ge fáng jian zhen ke ài.

Đồ dùng mới đẹp làm sao !

多漂亮的家具啊！

Duo piào liang de jia jù ă !

Bạn thật có mắt thẩm mỹ.

你的品位眞不错。

Ni de pin wèi zhen bù cuò.

Ồ, đây là phòng của tôi à ?

哇，这是我的房间吗？

Wa, zhè shì wo de fáng jian ma ?

Nếu bạn cần điều gì, xin hãy cho tôi biết.

如果需要什么的话，尽可告诉我。

Rú guo xu yào shén me de huà, jin ke gào su wo.

Phòng tắm ở đâu ?

浴室在哪儿？

Yù shì ài năr ?

Bạn thường ăn sáng vào lúc mấy giờ ?

你们通常什么时候吃早餐？

Ni men tong cháng shén me shí hou chi zăo can ?

Bạn thường giặt là (ủi) khi nào ?

你们通常什么时候洗衣服？

Ni men tong cháng shén me shí hou xi yi fu ?

Tôi sẽ tự giặt là (ủi).

我自己洗衣服。

Wo zì ji xi yi fu.

Tôi có thể đi tắm vào lúc nào ?

什么时候可以受浴室？

Shén me shí hou ke yi yòng yù shì ?

Tôi trả hóa đơn điện thoại của tôi như thế nào ?

电话费怎么算？

Diàn huà fèi zen me suàn ?

Tôi đi học bằng cách nào ?

怎样去学校？

Zen yàng qù xué xiào ?

HỘI THOẠI

Bạn có thích đi tham quan ngôi nhà không ?

我来介绍一下房子的情况。

Wo lái jiè shào yi xià fáng zi de qíng kuàng.

Vâng làm ơn.

好吧，请。

Hăo ba, qing.

Chúng tôi có một phòng khách, một phòng ăn và bếp ở tầng một. Ở tầng hai, có bốn phòng ngủ và đây là phòng của bạn.

一楼有起居室、餐厅和厨房。在二楼有四个臥室，这是你们的房间。

Yi lóu you qi ju shì, can ting hé chú fáng. Zài èr lóu you sì ge wò shì, zhè shì ni de fáng jian.

Căn nhà thật đẹp ! Đây chính là kiểu nhà mà tôi luôn mong được sống ở đó.

房子眞漂亮！我一直想住这样的房子。

Fáng zi zhen piào liang ! Wo yi zhí xiăng zhù zhè yàng de fáng zi.

Thật vậy sao ? Tôi vui vì bạn thích nó.

眞的，你喜欢就好。

Zhen de, ni xi huan jiù hăo.

BÀI 4 : TÔI NÊN TẶNG QUÀ NHƯ THẾ NÀO ?
送礼时该说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Đây là món quà dành cho bạn. Tôi đã mua ở Trung Quốc. Hy vọng là bạn thích.

这是我在中国给你买的礼物。希望你会喜欢。

Zhè shì wo zài Zhong guó gei ni măi de li wu. Xi wàng ni huì xi huan.

Đây là con búp bê Trung Quốc.

这是一个中国娃娃。

Zhè shì yi ge Zhong guó wá wa.

Cám ơn rất nhiều. Tôi có thể mở nó ra được không ?

非常感谢，能打开看看吗？

Fei cháng găn xiè, néng dă kai kàn kan ma ?

HỘI THOẠI

Đây là món quà dành cho bạn từ Trung Quốc.

这是我从中国帶来的礼物。

Zhè shì wo cóng Zhong guó dài lái de li wù.

Ồ, tôi tự hỏi không biết nó là cái gì. Tôi có thể mở nó ra được không ?

哇，是什么，能打开看看吗？

Wa, shì shén me, néng dă kai kàn kan ma ?

Được chứ, mở đi.

打开看看。

Dă kai kàn kan.

Ồ, nó thật dễ thương. Nó là cái gì vậy ?

啊，眞漂亮，是什么？

Ă, zhen piào liang, shì shén me ?

Chúng tôi dùng nó để quấn đồ nhưng bạn cũng có thể dùng nó như một chiếc khăn choàng.

我们是用来包东西的，你也可以当作围巾。

Wo men shì yòng lái bao dòng xi de, ni ke yi dang zuò wéi jin.

Thật không ? Cám ơn bạn rất nhiều.

是吗，非常感谢。

Shì ma, fei cháng găn xiè.

BÀI 5 : TÔI NÊN NÓI VỚI BAN QUẢN LÝ KÍ TÚC XÁ NHƯ THẾ NÀO ?
如何与宿舍长交谈？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi vừa mới đến

我刚到。

Wo gang dào.

Tên tôi là Hồ Tuyết Vân. Đây là ngày đầu tiên tôi ở đây.

我是胡雪云，今天刚到。

Wo shì Hú Xue yún, jin tian gang dào.

Phòng tôi ở đâu vậy ?

房间在哪儿？

Fáng jian zài năr ?

Để tôi giới thiệu bạn với người cố vấn của các sinh viên quốc tế.

我给你介绍一位国际留学生指导员。

Wo gei ni jiè shào yi wèi guó jì liú xué sheng zhi dăo yuán.

Từ vựng

1. 同窗会馆	tóng chuang huì guǎn
	ban quản lý ký túc xá
2. 管理部门大楼	guǎn li bù mén dà lóu
	ban hỗ trợ sinh viên ký túc xá
3. 美术馆	mei shù guǎn
	bảo tàng nghệ thuật
4. 礼堂	li táng
	thính phòng
5. 礼拜堂	li bài táng
	nhà nguyện
6. 宿舍	sù shè
	ký túc xá
7. 健身房	jiàn shen fáng
	phòng tập thể dục
8. 足球场	zú qiú chǎng
	sân vận động
9. 兄分会/姐妹会	xiong dì huì / jie mèi huì
	hội nữ sinh / hội nam sinh
10. 宿舍长	sù shè zhǎng
	trưởng phòng ký túc xá
11. 校门	xiào mén
	lối vào
12. 教学楼	jiào xué lóu
	tòa nhà phòng học

13. 图书馆 tú shu guăn

thư viện

14. 学生食堂 xué sheng shí táng

hội trường sinh viên

15. 剧院 jù yuàn

nhà hát

16. 塔 tă

tháp

17. 住宿费 zhù sù fèi

tiền phòng và tiến ăn

18. 学费 xué fèi

học phí

19. 注册费 zhù cè fèi

phí đăng kí

BÀI 6 : TÔI SẼ NÓI SAO VỚI NGƯỜI TƯ VẤN NHƯ THẾ NÀO ?
如何与留学生指导员交谈？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể nói cho tôi về điều kiện vật chất ở ký túc xá không ?

你能介绍一下宿舍的设施吗？

Ni néng jiè shao yi xià sù shè de shè shi ma ?

Tôi có thể giặt là (ủi) ở đâu ?

哪里可以洗衣服？

Nă li ke y xi yi fu ?

Tôi có thể giặt là (ủi) vào bất cứ thời gian nào được không ?

任何时候都可以洗衣服吗？

Rén hé shí hou dou ke yi xi yi fu ma ?

Có bồn tắm ở trong phòng của tôi không ?

我房间里有浴盆吗？

Wo fáng jian you yù pén ma ?

Chỉ có một cái vòi sen ở phòng của bạn thôi.

你房间只有淋浴。

Ni fáng jian zhi you lín yù.

Có một bồn tắm công cộng ở lầu một.

一楼有一个公用的澡盆。

Yi lóu you yi ge gong yòng de zăo pen.

Có phải lúc nào cũng có nước nóng không ?

随时都供应热水吗？

Suí shí dou gong yìng rè shui ma ?

Ở đây luôn có nước nóng.

二十四小时供应热水。

Èr shí sì xiăo shí gong yìng rè shui.

Tôi phải mua những thứ gì cho riêng tôi ?

有哪些东西必须自己买？

You nă xie dong xi bì xu zì ji măi ?

Tôi có thể ra ngoài bất cứ lúc nào được không ?

任何时候都可以先由外出吗？

Rèn hé shí hou dou ke yi zì yóu wài chu ma ?

Có, bạn có thể. nhưng giờ giới nghiêm là 12 giờ khuya.

可以，但半夜十二时关门。

Ke yi, dàn bàn yè shí èr shí guan mén.

Tôi sẽ ăn ở đâu ?

在哪里用餐？

Zài nă li yòng can ?

có bếp nhỏ để tôi có thể nấu các thứ đơn giản không ?

是否有小厨房，我可以煮一些简单的东西？

Shì fou you xiăo chú fáng, wo ke yi zhu yi xie jiăn dan de dong xi ?

Khi nào thì quán ăn tự phục vụ mở cửa ?

自助餐厅什么时候开放？

Zì zhù can ting shén me shí hou kai fàng ?

Bài 7 : TÔI SẼ NÓI CHUYỆN VỚI BẠN CÙNG PHÒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何与室友交谈？

NHỮNG CÂU MẪU

Tên tôi là Lý Kiến bình. Tôi là bạn cùng phòng với bạn.

我是你的室友，李建平。

Wo shì ni de shì you, Li Jiàn ping.

Tôi là Susan Wilson. Xin hãy gọi tôi là Sue.

我是苏珊．威尔森，就喊我苏吧。

Wo shì Sushan Wei er sen, jiù hăn wo Su ba.

Rất vui được gặp bạn.

见到你很高兴。

Jiàn dào ni hen gao xìng.

Tôi cũng rất vui được gặp bạn.

见到你很高兴。

Jiàn dào ni hen gao xìng.

Có sao không nếu tôi dùng bàn và giường này ?

我用这边的桌子和床行吗？

Wo yòng zhè bian de zuo zi hé chuáng xíng ma ?

Tốt thôi.

可以。

Ke yi.

Bạn thích chia cái tủ nhỏ này như thế nào ?

这壁橱怎么划分呢？

Zhè bìchú zen me huà fen ne ?

Bạn sử dụng một nửa và tôi dùng phần còn lại.

你用这一半，我用另一半。

Ni yòng zhè yi bàn, wo yòng lìng yi bàn.

Bạn có thích cất tất cả các vật dụng lớn cùng chỗ này không ?

把大东西都放在这里吧？

Bă dà dong xi dou fàng zài zhè li ba ?

Có được không nếu tôi hút thuốc ?

我吸烟行吗？

Wo xi yan xíng ma ?

Tôi thích bạn không hút thuốc trong phòng của chúng ta hơn.

你最好别在房间里吸烟。

Ni zuì hăo bié zài fáng jian li xi yan.

Bạn có phiền nếu tôi tắm vòi sen vào buổi sáng không ?

我早上洗淋浴，你不介意吧？

Wo zăo shang xi lín yù, ni bù jiè yì ba ?

Bài 8 : TÔI PHẢI MUA GÌ CHO BẢN THÂN TÔI ?
要购买哪些必需品？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể mua giường ở đâu ?

哪里有买床上用品？

Nă li you măi chuáng shàng yòng pin ?

Tôi sẽ phải mua gì cho bản thân tôi ?

自己要购买哪些东西？

Zì ji yào gòu zhì nă xie dong xi ?

Giường này cỡ bao nhiêu ?

这床的尺寸有多大？

Zhè chuáng de chi cun you duo dà ?

Đơn (Trọn bộ).

单人（双人）。

Dan rén (shuang rén).

Tôi muốn mua một vài đồ dùng cần thiết hằng ngày.

我想买一些日常用品。

Wo xiăng măi yi xie rì cháng yòng pin.

Tôi sẽ đi mua tủ sách ở đâu ?

哪里可以买到书架？

Nă li ke yi măi dào shu jià ?

Bạn đi mua sắm với tôi nhé ?

和我一起上街购物吧？

Hé wo yi qi shàng jie gòu wù ba ?

Từ vựng

1. **床单**	chuang dan
	ra giường
2. **枕头**	zhen tou
	gối
3. **盖被**	gài bèi
	chăn nhồi lông vũ
4. **毛毯**	máo tăn
	cái chăn
5. **床罩**	chuáng zhào
	khăn phủ giường
6. **梳妆台**	shu zhuang tái
	chạn bát đĩa
7. **牙刷**	yá shua
	bàn chải đánh răng
8. **牙膏**	yá gao
	kem đánh răng

9. 肥皂	féi zào
	xà phòng
10. 肥皂盒	féi zào hé
	hộp đựng xà phòng
11. 剃须刀	tì xu dao
	dao cạo
12. 电舫剃须刀	diàn dòng tì xu dao
	dao cạo điện
13. 毛巾架	máo jin jià
	giá móc (vắt) khăn

Bài 9 : TÔI NÊN MỜI BẠN CÙNG PHÒNG ĐI ĂN TỐI NHƯ THẾ NÀO ?
如何邀请室友一起用餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn đi ăn tối (ăn sáng) bây giờ không ?

现在去吃晚餐（早餐）怎么样？

Xiàn zài qù chi wăn can (zăo can) zen me yàng ?

Quán ăn tự phục vụ ở lầu một.

自助餐厅在一楼。

Zì zhù can ting zài yi lóu.

Quán ăn tự phục vụ ở kế bên ký túc xá.

自助餐厅在隔壁的宿舍里。

Zi zhù can ting zài gé bì de sù shè li.

Sinh viên của tất cả bốn ký túc xá đều ăn ở đây.

四个宿舍的学生都在这里用餐。

Sì ge sù shè de xué sheng dou zài zhè li yòng can.

Đây là quán ăn tự phục vụ kiểu phòng ăn lớn.

这儿是自助式餐厅。

Zhèr shì zì zhù shì can ting.

Bạn hãy dùng thức ăn mà bạn muốn.

想吃什么随便取。

Xiăng chi shén me suí biàn qu.

Bộ đồ ăn bằng bạc ở đằng kia.

餐具在哪边。

Can jù zài nà bian.

Gia vị được đặt ở mỗi bàn.

调味品每张桌上都有。

Tiáo wèi pin mei zhang zuo shàng dou you.

Sau khi ăn xong, bạn cần phải mang cái đĩa đến quầy ở đằng kia.

吃完后，要将碟子送到那边的窗口。

Chi wán hòu, yào jiang dié zi sòng dào nà bian de chuang kou.

Chỉ lấy đủ mức mà bạn có thể ăn.

吃多少取多少，不要多拿。

Chi duo shăo qu duo shăo, bù yào duo ná.

Món súp ngày hôm nay thật ngon.

今天的汤味道眞不错。

Jin tian de tang wèi dao zhen bù cuò.

Hôm nay chúng ta ra ngoài ăn đi.

今天到外面去吃吧。

Jin tian dào wài miàn qù chi ba.

HỘI THOẠI

Xin vui lòng cho tôi biết là khi nào đến giờ ăn ?

请告诉我用餐的时间。

Qing gào su wo yòng can de shí jian.

Giờ ăn được dán ở đằng kia. Hãy cố đừng bỏ các bữa ăn nếu bạn có thể, đặc biệt là bữa ăn sáng.

用餐时间都写在那里。可能的话，不要随意不吃，尤其是早餐。

Yòng can shí jian dou xie zài nà li. Ke néng de huà, bù yào suí yì bù chi, yóu qí shì zăo can.

Được rồi.

好的。

Hăo de.

Chúng ta cùng đi ăn tối bây giờ nhé.

现在去吃晚餐怎么样？

Xiàn zài qù chi wăn can zen me yàng ?

Bài 10 : TÔI NÊN TÌM TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO ?
如 何 择 校 ?

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi thích học tiếng Anh.

我想学英语。

Wo xiăng xué ying yu.

Tôi thích học kinh tế (Văn học Mỹ)

我想学经济（美国文学）。

Wo xiăng xué jing jì (Mei guó wén xué).

Bạn có thể giới thiệu một trường tốt không ?

你能推荐一所好点的学校吗？

Ni néng tui jiàn yi suo hăo diăn de xué xiào ma ?

Có khóa học nào kéo dài hai tuần không ?

是否有为期两周的课程？

Shì fou you wéi qi liăng zhou de kè chéng ?

Tôi sẽ đi lại đây trong một tháng.

我要在这里住上两个月。

Wo yào zài zhè li zhù shàng yi ge yuè.

Tiền học phí mất bao nhiêu ?

学费是多少？

Xué fèi shì duo shǎo ?

Tôi có thể tham gia khóa học không ?

我能叁加这个课程吗？

Wo néng can jia zhè ge kè chéng ma ?

Khi nào khóa học tiếp theo sẽ được mở ?

课程下次什么时候开始？

Kè chéng xià cì shén me shí hou kai shi ?

Tôi muốn tham dự chương trình ngắn hạn trong hai tuần.

我想叁加为期两周的短课程。

Wo xiǎng can jia wéi qi liǎng zhou de diǎn kè chéng.

Tôi thích các lớp ban ngày (ban đêm) hơn.

我想叁加白天（晚上）班。

Wo xiǎng can jia bái tian (wǎn shang) ban.

Tôi có thể gởi đơn mẫu bằng thư không ?

申请表格可以邮寄吗？

Shen qing biǎo gé ke yi yóu jì ma ?

Bạn có các khóa học nghệ thuật nào không ?

有艺术类的课程吗？

You yì shù lèi de kè chéng ma ?

Hiện đang có các khóa học nào ?

都有哪些课程？

Dou you nă xie kè chéng ?

Tôi có thể quan sát lớp học không ?

我能听一下课吗？

Wo néng ting yi xià kè ma ?

Bài 11 : TÔI NÊN TỰ ĐẶNG KÍ VÀO TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO ?
入学手续怎么办？

NHỮNG CÂU MẪU

Các tài liệu được yêu cầu là gì ?

都需要哪些材料？

Dou xu yào nă xie cái liào ?

Bạn sẽ cần nó vào lúc nào ?

什么时候要？

Shén me shí hou yào ?

Tôi nên trả học phí như thế nào ?

学校的支付方式如何？

Xué fèi de zhi fù fang shì rú hé ?

Bạn có chấp nhận các bài kiểm tra không ?

你们接受支票吗？

Ni men jie shòu zhi piào ma ?

Tôi không có đủ tiền ngày hôm nay.

我今天钱沒有帶足。

Wo jin tian qián méi you dài zú.

Khi nào lớp học bắt đầu.

什么时候开始上课。

Shén me shí hou kai shi shàng kè ?

Tôi thích đăng ký vào lớp học bắt đầu vào mùng 10 tháng Mười.

我想申请十月十日开始的班。

Wo xiăng shen qing shí shí yuè shí rì kai shi de ban.

Khóa học này có yêu cầu sách giáo khoa không ?

课程需要课本吗？

Kè chéng xu yào kè ben ma ?

Từ vựng

1. **申请书**	shen qing shu *đơn mẫu*
2. **入学申请费**	rù xué shen qing fèi *phí xin nhập học*
3. **押金**	ya jin *phí đặt cọc*
4. **健康诊断书**	jiàn kang zhen duàn shu *giấy khám sức khỏe*
5. **最终学校的成绩证明书**	zuì zhong xué xiào de chéng jì zhèng míng shu *giấy chứng nhận thành tích của trường*

6. 毕业证书	bì yè zhèng shu
	giấy chứng nhận tốt nghiệp
7. 推荐书	tui jiàn shu
	thư giới thiệu
8. 论文	lùn wén
	luận văn
9. 托福	tuo fú
	TOEFL
10. 雅思成绩	ya si chéng ji
	IELTS
11. 银行存款证明/经济能力证明书	yín háng cún kuǎn zhèng míng/jing jì néng lì zhèng míng shu
	báo cáo chứng minh tài khoản

Bài 12 : BÀI KIỂM TRA SẮP XẾP LÀ GÌ ?
什么是分级考试？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi phải làm bài kiểm tra viết (kiểm tra nghe / phỏng vấn) ở lớp học nào?

在哪个教室叁加笔试（听力考试／面试）？

Zài nă ge jiào shì can jia bi shì (ting lì kăo shì / miàn shì) ?

Bây giờ chúng tôi phát bài kiểm tra.

我们正在发试卷。

Wo men zhèng zài fa shì juàn.

Chúng tôi sẽ thu hồi bài kiểm tra sau 30 phút nữa.

三十分钟后收卷。

San shí fen zhong hòu shou juàn.

Người kế tiếp.

下一位。

Xià yi wèi.

Xin mời ngồi.

请坐。

Qing zuò.

Cám ơn.

谢谢。

Xiè xie.

Bạn từ đâu tới ?

你来自哪里？

Ni lái zì nă li ?

Tại sao bạn muốn học trường của chúng tôi ?

为什么要选择我们学校？

Wèi shén me yào xuăn zé wo men xué xiào ?

Cậu tôi sống ở gần đây và cậu ấy đã nói cho tôi nghe về những điều tốt về trường.

我叔叔住在附近，他向我介绍了不少你校的情况。

Wo shu shu zhù zài fù jìn, ta xiàng wo jiè shào le bù shăo ni xiào de qing kuàng.

Bởi vì tôi thích sự mô tả trong sách hướng dẫn.

因为看了你们的情况介绍，觉得不错。

Yin wèi kàn le ni men de qíng kuàng jiè shào, jué de bù cuò.

Bạn đã học tiếng Anh bao lâu rồi ?

你英语学了几年？

Ni ying yu xué le ji nián ?

Bạn đã hoàn tất việc học ở trường trong bao nhiêu năm rồi ?

你最终的学历是什么？

Ni zuì zhong de xué lì shì shén me ?

Bài 13 : TÔI NÊN NÓI CHUYỆN VỚI BẠN CÙNG LỚP NHƯ THẾ NÀO ?
如何与同学交流？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin lỗi, đây có phải là lớp học của cô Johnson không ?

打扰一下，这是约翰逊小姐的班吗？

Dă răo yi xià, zhè shì Yuè hàn xùn xiăo jie de ban ma ?

Vâng, tôi nghĩ thế.

是的。

Shì de.

Có ai ngồi ở đây chưa ?

这里有人坐吗？

Zhè li you rén zuò ma ?

Tôi không biết. Nhưng bạn có thể ngồi đây.

不清楚，但坐下沒关係。

Bù qing chu, dàn zuò xià méi guan xi.

Tôi có thể ngồi đây không ?

能坐在这儿吗？

Néng zuò zài zhèr ma ?

Tôi có thể ngồi chung với bạn không ?

能和你们一起聊吗？

Néng hé ni men yi qi liáo ma ?

Dĩ nhiên, bạn có thể !

当然可以！

Dang rán ke yi !

Tên tôi là Lý Văn Thông. Tôi đến từ Trung Quốc.

我是李文聪，来自中国。

Wo shì Li Wén cong, lái zì Zhong guó.

Bạn làm gì ở Ý ?

你是哪国人？

Ni shì nă guó rén ?

Bạn muốn thấy gì ở Mỹ ?

你在意大利从事什么职业？

Ni zài Yì dà lì cóng shì shén me zhí yè ?

HỘI THOẠI

Bạn muốn thấy gì ở Mỹ ?

在美国想了解什么呢？

Zài Mei guó xiăng liăo jie shén me ne ?

Ồ, tôi muốn tìm hiểu người Mỹ sống như thế nào, cách họ nghĩ... và mọi thứ!

是呀。我想了解美国人的生活、思维方式……什么都想知道！

Shì ya, wo xiăng liăo jie Mei guó rén de sheng huón, si wéi fang shì shén me dou xiăng zhi dao !

Vậy, bạn sẽ phải quan sát mọi lúc đấy.

这样的话你得一直留心观察喽。

Zhè yàng de huà ni dei yi zhí liú xin guan chá lou.

Vâng, tôi đang bắt gặp những điều mới mẻ hằng ngày.

是的。我每天都在体验新鲜事。

Shì de, wo mei tian dou zài ti yàn xin xian shì.

Bài 14 : TÔI NÊN MỜI BẠN CÙNG LỚP ĐI ĂN NGOÀI NHƯ THẾ NÀO ?
如何邀请同学外出用餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn đi ăn trưa với tôi nhé ?

一起去吃午餐怎么样？

Yi qi qù chi wu can zen me yàng ?

Bạn có thích đi ăn ở ngoài không ?

外面去吃怎么样？。

Wài miàn qù chi zen me yàng ?

Tôi đi lấy một vài miếng bánh san-úyt.

我去买一些三明治。

Wo qù măi yi xie san míng zhì.

Tôi đã đem theo bữa ăn trưa.

我自带午餐了。

Wo zì dài wu can le.

Bạn có thể ăn trưa tại cửa hàng Mercy không ?

去 Mercy's 吃午餐怎么样？

Qù Mercy's chi wu can zen me yàng ?

Tôi sẽ giới thiệu bạn với cô ấy.

我把你介绍给她。

Wo bă ni jiè shào gei ta.

Carlo, đây là George.

卡洛，这是乔治。

Kă luò, zhè shì Qiáo zhì.

Tôi xin lỗi, bạn có thể nhắc lại tên bạn không ?

抱歉，你的名字叫什么来着？

Bào qiàn, ni de míng zi jiào shén me lái zhe ?

Bạn đánh vần tên bạn như thế nào ?

你的名字怎么拼写？

Ni de míng zi zen me pin xie ?

Lớp học này khó quá !

这个班眞难对付。

Zhè ge ban zhen nán duì fu !

Bài 15 : BẠN ĐỊNH LÀM GÌ SAU KHI RA TRƯỜNG
如何安排放学后的时间？

NHỮNG CÂU MẪU

Nói đi, bạn đi công viên với tôi hôm nay nhé ?

喂，今天一起上公园怎么样？

Wèi, jin tian yi qi shàng gong yuán zen me yàng ?

Tôi muốn đi xem phim.

我想去看电影。

Wo xiăng qù kàn diàn ying.

Hôm nay (tối nay) có chiếu phim gì ?

今天（今晚）上映什么片子？

Jin tian (jin wăn) shàng yìng shén me piàn zi ?

Khi nào phim bắt đầu ?

电影几点开始？

Diàn ying ji diăn kai shi ?

Tại sao tôi không thử xem lại trên báo nhỉ ?

还是看一下报纸吧。

Hái shì kàn yi xià bào zhi ba.

Tôi được mời đến nhà Janice hôm nay.

我今天被邀请去杰尼思家。

Wo jin tian bèi yao qing qù Jié ní si jia.

Bạn có thích đi với tôi không ?

一起去吧？

Yi qi qù ba ?

Vâng, tôi rất thích.

好吧，很乐意。

Hǎo ba, hen lè yì.

Tôi không thể làm điều đó hôm nay.

今天不行。

Jin tian bù xíng.

HỘI THOẠI

Chiều nay bạn định làm gì ?

今天下午有安排吗？

Jin tian xià wu you an pái ma ?

Tôi tính đến khu thương mại.

我想上市中心去。

Wo xiǎng shàng shì zhong xin qù.

Đi mua sắm ư ?

购物？

Gòu wù ?

Vâng, và tôi chỉ muốn đi lòng vòng thôi.

是呀，只是随意逛逛。

Shì ya, zhi shì suí yì guàng guang.

Tôi có thể đi với bạn không ?

一起去行吗？

Yi qi qù xíng ma ?

Bài 16 : TÔI NÊN GIẢI QUYẾT NHỮNG KHÓ KHĂN Ở LỚP NHƯ THẾ NÀO ?
上课听不懂怎么办？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi không hiểu bạn đang nói gì.

你说的我不懂。

Ni shuo de wo bù dong.

Bạn có thể nói chậm hơn không ?

你能说得慢一点吗？

Ni néng shuo de màn yi diǎn ma ?

Xin bạn có thể giải thích lại trang 73 của bài văn này lần nữa không ?

你能再解释一下课本上第73页吗？

Ni néng zài jie shì yi xià kè ben shàng dì qi shí san yè ma ?

Tôi không nghe được điều mà bạn nói.

你说的我刚好沒听见。

Ni shuo de wo gang hǎo méi ting jiàn.

Bạn có thể vui lòng nói điều đó lần nữa không ?

你能再说一遍吗？

Ni néng zài shuo yi biàn ma ?

Bạn có thể dùng từ đơn giản hơn để giải thích điều đó được không ?

能用简单的语言解释一下吗？

Néng yòng jiǎn dan de yu yán jie shì yi xià ma ?

Bạn có thể nói chi tiết về điều đó được không ?

能具体说明一下吗？

Néng jù ti shuo míng yi xià ma ?

Tôi không thể hiểu bài học này hôm nay.

今天的课我沒听懂。

Jin tian de kè wo méi ting dong.

Tôi e rằng lớp học này hơi khó với tôi.

恐怕这堂课对我来说有点难。

Kong pà zhè táng kè duì wo lái shuo you diǎn nán.

Bài 17 : TÔI NÊN ĐẶT CÂU HỎI VỚI GIÁO VIÊN NHƯ THẾ NÀO ?
怎么向老师提问？

NHỮNG CÂU MẪU

Thầy smith, em có một thắc mắc.

史密斯先生，我想提个问题。

Shi mì si xian sheng, wo xiăng tí ge wèn tí.

Em không nghĩ như thế.

我並不这么认为。

Wo bìng bù zhè me rèn wèi.

Em muốn hỏi về nội dung của bài văn này.

就有关课文的內容，我有些问题。

Jiù you guan kè wén de nèi róng, wo you xie wèn tí.

Em có thể hỏi về lớp học vào ngày khác không ?

能问一下那天上课的內容吗？

Néng wèn yi xià nà tian shàng kè de nèi róng ma ?

Em có thể hỏi về bài tập ở nhà không ?

我能问一下有关作业的问题吗？

Wo néng wèn yi xie you guan zuò yè de wèn tí ma ?

Thầy có thể xem qua bài báo cáo của em được không ?

你能帮我看一下报告吗？

Ni néng bang wo kàn yi xià bào gào ma ?

Thầy vui lòng chỉ cho em nếu có bất cứ thành ngữ nào lạ được không ạ ?

能帮我看一下是否有不正规的表达？

Néng bang wo kàn yi xià shì fou you bù zhèng gui de biăo dá ?

Bài 18 : TÔI NÊN ĐĂNG KÍ TRƯỚC CHO CÁC MÔN THỂ THAO NHƯ THẾ NÀO ?
怎样预订体育活动设施？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi thích chơi gôn (quần vợt). Có sân gôn (sân quần vợt) nào quanh đây không ?

我想打高尔夫球（网球），附近有球场吗？

Wo xiăng dă gao er fu (wăng qiú), fù jìn you qiú chăng ma ?

Tôi có thể đăng ký trước để chơi gôn không ?

能预订高尔夫（场地）吗？

Néng yù dìng gao er fu (chăng dì) ma ?

Được chứ. Bạn thích chơi vào lúc nào ?

可以，什么时候？

Ke yi, shén me shí hou ?

Ngày mai, nếu có thể được.

可以的话，明天吧。

Ke yi de huà, míng tian ba.

Có ba người trong đội của chúng ta.

一共是三人。

Yi gòng shì san rén.

Chúng tôi mở cửa lúc 10 giờ.

十点钟有空档。

Shí diăn zhong you kong dàng.

Tôi sẽ chọn nó.

好吧，就十点。

Hăo ba, jiù shí diăn.

Một người thì bao nhiêu tiền ?

每人收费多少？

Mei rén shou fèi duo shăo ?

Tôi có thể thuê dụng cụ không ?

用具能租吗？

Yòng jù néng zu ma ?

Từ vựng

1. 打高尔夫	dă gao er fu *chơi gôn*
2. 打网球	dă wăng qiú *chơi quần vợt*
3. 溜冰	liu bing *đi trượt tuyết*
4. 游泳	yóu yong *đi bơi*

5. 用具	yòng jù *dụng cụ*
6. 球场	qiú chăng *sân*
7. 网拍	wăng pài *cái vợt*
8. 高尔夫球棍	gao er fu qiú gùn *cây gôn*
9. 高尔夫鞋	gao er fu xié *giày chơi gôn*
10. 高尔夫球	gao er fu qiú *banh gôn*
11. 网球	wăng qiú *banh quần vợt*
12. 高尔夫球场	gao er fu qiú chăng *sân gôn*

Bài 19 : TÔI NÊN ĐI CHƠI MỘT NGÀY NHƯ THẾ NÀO ?
一日游怎么玩？

HỘI THOẠI

Chúng ta sẽ đi đến UCLA và Westwood vào lần đi chơi kế tiếp.

下次的短途旅行，我们要去加州大学洛杉矶分校和 Westwood 大街。

Xià cì de duăn tú lu xíng, wo men yào qù Jia zhou dà xué Luò shan ji fen xiào hé Westewood dà jie.

Thật tuyệt. Tôi luôn muốn đi đến đó.

太好了，我一直想去那里。

Tài hăo le, wo yi zhí xiăng qù nà li.

Thật là một địa điểm rộng lớn ! Nó chứa được bao nhiêu người ?

这儿眞大啊！该校有多少学生？

Zhèr zhen dà ă ! Gai xiào you duo shăo xué sheng ?

Nghe nói khoảng 20 ngàn.

据说有二万。

Jù shuo you èr wàn.

Ôi trời ơi !

眞了不起！

Zhen liăo bù qi !

Từ vựng

1. 女青年会	nu qing nián huì *hội nữ thanh niên*
2. 青年会	qing nián huì *hội thanh niên*
3. 一日	yi rì *một ngày*
4. 半日	bàn rì *nửa ngày*

Bài 20 : TÔI NÊN GHI DANH CHO BỌN TRẺ VÀO TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样给孩子办入学手续？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốnđăng kí cho con trai của chúng tôi vào trường của các bạn.

我孩子想进入你们学校学习。

Wo hái zi xiăng jìn rù ni men xué xiào xué xí.

Cậu ấy sẽ chuyển vào lớp nào ?

想进入哪一个年级？

Xiăng jìn rù nă yi ge nián jí ?

Lớp bốn

四年级。

Sì nián jí.

Con chúng tôi được mười tuổi.

我孩子今年十岁。

Wo hái zi jin nián shí suì.

Nó có thể bắt đầu đi học vào tháng Mười không ?

他十月能入学吗？

Ta shí yuè néng rù xué ma ?

Bạn có bản sao học bạ của con trai bạn không ?

你有孩子的成绩单吗？

Ni you hái zi de chéng ji dan ma ?

Có, nhưng nó bằng tiếng Trung Quốc.

有的，但是中文的。

You de, dàn shì zhong wén de.

Xin hãy đính kèm bản dịch tiếng Anh với bản sao học bạ tiếng Trung Quốc.

请在中文成绩单后附上英文译文。

Qing zài zhong wén chéng ji dan hòu fù shàng ying wén yì wén.

Còn cần giấy tờ gì nữa không ?

还需要其他材料吗？

Hái xu yào qí ta cái liào ma ?

Giấy chứng nhận nơi cư trú, hộ chiếu và một giấy chứng nhận chủng ngừa sẽ được cần đến.

还需要居住证明、护照和接种证明。

Hái xu yào ju zhù zhèng míng, hù zhào hé jie zhòng zhèng míng.

Nếu bạn có sách giáo khoa được dùng ở Trung Quốc thì bạn hãy đem chúng theo.

如果有中国国内使用过的教材，也请带来。

Rú guo you Zhong guó guó nèi shi yòng guo de jiào cái, ye qing dài lái.

Cháu nó có cần phải có một kỳ kiểm tra (kiểm tra đầu vào) không ?

他是否要叁加考试（入学考试）。

Ta shì fou yào can jia kăo shì (rù xué kăo shì) ?

Chúng tôi sẽ chỉ phỏng vấn cháu.

我们只要求面试。

Wo men zhi yào qiú miàn shì.

Từ vựng

1. 教会类学校	jiáo huí lèi xué xiào *trường nhà dòng*
2. 升学为目的学校	sheng xué wéi mù di de xué xiào *trường dự bị*
3. 寄宿学校	jì sù xué xiào *trường nội trú*
4. ESL 班	ESL de ban jí *lớp học ESL*
5. 幼儿园	yòu ér yuán *trường mẫu giáo*
6. 初级学校	chu jí xué xiào *trường tiểu học*
7. 三课程	san kè chéng zhì dù *hệ thống tam phân*
8. 初级学校毕业	chu jí xué xiào bì yè *kỳ thi tốt nghiệp tiểu học*

9. 文化教育学校	wén huà jiào yù xué xiào *trường trung học dạy văn hóa*
10. 产业教育学校	chăn yè jiào yù xué xiào *trường kỹ thuật*
11. 现代高中	xiàn dài gao zhong *trường trung học hiện đại*
12. 综合教育学校	zong hé jiào yù xué xiào *trường trung học tổng hợp*
13. 公立学校	gong lì xué xiào *trường công*

Bài 21 : TÔI NÊN HỎI VỀ GIÁO DỤC NHƯ THẾ NÀO ?
如何打听教育内容？

HỘI THOẠI

Cháu nó sẽ được yêu cầu phải học những khóa học nào ?

他要学哪些科目呢？

Ta yào xué nă xie ke mù ne ?

Môn đọc, viết, sáng tác, toán học, khoa học, các bài học xã hội, nghệ thuật và âm nhạc.

阅读、写字、作文、数学、理科、社会学、美术和音乐。

Yue dú, shu xie, zuò wén, shù xué, li ke, shè huì xué, mei shù hé yin yué.

Giờ học ở trường như thế nào ?

上课的时间如何？

Shàng kè de shí jian rú hé ?

Bắt đầu vào lúc chín giờ và kết thúc lúc bốn giờ ba mươi.

九点开始到四点三十分结束。

Jiu diăn kai shi dào sì diăn san shí fen jié shù.

Con trai tôi có trở ngại về tiếng Anh. Ở đây có lớp học ESL nào không ?

我儿子英语还不行，有针对外国人的英语班吗？

Wo ér zi ying yu hái bù xíng, you zhen duì wài guó rén de ying yu ban ma ?

Từ vựng

1. 教导主任	jiào dǎo zhu rèn *người trông nom*
2. 校长	xiào zhǎng *hiệu trưởng (Trung đại học)*
3. 校长（英）	xiào zhǎng (ying) *hiệu trưởng*
4. 班主任	ban zhu rèn *giáo viên dạy ở nhà*
5. 学校专任护士	xué xiào zhuan rèn hù shi *y tá*
6. 图书馆管理员	tú shu guǎn li yuán *thủ thư*
7. 接待人员	jié dài rén yuán tiếp tân
8. 谘询人员	zi xún rén yuán cố vấn
9. 家庭教师	jia tíng jiào shi giáo sư
10. 教研室主任	jiào yán shì zhu rèn chủ nhiệm khoa

11. 教职员	jiào zhí yuán
	ban lãnh đạo nhà trường
12. 董事会	dong shì huì
	ban giám đội
13. 学生会	xué sheng huì
	hội đồng sinh viên
14. 代数	dài shù
	đại số học
15. 数学	shù xué
	toán học (môn toán)
16. 美术	mei shù
	mỹ thuật
17. 生物	sheng wù
	sinh vật học
18. 化学	huà xué
	hóa học
19. 地理	dì li
	địa lý
20. 几何	ji hé
	hình học
21. 历史	lì shi
	lịch sử
14. 音乐	yin yuè
	âm nhạc
15. 艺术	yì shù
	nghệ thuật

16. 体育	ti yù
	giáo dục thể chất
17. 物理	wù li
	vật lý học
18. 理科	ki ke
	khoa học
19. 社会学	shè huì xué
	các môn xã hội học
20. 课外活动	kè wài huó dòng
	các hoạt động ngoại khóa
21. 校外考察旅行	xiào wài kăo chá lu xíng
	chuyến dã ngoại
22. 短途旅行	duăn tú lu xíng
	cuộc đi chơi

Bài 22 : TÔI NÊN HỎI VỀ CUỘC SỐNG HẰNG NGÀY NHƯ THẾ NÀO ?
如何打听日常生活？

NHỮNG CÂU MẪU

Cậu ấy có phải mang theo bữa ăn trưa không ?

他得自己带午餐吗？

Ta dei zì ji dài ca ma ?

Cậu ấy có thể mua bữa ăn trưa tại trường không ?

他能利用学校的食堂吗？

Ta néng lì yòng xué xiào de shí táng ma ?

Chương trình ăn trưa tại trường giá bao nhiêu ?

食堂的午餐费用为多少？

Shí táng de wu can fèi yòng wéi duo shăo ?

Trẻ em đến trường bằng cách nào ?

孩子上学是怎么去的？

Hái zi shàng xué shì zen me qù de ?

Nếu bạn sống cách trường hơn một dặm thì xe buýt của trường sẽ đón bạn.

如果住处离学校一英里以外，可以坐校车。

Rú guo zhù chù lí xué xiào yi ying li yi wài, ke yi zuò xiào che.

Cậu ấy sẽ đi bộ đến trường.

他步行去学校。

Ta bù xíng qù xué xiào.

Còn về đồng phục thì sao ?

服装有什么要求吗？

Fu zhuan you shén me yào qiù ma ?

Từ vựng

1. 教室	jiào shì
	lớp học
2. 美术室	mei shù shì
	phòng mỹ thuật
3. 会堂	huì táng
	phòng thính giả
4. 健身房	jiàn shen fáng
	phòng tập thể dục
5. 讲坛	jiǎng tán
	bục giảng
6. 计算机房	jì suàn ji fáng
	phòng vi tính
7. 运动场	yùn dòng chǎng
（棒球场/足球场）	(bàng qiú chǎng, zù qiú chǎng)
	sân chơi (sân bóng chày/sân bòng đá)
8. 厕所	cè suo
	phòng vệ sinh

9. 实验室	shí yàn shì *phòng thí nghiệm*
10. 学校操场	xué xiào cao chăng *sân trường*
11. 自助餐厅	zì zhù can ting *quán ăn tự phục vụ*
12. 圆珠笔	yuán zhu bi *bút bi*
13. 粘胶帶	nián jiao dài *băng dán*
14. 指南针	zhi nán zhen *compa*
15. 橡皮	xiàng pí *tẩy*
16. 水笔	shui bi *bút máy*
17. 地球仪	dì qiú yí *quả địa cầu*
18. 胶水	jiao shui *keo dán*
19. 地图	dì tú *bản đồ*
20. 回形针	huí xíng zhen *kẹp giấy*
21. 铅笔	qian bi *bút chì*

22. 铅笔盒	qian bi hé *hộp bút chì*
23. 尺	chi *thước kẻ*
24. 量角器	liáng jiǎo qì *thước góc*
25. 书包	shu bao *cặp sách*
26. 双肩包	shuang jian bao *cái ba lô*
27. 剪刀	jiǎn dao *kéo*
28. 钉书机	dìng shu ji *đinh kẹp, ghim dập*

Bài 23 : TÔI NÊN NÓI CHUYỆN VỚI GIA ĐÌNH NGƯỜI CHỦ VÀO NGÀY ĐẦU TIÊN NHƯ THẾ NÀO ?
第一天会与房东家说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Văn Thông, ăn sáng nào !

文聪，吃早餐了。

Wén cong, chi zăo can le !

Cháu sẽ xuống ngay. Cám ơn.

谢谢，我马上就下来。

Xié xie, wo mă shàng jiù xià lái.

Cháu thích ăn trứng kiểu gì ?

你鸡蛋怎么做？

Ni ji dàn zen me zuò ?

Trứng chiên (ốp la / trứng luộc).

炒（单煎一面／白煮）吧。

Chăo (dan jian yi miàn/bái zhu) ba.

HỘI THOẠI

Chào buổi sáng !

早！

Zăo !

chào, Văn Thông. Tối qua cháu ngủ có ngon không ?

早，文聪，昨晚睡得怎么样？

Zăo, Wén cong, zuó wăn shuì de zen me yàng ?

Có. Cám ơn cô (chú).

蛮好，谢谢。

Mán hăo, xiè xie.

Vậy là tốt rồi. Bữa ăn sáng đã sẵn sàng. Tôi đã làm bữa ăn trưa hôm nay cho cháu nhưng bắt đầu từ ngày mai, cháu cứ lấy cái gì cháu muốn trong tủ lạnh và tự làm bữa ăn trưa cho mình, được chứ ?

那太好了。早餐做好了，今天的午餐我也做了，不过，从明天开始，你得自己动手做午餐，需要的东西可以从冰箱里拿，行吗？

Nà tài hăo le. Zăo can zuò hăo le, jin tian de wu can wo ye zuò le, bù guò, cóng míng tian kai shi, ni dei zì ji dòng shou zuò wu can, xu yào de dong xi ke yi cóng bing xiang li ná, xíng ma ?

Vâng. Cám ơn.

可以，谢谢。

Ke yi, xiè xie.

Từ vựng

1. 半熟/透一点	bàn shú/tòu yi diăn	*buộc lòng đào / luộc chín*

2. 烤面包	kăo miàn bao
	bánh mì nướng
3. 糖纳兹	táng nà cí
	bánh rán
4. 脆皮松饼	cuì pí song bing
	bánh xốp nướng
5. 面包卷	miàn bao juăn
	ổ
6. 蕃茄汁	fan jia zhi
	nước cà chua
7. 咖啡	ka fei
	cà phê
8. 茶	chá
	trà
9. 加柠檬	jia níng méng
	với chanh
10. 果酱	guo jiàng
	mứt
11. 黄油	huáng yóu
	bơ
12. 桔子酱	jú zi jiàng
	mứt quả nghiền
13. 牛奶	niú năi
	sữa
14. 燕麦片	yàn mài piàn
	bột yến mạch

Bài 24 : TỪ ĐÂY TỚI TRƯỜNG BAO XA ?
到学校去有多远？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có biết...

我想知道……

Wo xiǎng zhi dao...

Từ đây đến đó mất bao lâu ?

从这里到那儿需要多少时间？

Cóng zhè li dào nàr xu yào duo shǎo shí jian ?

HỘI THOẠI

Xong chưa, Văn Thông ?

文聪，准备好了没有？

Wén cong, zhun bèi hǎo méi you ?

Vâng cháu xong rồi, ở khu vực này còn có loại phương tiện vận chuyển nào ngoài xe hơi nữa không ?

好了，这个地区除了小车外有其他的交通工具？

Hǎo le, zhè ge dì qu chú le xiǎo che wài you méi you qí ta de jiao tong gong jù ?

Có xe buýt. Nhưng đừng lo. Tôi sẽ đưa cháu đến trường mỗi ngày.

有公交车，但你不用担心，我每天用车送你去学校。

You gong jiao che, dàn ni bù yòng dan xin, wo mei tian yòng che sòng ni qù xué xiào.

Tốt thôi. Cám ơn.

是吗，太感谢了。

Shì ma, tài gǎn xiè le.

Bài 25 : TÔI NÊN SỬ DỤNG THỜI GIAN RẢNH NHƯ THẾ NÀO ?
课余时间如何打发？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi về rồi !

我回来了！

Wo huí lái le !

Tôi vừa mới về !

我回来了！

Wo huí lái le !

Ở trường hôm nay thế nào ?

今天上课怎么样啊？

Jin tian shàng ke zen me yàng ă ?

Hơi khó khăn một chút, nhưng tôi cũng vui.

有点难，但很有趣。

You diăn nán, dàn hen you qù.

Giáo viên dạy ở nhà của tôi rất tốt.

我的班主任人很不错。

Wo de ban zhu rèn hen bù cuò.

Chúng tôi được học một ít về lịch sử của thành phố này.

我们了解了一下这个小镇的历史。

Wo men liăo jie le yi xià zhè ge xiăo zhèn de lì shi.

Tôi hơi mệt một chút.

我有点疲倦。

Wo you diăn pí juàn.

Cho phép về phòng nhé ?

我想回到自己的房间去行吗？

Wo xiăng huí dào zì ji fáng jian qù xíng ma ?

Tôi có bài tập về nhà ngày hôm nay.

今天有功课。

Jin tian you gong kè.

Bài 26 :TÔI HẸN NÓI CHUYỆN VỚI GIA ĐÌNH NGƯỜI CHỦ NHƯ THẾ NÀO ?
回家后与房东家聊些什么？

HỘI THOẠI

Ở trường hôm nay thế nào ?

今天学校里怎么样？

Jin tian xué xiào li zen me yàng ?

Cháu phải thuyết trình về một khía cạnh văn hóa của đất nước cháu. Nó khó quá.

我被要求谈谈自己国家文化的一个方面，很难。

Wo bèi yào qiú tán tan zì ji guó jia wén huà de yi ge fang miàn, hen nán.

Cháu đã nói về điều gì ?

你谈了些什么呢？

Ni tán le xie shén me ?

Về Nhạc kịch Bắc Kinh.

我谈了有关中国的京剧。

Wo tán le you guan Zhong guó de Jing jù.

Tôi biết một chút ít về nó.

我稍微知道一些。

Wo shao wei zhi dao yi xie.

Nó quá khó để giải quyết.

要解释还眞有点难呢。

Yào jie shì hái zhen you diăn nán ne.

Bài 27 : TÔI NÊN NÓI CHUYỆN VỚI GIA ĐÌNH NGƯỜI CHỦ NHƯ THẾ NÀO TRONG SUỐT BỮA ĂN TỐI ?
就餐时与房东家说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Buổi tối sẽ xong ngay.

晚饭就要好了。

Wăn fàn jiù kuài yào hăo le.

Chúng ta sẽ ăn thịt gà, khoai tây rán và xà lách trộn.

今天我们有鸡、炸土豆条和蔬菜沙拉。

Jin tian wo men you ji, zhá tu dòu tiáo hé shucài sha la.

Trông có vẻ ngon đấy.

眞不错。

Zhen bù cuò.

Xin bạn cứ tự nhiên !

别客气！

Bié kè qi !

Bạn có thể chỉ tôi cách ăn nó được không ?

请教一下商东西怎么吃？

Qing jiào yi xià zhè dong xi zen me chi ?

Xin bạn cứ tự nhiên dùng món xà lách !

请吃沙拉！

Qing chi sha la.

Bạn làm ơn chuyển cho tôi muối / tiêu.

请把盐／胡椒粉递给我。

Qing bă yán / hú jiao fen dì gei wo.

Đây.

给。

Gei

Bạn uống cà phê hay uống trà ?

你想喝咖啡还是茶？

Ni xiăng he ka fei hái shi chá ?

Làm ơn, cho trà.

喝茶吧。

He chá ba.

Kế hoạch của bạn cho tương lai là gì ?

你今后有什么打算？

Ni jin hòu you shén me dă suan ?

Ồ, tôi thích quá nhiều thứ đến nỗi tôi không thể quyết định tôi muốn cái gì?

我对许多东西都感兴趣，现在还沒有决定呢。

Wo duì xu duo dong xi dou găn xìng qù, xiàn zài hái wéi you jué dìng.

Vậy bạn muốn làm cái gì, cho ví dụ xem ?

比如说，你想做什么？

Bi rú shuo, ni xiăng zuò shén me ?

Tôi muốn học nghệ thuật ở một trường cao đẳng Mỹ.

我想进美国大学学艺术。

Wo xiăng jìn Mei guó dà xué xué yì shù.

Đây là ảnh của gia đình tôi.

这是我家人的照片。

Zhè shì wo jia rén de zhào piàn.

Hãy cho tôi xem nào.

给我看看。

Geiwo kàn kan.

Cha bạn làm nghề gì vậy ?

你父亲是从事什么职业的？

Ni fù qin shì cóng shì shén me zhí yè de ?

Ông ấy làm việc cho ngân hàng.

他在银行工作。

Ta zài yín háng gong zuò.

Từ vựng

1. 长子/长女	zhǎng zi / zhǎng nu *con trai / gái đầu lòng*
2. 次子/次女	cì zi / cì nu *con trai / gái thứ hai*
3. 兄/姐	xiong / jie *anh trai / chị gái*
4. 弟/妹	dì / mèi *em trai / em gái*
5. 叔叔/舅舅	shu shu / jiù jiu *cậu, chú, bác...*
6. 阿姨/姑姑	a yí / gu gu *dì, thím, mợ...*
7. 表/堂兄妹	biǎo / táng xiong mèi *anh, em họ*
8. 公司职员	gong si zhí yuán *nhân viên văn phòng*
9. 农业	nóng yè *nông nghiệp*
10. 渔业	yú yè *ngư nghiệp*
11. 商店经营者	shang diàn jing yíng zhe *chủ cửa hàng*
12. 公务员	gong wù yuán *nhân viên chính phủ*

13. 家庭主妇 jia tíng zhu fù

nội trợ

14. 银行职员 yín háng zhí yuán

giám đốc ngân hàng

15. 技术人员 jì shù rén yuán

kỹ thuật viên

16. 医生 yi sheng

bác sĩ khoa nội

17. 国际贸易 guó jì mào yì

mậu dịch quốc tế

18. 流通业 liú tong yè

sự phân phối

19. 运输业 yùn shu yè

sự chuyên chở, sự vận tải

20. 炸土豆条 zhá tu dòu tiáo

khoai tây rán

21. 蔬菜色拉 shu cài sè la

xà lách trộn

Bài 28 : TÔI NÊN ĐỀ NGHỊ GIÚP ĐỠ NHƯ THẾ NÀO ?
想帮忙怎么说 ?

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi đang rảnh.

我现在有空。

Wo xiăng zài you kong.

Bạn có muốn tôi giúp không ?

要我帮忙吗？

Yào wo bang máng ma ?

Bạn có thể giúp tôi không ?

你能帮一下忙吗？

Ni néng bang yi xià máng ma ?

Ồ, dĩ nhiên

沒有问题。

Méi you wèn tí.

Xin lỗi, bây giờ tôi không thể giúp bạn được.

很抱歉，现在不行。

Hen bào qiàn, xiàn zài bù xíng.

Bạn có thích tôi làm các món Trung Quốc trong khi tôi ở đây không ?

我在这里的时候，给你们做一个中国菜怎么样？

Wo zài zhè li de shí hou, gei ni men zuò yi ge Zhong guó cài zen me yàng ?

Thật là một ý kiến hay !

那太好了。

Nà tài hăo le !

Bạn sẽ làm gì ?

你要做什么呢？

Ni yào zuò shén me ne ?

HỘI THOẠI

Tôi có thể giúp gì không ?

有什么可以做的吗？

You shén me ke yi zuò de ma ?

À, bạn có thể sắp xếp bàn ăn.

好吧，你把碗蝶和餐具摆到桌上去。

Hăo ba, ni bă wăn dié hé càn jù băi dào zuo zi shàng qù.

Được rồi. Sẽ ổn nếu tôi sắp xếp bàn ăn theo cách mà bạn hay làm phải không ?

行，像平常一样放可以吗？

Xíng, xiàng píng cháng yi yáng fàng ke yi ma ?

Vâng. Tôi biết ơn lắm đó

可以，谢谢。

Ke yi, xiè xie.

Từ vựng

1. 煮食（菜）	zhu shí (cài)
	thức ăn chín / rau chín
2. 素食	sù shí
	các món ăn chay
3. 烤鸡肉串	kăo ji ròu chuàn
	thịt gà nướng xiên
4. 炸	zhá
	chiên
5. 烤	kăo
	nướng
6. 酱菜	jiàng cài
	rau quả dầm
7. 干货	gan huò
	thực phẩm khô
8. 白米	bái mi
	gạo trắng
9. 糙米	cao mi
	gạo đỏ
10. 荞麦面条	qiáo mài miàn tiáo
	mì sợi làm từ bột kiều mạch

11. 面条	miàn tiáo
	mì sợi làm từ bột mì
12. 豆腐	dòu fu
	đậu hủ
13. 酱油	jiàng yóu
	xì dầu

Bài 29 : TÔI NÊN NÓI NHƯ THẾ NÀO NẾU TÔI VỀ NHÀ TRỄ ?
晚回家怎样打招呼？

NHỮNG CÂU MẪU

Cháu có thể về vào khoảng bảy giờ không ?

我可以在今晚七点左右回家吗？

Wo ke yi zài jin wăn qi diăn zuo yòu huí jia ma ?

Xin lỗi vì cháu trễ bữa ăn tối.

很抱歉，我晚饭迟到了。

Hen bào qiàn, wo wăn fàn chí dào le.

Cháu sẽ trở về vào khoảng tám giờ. Bác có thể để phần cơm tối cho cháu được không ?

我八点左右回家，能给我留出晚饭吗？

Wo ba diăn zuo yòu huí jia, néng gei wo liú chu wăn fàn ma ?

Cháu muốn đi ra ngoài ăn với bạn cháu tối nay.

我今晚想和朋友一起外出就餐。

Wo jin wăn xiăng hé péng you yi qi wài chu jiù can.

HỘI THOẠI

Xin chào, Văn Thông đây.

喂，我是文聪。

Wèi, wo shì wén cong.

Xin chào, có chuyện gì vậy ?

你好，有事吗？

Ni hăo, you shì ma ?

Cháu đang định đi xuống thị trấn với mấy đứa bạn của cháu. Cháu sẽ về nhà hơi muộn một chút. Có được không ạ ?

我想和朋友一起上街。回家可能晚点，行吗？

Wo xiăng hé péng you yi qi shàng jie. Huí jia ke néng wăn diăn, xíng ma ?

Ồ, được chứ. Hãy bảo trọng nhé.

好啊，小心点。

Hăo ă, xiăo xin diăn.

Cám ơn. Cháu sẽ cẩn thận.

我知道，谢谢。

Wo zhi dao, xiè xie.

Bài 30 : TÔI SẼ NÓI NHƯ THẾ NÀO NẾU TÔI MUỐN TIẾP BẠN TẠI NHÀ NGƯỜI CHỦ ?
想在家招待朋友怎么样？

NHỮNG CÂU MẪU

Có thể cho cháu một đặc ân không ?

有件事要麻烦。

You jiàn shì yào má fan ?

Cháu có thể mời bạn cháu là Margaret ở lại qua đêm với cháu trong phòng cháu ngày mai được không ?

我能否邀请朋友玛格丽特明天在我房间过一夜。

Wo néng fou yao qing péng you Mă gé lì tè míng tian zài wo fáng jian guò yi yè ?

Được chứ.

可以。

Ke yi.

Cháu có thích mời cô ấy ăn tối với chúng ta luôn không ?

你要不要请她吃晚饭？

Ni yào bu yào qing ta chi wăn fàn ?

Vâng, chúng cháu sẽ trở về nhà sau khi tan trường vào khoảng 5 giờ.

好啊，放学后我们就回家，大约在五点。

Hăo ă, fàng xué hòu wo men jiù huí jia, dà yue zài wu diăn.

HỘI THOẠI

Cháu được mời đến gia đình chủ nhà Hồ Nhã Nghi vào ngày mai.

明天胡雅艺的房东家邀请我去玩。

Míng tian Hú Yă yì de fáng dong jia yao qing wo qù wán.

Tuyệt.

那好啊。

Nà hăo ă.

Cháu có thể đi không ?

可以去吗？

Ke yi qù ma ?

Dĩ nhiên là cháu có thể.

可以，沒问题。

Ke yi, méi wèn tí.

Cháu định ăn tối luôn ở đó.

我打算在那里吃晚饭。

Wo dă suan zài nà li chi wăn fàn.

Vậy cháu sẽ về nhà bằng cách nào ?

你怎么回家呢？

Ni zen me huí jia ne ?

Chủ nhà sẽ đưa cháu về.

那边的房东家会用车送我回家。

Nà bian de fáng dong jia huì yòng che sòng wo huí jia.

Bài 31 : TÔI NÊN MƯỢN ĐỒ NHƯ THẾ NÀO ?
借东西如何表达？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin lỗi, cháu có thể dùng điện thoại không ?

打扰了，我能用一下电话吗？

Dă răo le, wo néng yòng yi xià diàn huà ma ?

Cháu có thể gọi điện đi Trung Quốc không ?

我能挂一个电话到中国吗？

Wo néng guà yi ge diàn huà dào Zhong guó ma ?

Được chứ, cứ gọi đi.

可以，请便。

Ke yi, qing biàn.

Cháu biết cách dùng nó như thế nào chưa ?

我知道怎么用吗？

Ni zhi dao zen me yòng ma ?

Làm thế nào cháu biết được tốn bao nhiêu tiền ?

怎样才能知道打电话用去多少钱？

Zen yàng cái néng zhi dao dă diàn huà yòng qù duo shăo qián ?

Nói với người trực tổng đài báo cho cháu biết sau, cô ấy sẽ gọi lại cho cháu.

告诉接线员电话结束请告知话费，她会打回电通知你的。

Gào su jie xiàn yuán diàn huà jié shù hòu qing gào zhi huà fèi, ta huí dă huí diàn tong zhi ni de.

Cám ơn, cháu sẽ trả lại tiền cho bác.

谢谢，我会如数付费的。

Xiè xie, wo huì rú shù fù fèi de.

Cháu mở tivi được chứ ?

打开电视机可以吗？

Dă kai diàn shì ji ke yi ma ?

Cháu có thể mượn cái đèn bàn khác không ?

我能再借一个台灯吗？

Wo néng zài jiè yi ge tái deng ma ?

Bài 32 : TÔI NÊN XIN LỖI NHƯ THẾ NÀO ?
如何向人道歉？

NHỮNG CÂU MẪU

Lỗi của cháu.

是我的过错。

Shì wo de guó cuò.

Cháu hết sức xin lỗi.

实在是抱歉。

Shí zài shì bào qiàn.

Cháu sẽ lau chỗ bẩn.

我来收拾。

Wo lái shou shi.

Cháu đã quá bất cẩn. Cháu thành thật xin lỗi.

我太粗心了，实在是抱歉。

Wo tài cu xin le, shí zài shì báo qiàn.

Cháu thật lòng xin lỗi vì đã nói những điều như vậy.

我这样说，实在是太抱歉了。

Wo zhè yàng shuo, shí zài tài bào qiàn le.

HỘI THOẠI

Tiếng gì thế ?

什么声音？

Shén me sheng yin ?

Cháu xin lỗi cháu đã đánh rơi cái bình hoa.

对不起，我碰倒了花瓶。

Duì bù qi, wo pèng dăo le hua píng.

Cháu có bị đau ở đâu không ?

沒有受伤吧？

Méi you shòu shang ba ?

Cháu không sao nhưng bình hoa bị vỡ rồi. Cháu thành thật xin lỗi. Cháu sẽ phải làm gì vậy ?

我倒沒什么，就是花瓶砸碎了，实在对不起，怎么办呢？

Wo dăo méi shén me, jiù shì hua píng zá suì le, shí zài duì bu qi, zen me bàn ne ?

Bài 33 : TÔI NÊN KHAI BÁO BỆNH NHƯ THẾ NÀO ?
身体不适如何表达？

NHỮNG CÂU MẪU

Cháu cảm thấy không được khỏe.

我不太舒服。

Wo bù tài shu fu.

Trông cháu xanh xao lắm.

你脸色不太好？

Ni liăn sè bù tài hăo.

Cháu cảm thấy mệt như thế nào ?

你怎么不舒服？

Ni zen me bù shu fu ?

Cháu bị đau đầu và sốt nhẹ.

我头疼，还有点热度。

Wo tóu téng, hái you diăn rè dù.

Thật tệ quá.

太不幸了。

Tài bù xìng le.

Tôi sẽ đưa cháu đến bác sĩ.

我帶你去看医生吧。

Wo dài ni qù kàn yi sheng ba.

Chú có thể đưa cháu đến bác sĩ được không ?

你能帶我去看病吗？

Ni néng dài wo qù kàn bìng ma ?

Dĩ nhiên rồi, tôi sẽ đưa cháu đi mà.

行，沒问题。

Xíng, méi wèn tí.

Cháu bị cảm lạnh.

我感冒了。

Wo găn mào le.

Cháu đang sốt.

我发烧。

Wo fa shao.

Cháu ớn lạnh.

我发冷。

Wo fa leng.

Từ vựng

1. 胃痛	wèi tong
	đau dạ dày
2. 便秘	biàn mì
	bị táo bón
3. 腹泻	fù xiè
	tiêu chảy
4. 腹绞痛	fù jiǎo tong
	đau dữ dội ở dạ dày
5. 神经痛	shén jing tong
	chứng đau thần kinh
6. 荨麻疹	qían má zhen
	mày đay
7. 蛀牙	zhù yá
	sâu răng
8. 刺伤	cì shang
	vết đâm
9. 肿	zhong
	thâm tím
10. 过敏	guò min
	dị ứng
11. 扭伤	niu shang
	bong gân
12. 日晒病	rì shài bìng
	sự say nắng

13. 疖子	jie zi *mụn nhọt*
14. 出血	chu xiè *sự xuất huyết*
15. 烧伤	shao shang *bỏng*

Bài 34 : TÔI NÊN RỦ BẠN ĐI MUA SẮM NHƯ THẾ NÀO ?
如何邀人一起外出购物？

NHỮNG CÂU MẪU

Khi nào bạn sẽ vào thành phố ?

你下次什么时候上街？

Ni xià cì shén me shí hou shàng jie ?

Ngày mai hoặc ngày mốt.

明天或者后天？

Míng tian huò zhe hòu tian.

Bạn có thể cho tôi theo khi bạn đi được không ?

去的话，你能带上我吗？

Qù de huà, ni néng dài shàng wo ma ?

Được chứ, ngày mai chúng ta sẽ đi.

那我们明天就去吧。

Nà wo men jiù míng tian jiù qù ba.

Cám ơn.

谢谢。

Xiè xie.

Chúng ta hãy ăn tối ở ngoài hôm nay nhé.

今天我们外出吃晚饭吧。

Jin tian wo men wài chu chi wăn fàn ba.

Lên xe đi.

上车吧。

Shàng che ba.

Gọi những gì mà bạn thích.

喜欢吃什么随便点。

Xi huan chi shén me suí biàn diǎn.

Cái này là cái gì ?

这是什么？

Zhè shí shén me ?

Tôi có thể ăn cái này không ?

能点这个吗？

Néng diǎn zhè ge ma ?

Nó rất ngon.

这东西味道很好。

Zhè dong xi wèi dao hen hǎo.

Phần của tôi bao nhiêu tiền ?

我那份是多少钱？

Wo nà fen shì duo shǎo qián ?

Mười sáu đô bảy mươi lăm cen.

十六美元七十五美分。

Shí liù yuán qi shí wu mei fen.

Đây là số tiền chính xác.

给，正好。

Gei, zhèng hǎo.

HỘI THOẠI

Văn Thông này, cậu có kế hoạch gì cho những ngày cuối tuần này không ?

文聪，本周末有什么安排吗？

Wén cong, ben zhou mò you shén me an pái ma ?

Chưa, thật sự chưa có.

还沒有。

Hái méi you.

Cậu đi cắm trại với chúng tôi không ?

和我们一起去野营吧。

Hé wo men yi qi qù ye yíng ba.

Nghe hay đấy. Chúng ta sẽ đi đâu ?

哇，眞不错，到哪里去？

Wa, zhen bù cuò, dào nǎ li qù ?

Đi đến hồ.

到湖边去。

Dào hú bian qù.

Tôi sẽ mang theo cái gì ?

我该带些什么呢？

Wo gai dài xie shén me ne ?

Bài 35 : TÔI NÊN GIỚI THIỆU CÁC THÓI QUEN TRONG XÃ HỘI NHƯ THẾ NÀO ?
如何谈论社会情况？

NHỮNG CÂU MẪU

Rất nhiều người Trung Quốc đón tàu điện ngầm và xe buýt để đi làm hay đi học.

在中国，多数人利用地铁和公共汽车上下班或上学。

Zài Zhong guó, duo shù rén lì yòng dì tie hé gong gòng qì che shàng xià ban huò shàng xué.

Ở khu vực thành phố, các con đường rất đông đúc.

在市区里，道路都很拥挤。

Zài shì qu li, dào lù dou hen yong ji.

Xe buýt chở những người đi làm bằng vé tháng rất đông.

上下班时公交车都很拥挤。

Shàng xià ban shí gong jiao che dou hen yong ji.

Nhiều người đi làm bằng xe đạp.

许多人上下班骑自行车。

Xu duo rén shàng xià ban qí zì xíng che.

Bạn thường thấy những người phục vụ ở nhà ga đưa hành khách vào xe lửa.

你经常能看到车站工作人员帮忙将乘客推进车里。

Ni jing cháng néng kàn dào che zhàn gong zuò rén yuán bang máng jiang chéng kè tui jìn che li.

Hôn nhân có tình yêu là hôn nhân dàn xếp phổ biến như nhau.

自由恋爱结婚和经人介绍结婚都很普遍。

Zì yóu liàn ài jié hun hé jing rén jiè shào jié hun dou hen pu biàn.

Với hôn nhân dàn xếp, người thứ ba giới thiệu các cặp thích hợp.

介绍结婚就是由第三者将合适的一对人介绍认识，相爱后才结婚。

Jiè shào jié hun shì yóu dì san zhe jiang hé shì de yi duì rén jiè shào rèn shì, xiang ài hòu cái jié hun.

Thượng Hải là trung tâm của thời trang.

上海是时装中心。

Shàng hăi shì shí zhuang zhong xin.

Chúng ta có thể mua được nhiều loại hàng hiệu nhập khẩu khác nhau.

我们可以买到各种各样的进口品牌产品。

Wo men ke yi măi dào gè zhong gè yàng de jìn kou pin pái chăn pin.

Phụ nữ trẻ thường thích các nhãn hiệu nước ngoài hơn.

年轻女子都喜欢外国品牌。

Nián qing nu zi dou xi huan wài guó pin pái.

Một số nhà doanh nghiệp mặc com-lê suốt năm.

有些商人一年四季都穿套装。

You xie shang rén yi nián sì jì dou chuan tào zhuang.

Ở Trung Quốc tỉ lệ sinh đang giảm dần.

中国的出生率正在下降。

Zhong guó de chu sheng lu zhèng zài xià jiàng.

Bắt tay khi chào hỏi là một trong những phong tục cổ xưa nhất.

见面时握手是老传统之一。

Jiàn miàn shí wò shou shì lăo chuán tong zhi yi.

Người ta bắt tay khi gặp mặt và chia tay.

人们在见面和分手时都握手致意。

Rén men zài jiàn miàn hé fen shou shí dou wò shou zhì yì.

Ở Trung Quốc, các cửa hàng bách hóa đông nhất vào các ngày cuối tuần và các ngày lễ.

在中国，周末和假日的百货公司尤其拥挤。

Zài Zhong guó, zhou mò hé jié jià rì de băi huò gong si yóu yong ji.

Hầu hết tất cả các cửa hàng bách hóa không có ngày đóng cửa.

几乎所有的百货公司都沒有休息日。

Ji hu suo you de băi huò gong si dou méi you xiu xi rì.

Danh thiếp là điều bắt buộc cho việc kinh doanh ở Trung Quốc.

在中国，做生意少不了名片。

Zài Zhong guó, zuò sheng yi shăo bù liăo míng piàn.

Người ta thường trao đổi danh thiếp của họ khi gặp nhau lần đầu.

初次见面时人们常常互相交换名片。

Chu cì jiàn miàn shí rén mén cháng chang hù xiang jiao huàn míng piàn.

Người Trung Quốc rất quan tâm đến người khác (người nước ngoài) đang nghĩ gì về họ.

中国人很在乎别人（外国人）对自己的看法。

Zhong guó rén hen zài hu bié rén (wài guó rén) duì zi ji de kàn fă.

Thức ăn chính hàng ngày ở Trung Quốc là cơm.

中国人的主食是大米。

Zhong guó de zhu shí shì dà mi.

Chúng tôi dùng đủa để ăn.

我们吃饭时使用筷子。

Wo men chi fàn shí shi yòng kuài zi.

Ngày nay người ta thích sàn gỗ hơn trong nhiều nhà.

现在，许多家庭都愿意铺木地板。

Xiàn zài, xu duo jia tíng dou yuàn yì pu mù dì băn.

HỘI THOẠI

Ở Trung Quốc, bạn sống ở kiểu nhà gì ?

在中国，你住怎样的房子？

Zài Zhong guó, ni zhù zen yàng de fáng zi ?

Chúng tôi sống trong một căn hộ chung cư ở khu vực thành phố nhưng kích thước của nó tương đối nhỏ.

我们住在市中心的一套公寓里，但不大。

Wo men zhù zài shì zhong xin de yi tào gong yù li, dàn bù dà.

Thật vậy sao ?

是吗？

Shì ma ?

Số phòng thì cũng vậy nhưng kích thước của mỗi phòng thì nhỏ hơn nhiều.

房间数差不多，但每间房都比较小。

Fáng jian shù chà bù duo, dàn mei jian fáng dou bi jiào xiăo.

Từ vựng

1. 执政党	zhí zhéng dăng *đảng cầm quyền*
2. 首相	shou xiang *thủ tướng*
3. 部长	bù zhăng *bộ trưởng*
4. 法案	fă àn *dự luật*
5. 外交政策	wài jiao zhèng cè *chính sách đối ngoại*
6. 经济动向	jing jì dòng xiàng *tình trạng kinh tế*

7. 经济政策	jing jì zhèng cè *chính sách kinh tế*
8. 经济水准	jing jì shui zhun *tiêu chuẩn kinh tế*
9. 经济增长	jing jì zeng zhăng *tăng trưởng kinh tế*
10. 稳定增长	wen dìng zeng zhăng *sự tăng trưởng đều đặn*
11. 国民收入	guó mín shou rù *thu nhập quốc gia*
12. 经济大国	jing jì dà guó *siêu cường kinh tế*
13. 国际收支平衡	guó jì shou zhi píng héng *cân bằng chỉ tiêu quốc tế*
14. 赤字/黑字	chì zì / hèi zì *thâm hụt / lợi nhuận*
15. 住房困难	zhù fáng kùn nan *các khó khăn về nhà ở*
16. 住宅地	zhù zhái dì *bất động sản*
17. 单栋别墅	dan dòng bié shù *nhà một tầng*
18. 单层别墅	dan céng bié shù *nhà một tầng*
19. 两层别墅	liăng céng bié shù *nhà hai tầng*

20. 分套出售公寓	fen tào chu shòu gong yù *chung cư*
21. 公寓	gong yù *căn hộ*
22. 壁橱	bì chú *tủ có ngăn kéo nhỏ*

Bài 36 : TÔI NÊN GIỚI THIỆU VỀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC NHƯ THẾ NÀO ?
怎样介绍教育？

NHỮNG CÂU MẪU

Thời gian giáo dục là 6 năm ở trường tiểu học, 3 năm ở trung học cơ sở và trung học phổ thông.

小学教育要六年，初中和高中各三年。

Xiǎo xué jiào yù yào liù nián, chu zhong hé gao zhong gè san nián.

Việc giáo dục ở trường tiểu học và trung học cơ sở là bắt buộc ở Trung Quốc.

中国的义务教育是小学和初中。

Zhong guó de yì wù yù shì xiǎo xué hé chu zhong.

Hệ thống giáo dục của Trung Quốc nghiêm khắc và có sự cạnh tranh rất cao.

中国的教育体制严厉，竞争非常激烈。

Zhong guó de jiào yù ti zhì yán lì, jìng zheng fei cháng ji liè.

Nhiều người bắt đầu mời các gia sư để có thể đậu trong kỳ thi tuyển sinh đại học.

许多人为了能通过入学考试，从很小就开始请家教补习。

Xu duo rén wèi le néng tong guó dà xué rù xué kǎo shì, cóng hen xiǎo jiù kai shi qing jia jiào bu xí.

Sẽ thuận lợi hơn khi xin việc làm mà có văn bằng của các trường đại học danh tiếng.

名牌大学的毕业生就职更有优势。

Míng pái dà xué de bì yè sheng jiù zhí gèng you you shì.

Vì thế, nếu không thể thành công với đại học mà bạn chọn thì bạn nên học thêm một năm nữa cho cơ hội năm tới.

因此，如果不能考上理想的大学，你可以复读一年再叁加高考。

Yin ci, rú guo bù néng kăo shàng li xiăng de dà xué, ni ke yi fù dú yi nián zài can jia gao kăo.

Các trường đại học của Trung Quốc nói chung nếu bạn vào được thì nó không quá khó để tốt nghiệp.

一般地说，中国的大学一旦考进后，毕业並不是很难的。

Yi ban de shuo, Zhong guó de dà xué yi dàn kăo jìn hòu, bì yè bìng bù shi hen nán de.

Số lượng các trường dạy nghề đang gia tăng.

最近，职业学校有增无減。

Zuì jìn, zhí yè xué xiào you zeng wú jiăn.

Ở một vài trường dạy nghề bạn có thể học về các lĩnh vực mà bạn không thể học ở trường đại học.

在有些职业学校，你可以学到大学里沒有的一些专门知识。

Zài you xie zhí yè xué xiào, ni ke yi xué dào dà xué li méi you de yi xie zhuan mén zhi shì.

Từ vựng

1. 小学	xiăo xué *trường tiểu học*
2. 初中	chu zhong *trường trung học cơ sở*
3. 高中	gao zhong *trường trung học phổ thông*
4. 大学／学院	dà xuè / xué yuàn *đại học / cao đẳng*
5. 职业学校	zhí yè xué xiào *trường dạy nghề*
6. 进修学校	jìn xiu xuè xiào *trung tâm giáo dục thường xuyên*
7. 私人补习学校	si rén bu xí xué xiào *trường luyện thi tư nhân*
8. 预备学校	yù bèi xué xiào *trường nội trú (tư)*
9. 教育体制	jiào yù ti zhì *hệ thống giáo dục*
10. 义务教育	yì wù jiào yù *giáo dục bắt buộc*
11. 学期	xué qi *học kỳ*
12. 学年	xué nián *năm học*

13. 学科	xué ke *môn học*
14. 考试	kǎo shì *kỳ thi*
15. 入学考试	rù xué kǎo shì *kỳ thi đầu vào / kỳ thi tuyển sinh*
16. 期终考试	qi zhong kǎo shì *kỳ thi tốt nghiệp*
17. 考试及格/落第	kǎo shì jí ge / luò dì *đậu / trượt kỳ kiểm tra*
18. 课外活动	kè wài huó dòng *các hoạt động ngoại khóa*
19. 家庭教师	jia tíng jiào shi *gia sư*

Bài 37 : TÔI NÊN NÓI VỀ NỀN VĂN HÓA NHƯ THẾ NÀO ?
怎样谈论文化？

NHỮNG CÂU MẪU

Ngày nay người ta vẫn thường mặc Quipao cho một vài dịp như hôn lễ.

今天，还有许多人在有些场合，如结婚仪式上穿旗袍。

Jin tian, hái you xu duo rén zài you xie chăng hé, rú jié hun yí shì shàng chuan qí páo.

Ngày mùng bảy tháng bảy Âm lịch của Trung Quốc là Ngày Lễ tình nhân ở Trung Quốc.

农曆七月七日是中国的情人节。

Nóng lì qi yuè qi rì shì Zhong guó de qíng rén jié.

Nghi lễ trà đạo là một hoạt động văn hóa truyền thống bao gồm việc pha và thưởng thức trà.

茶道是一种传统的文化仪式，如倒茶和饮茶。

Chá dào shì yi zhong chuán tong de wén huà yí shì, rú dăo chá hé yin chá.

Nghi lễ trà đạo có sự ảnh hưởng của Thiền.

茶道深受禅的影响。

Chá dào shen shòu chán de ying xiăng.

Trong nghệ thuật thư pháp của Trung Quốc, người ta nhúng bút lông vào mực tàu và viết.

中国书法就是将毛笔沾上墨汁后书写。

Zhong guó shu fă jiù shì jiang máo bi zhan shàng mò zhi hòu shu xie.

Cờ Trung Quốc rất giống với cờ vua.

中国象棋和国际象棋的玩法差不多。

Zhong guó xiàng qí hé guó jì xiàng qí de wán fă chà bù duo.

Pipa và Erhu là các nhạc cụ truyền thống.

琵琶和二胡是中国传统的乐器。

Pí pá hé èr hú shì Zhong guó chuán tong de yuè qì.

Phong cảnh thường là chủ đề của hội họa Trung Quốc.

风景往往是中国画的主题。

Feng jing wăng shì Zhong guó huà de zhu tí.

Đèn lồng Trung Quốc thường được dùng trong suốt Lễ hội mùa Xuân.

中国灯笼常常在春节使用。

Zhong guó deng lóng cháng cháng zài chun jié shi yòng

Từ vựng

1. 茶会	chá huì *tiệc trà*
2. 茶室	chá shì *phòng trà*
3. 茶具	chá jù *các dụng cụ pha trà*
4. 茶叶盒	chá yè hé *hộp đựng trà*
5. 茶壶	chá hú *ấm đun trà*
6. 茶匙	chá chí *muỗng trà*
7. 墨	mò *mực tàu*
8. 砚台	yàn tái *nghiên mực*
9. 纸镇	zhi zhèn *cái chặn giấy*
10. 宣纸	xuan zhi *giấy bổi để viết thư pháp*

Bài 38 : TÔI NÊN NÓI VỀ TÔN GIÁO NHƯ THẾ NÀO ?
怎样谈论宗教？

NHỮNG CÂU MẪU

Không có nhiều người đi đến các đền để cầu nguyện một cách đều đặn.

定期去寺庙拜佛的人并不多。

Dìng qi qù sì miào bài fó de rén bìng bù duo.

Tuy nhiên ảnh hưởng của Phật giáo có thể dễ dàng nhận thấy được trong đời sống của người dân Trung Quốc.

但是，佛教的影响很容易从中国人的生活中观察到。

Dàn shì, fó jiào de ying xiăng hen róng yì cóng Zhong guó rén de sheng huó zhong gua chá dào.

Rất nhiều người đi viếng mộ tổ tiên Ông Bà suốt tuần, tập trung trong tiết Thanh Minh (mùng 4 tháng Tư)

许多中国人都在清明（四月五日）前后祭祖。

Xu duo Zhong guó rén dou zài qing wíng (sì yuè wu rì) qián hòu jì zu.

Nhiều người đi viếng các đền, miếu trong những ngày đầu năm mới.

许多人在新年里去寺庙拜佛烧香。

Xu duo rén zài xin nián li qù sì miào bài fó shao xiang.

Từ vựng

1. 宗教	zong jiào
	tôn giáo
2. 佛教	fó jiào
	Phật giáo
3. 基督教	ji du jiào
	Cơ đốc giáo
4. 伊斯兰教	yi si lán jiào
	Hồi giáo
5. 犹太教	yóu tài jiào
	Do Thái giáo
6. 宗教信仰	zong jiào xìn yǎng
	đức tin tôn giáo
7. 教主	jiào zu
	người sáng lập tôn giáo
8. 经文	jing wén
	kinh thánh
9. 教义	jiào yì
	học thuyết tôn giáo
10. 典礼	diǎn li
	nghi lễ

Bài 39 : TÔI NÊN NÓI VỀ CÁC LỄ HỘI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样谈论各种节日？

NHỮNG CÂU MẪU

Với người Trung Quốc, Lễ hội mùa Xuân là ngày hội rất quan trọng.

对中国人来说，春节是非常重要的节日。

Duì Zhong guó rén lái shuo, chun jié shì fei cháng zhòng yào de jié rì.

Mọi người tặng nhau thiệp Chúc Mừng Năm Mới ở Trung Quốc.

中国人在新年互相交换贺年卡。

Zhong guó rén zài xin nián hù xiang jiao huàn hè nián kă.

Việc tặng thiệp thì rất nhiều cũng như thiệp Giáng Sinh ở Mỹ.

这与美国人交换圣诞卡很相似。

Zhè yu Mei guó rén jiao huàn shèng dàn kă hen xiang sì.

Vào ngày Nhà giáo, học sinh gởi thiệp chúc mừng và hoa đến các giáo viên để bày tỏ lòng kính trọng.

学生在教师节送老师鲜花和贺卡以表示敬意。

Xué sheng zài jiào shi jié sòng lăo shi xian hua hé kè kă yi biăo shì jìng yì.

Ngày 1 tháng Mười là ngày Quốc Khánh của nước chúng tôi và có diễn binh ở nhiều thành phố lớn.

十月一日是国庆节，许多大城市都有庆祝游行。

Shí yuè yi rì shì guó qìng jié, xu duo dà chéng shì dou you qìng zhù yóu xíng.

Hầu hết các em trải qua ngày Tết Thiếu Nhi ở các công viên và các khu vui chơi.

大多数的孩子在儿童节都上公园或露天娱乐场。

Dà duo shù de hái zi zài ér tóng jié dou shàng gong yuán huò lù tian yú lè chăng.

Lễ hội Trung Thu diễn ra vào ngày 15 tháng Tám Âm lịch và mọi người kỷ niệm ngày này bằng cách ăn bánh trung thu.

中秋节是在中国农曆的八月十五日，人们吃月饼来庆祝这节日。

Zhong qiu jié shì zài Zhong guó nóng lì de ba yuè shí wu rì, rén mén chi yuè bing lái zhù zhè jié rì..

Lễ hội tưởng niệm sự hy sinh của anh hùng dân tộc nổi tiếng ở Trung Quốc Qu Xuan. Trong suốt kỳ lễ hội, mọi người ăn cơm và bánh hấp nhân thịt được gói trong lá tre.

中国农曆的五月五日是端午节，为了纪念家喻戶晓的民族英雄屈原。人们在这期间吃棕子。

Zhong guó nóng lì de wu yuè wu rì shì duan wu jié, wèi le jì niàn jia yù hù xiăo de mín zú ying xióng Qu yuán. Rén mén zài zhè qi jian chi zòng zi.

Ngày Trồng Cây của người Trung Quốc vào ngày 12 tháng Ba và mọi người thường trồng cây vào ngày đó.

中国的植树节是在三月十二日，人们通常在那一天种树。

Zhong guó de zhí shù jié shì zài san yuè shí èr rì, rén mén tong cháng zài nà yi tian zhòng shù.

Từ vựng

1. 元旦	yuán dàn *ngày Tết dương lịch*
2. 国庆日	guó qìng jié *ngày lễ Quốc Khánh*
3. 儿童节	ér tóng jié *ngày Tết Thiếu Nhi*
4. 劳动节	láo dòng jié *ngày lễ Lao động*
5. 敬老节	jìng lǎo jié *ngày lễ Kính lão*
6. 春节	chun jié *lễ hội mùa Xuân*
7. 除夕	chú xi *đêm giao thừa*
8. 妇女节	fù nu jié *ngày Phụ nữ*
9. 教师节	jiào shi jié *ngày Nhà giáo*
10. 植树节	zhí shù jié *ngày Trồng Cây của người Trung Quốc*
11. 端午节	duan wu jié *lễ hội Thuyền Rồng*

Bài 40 :TÔI NÊN NÓI VỀ THỂ THAO NHƯ THẾ NÀO ?
怎样谈论体育？

NHỮNG CÂU MẪU

Võ thuật là một môn thể thao tự vệ tay không truyền thống.

武术是一种不使用武器的传统的自我防身运动。

Wu shù shì yi zhong bù yòng wu qì de chuán tong de zì wo fáng shen yùn dòng.

Người Trung Quốc rất thích môn bóng bàn.

中国人都喜欢打乒乓球。

Zhong guó rén dou xi huan dă ping pang qiú.

Có hai giải bóng đá, thứ hạng A và thứ hạng B trong bóng đá chuyên nghiệp Trung Quốc.

中国职业足球有两大联盟，甲A与甲B。

Zhong guó zhí yè zú qiú you liăng dà lián méng, jiă A yu jiă B.

Môn đánh gôn cũng rất phổ biến ở Trung Quốc.

高尔夫在中国也很流行。

Gao er fu zài Zhong guó ye hen liú xíng.

Với những nhà doanh nghiệp, môn đánh gôn là một phần công việc của họ.

打高尔夫是商人做生意的一部份。

Dă gao er fu shì shang rén zuò sheng yi de yi bù fen.

Thái cực quyền là một kiểu rèn luyện thể chất.

太极拳是一种健身运动。

Tài jí quán shì yi zhong jiàn shen yùn dòng.

Từ vựng

1. 球场	qiú chăng *sân vận động*
2. 看台	kàn tái *khán đài*
3. 客串	kè chuàn *chơi để giải trí (không chuyên nghiệp)*
4. 白天比赛	bái tian bi sài *môn thể thao ban ngày*
5. 夜间比赛	yè jian bi sài *môn thể thao ban đêm*
6. 俱乐部	jù lè bù *câu lạc bộ*
7. 高尔夫球场	gao er fu qiú chăng *sân gôn*
8. 高尔夫球场的平坦球道	gao er fu qiú chăng de píng tăn qiú dào *đường lăn bóng*
9. 绿地	lù dì *lỗ hõm*
10. 高尔夫练习场	gao er fu liàn xí chăng *đường bóng*

11. 高尔夫球童	gao er fu qiú tóng *người vác gậy cho người chơi gôn*
12. 俱乐部会所	jù lè bù huì suo *hội quán của các câu lạc bộ*
13. 比赛	bi sài *cuộc thi đấu*

Bài 41 : TÔI NÊN NÓI VỀ NGHỆ THUẬT VÀ GIẢI TRÍ NHƯ THẾ NÀO ?
怎样谈论文艺与娱乐？

NHỮNG CÂU MẪU

Nhạc kịch Bắc Kinh là một trong các loại hình biểu diễn nghệ thuật truyền thống của Trung Quốc.

京剧是传统的中国表演艺术之一。

Jing jù shì chuán tong de Zhong guó biăo yăn yì shù zhi yi.

Trang phục và sân khấu của nhạc kịch Bắc Kinh rất công phu và tốn kém.

京剧的舞台布置和服装都很考究。

Jing jù de wu tái bù zhì hé fú zhuang dou hen kăo jiù.

Các diễn viên nam đóng các vai nữ.

男演员扮演女演员的角色。

Nán yăn yuán bàn yăn nu yăn yuán jué sè.

Họ nữ tính hơn cả những người phụ nữ thật sự.

他们的表演比女演员还要温柔。

Ta men de biăo yăn bi nu yăn yuán yào wen róu.

Hài kịch được biểu diễn bởi hai nam diễn viên.

相声表演在两位演员之间进行的。

Xiang sheng biăo yăn shì zài lai8ng wèi yăn yuán zhi jian jìn xíng de.

Người Trung Quốc không đi nghỉ dài ngày.

中国人的休假並不长。

Zhong guó rén de xiu jià bìng bù cháng.

Họ đi nghỉ khoảng bảy ngày vào cả ngày lễ Lao Động và Quốc Khánh.

他们通常是在劳动节和国庆节前后各有七天左右的假期。

Ta men tong cháng shì zài láo dòng jié hé guó qìng jié qián hòu gè you qi tian zuo yòu de jià qi.

Gần đây, nhiều người đã bắt đầu đi du lịch nước ngoài vào các ngày nghỉ.

最近几年，许多人开始利用假日赴境外旅游。

Zuì jìn ji nián, xu duo rén kai shi lì yòng jià rì fù jìng wài lu yóu.

Nhạc Rock của Mỹ hay Anh đều rất phổ biến ở hầu hết những người trẻ.

英美摇滚乐深受年轻人的青睐。

Ying Mei yáo gun yuè shen shòu nián qing rén de qing lài.

Các phim nước ngoài xuất hiện tại các rạp chiếu phim ở Thượng Hải từ sáu tháng cho đến một năm sau đó.

外国最新影片一般在六个月到一年左右来上海放映。

Wài guó zuì xin ying piàn yi ban zài liù ge yuè dào yi nián zuo yòu lái Shàng hăi fàng yìng.

HỘI THOẠI

Hầu hết các thanh niên Trung Quốc không đi xem nghệ thuật cổ điển vào các buổi biểu diễn công cộng.

中国大多数年轻人不大去看传统的文艺表演。

Zhong guó dà duo shù nián qing rén bù dà qù kàn chuán tong de wén yì biăo yăn.

Như những loại nào ?

哪类表演？

Nă lèi biăo yăn ?

Nhạc kịch Bắc Kinh, hài kịch v.v...

比如京剧和相声等。

Bi rú Jing jù hé xiang sheng deng.

Tôi nghĩ các bạn thanh niên luôn thích xem các loại hình nghệ thuật kia mà.

我以为你们一直看的呢。

Wo yi wéi ni men yi zhí kàn de ne.

Chúng tôi thích nhạc pop và điện ảnh hơn.

我们对流行音乐和电影更感兴趣。

Wo men duì liú xíng yin yuè hé diàn ying gèng găn xìng qù.

Bài 42 : TÔI NÊN NHẬN VÀ TRẢ LỜI CÁC CUỘC ĐIỆN THOẠI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样打电话、接电话？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin chào, đây có phải là nhà Browns không ?

喂，是布朗家吗？

Wèi, shì Bù lǎng jia ma ?

Làm ơn cho tôi nói chuyện với John được không ?

约翰在吗？

Yue hàn zài ma ?

Lý Kiến Bình đang nói đây. Tôi là bạn của John.

我是李建平，约翰的朋友。

Wo shì Li Jiàn píng, Yue hàn de péng you.

Hiện tại John đi vắng.

约翰现在出去了。

Yue hàn xiàn zài chu qù le.

Khi nào thì anh ấy trở về ?

他什么时候回来？

Ta shén me shí hou huí lái ?

Tôi sẽ gọi cho anh ấy sau.

我等会儿再打。

Wo deng huìrzài dă.

Bạn có nhắn gì lại không ?

能留言吗？

Néng liú yán ma ?

Xin nói với anh ấy hãy gọi lại cho tôi.

请他给我回电。

Qing ta gei wo huí diàn.

Tôi nói tiếng Anh không được tốt.

我英语说得不好。

Wo ying yu shuo de bù hăo.

Tôi có thể nói với người nào nói được tiếng Trung Quốc không ?

我可以与会讲中文的人说说吗？

Wo ke yi yu huì jiăng Zhong wén de rén shuo shuo ma ?

Tôi xin lỗi. tôi gọi nhầm số.

很抱歉，我打错了。

Hen bào qián, wo dă cuò le.

Bài 43 : TÔI NÊN SỬ DỤNG ĐIỆN THOẠI CÔNG CỘNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样打公用电话？

NHỮNG CÂU MẪU

Điện thoại công cộng đặt ở đâu ?

哪里有公用电话？

Nă li you gong yòng diàn huà ?

Bạn có thể chỉ cho tôi cách dùng điện thoại không ?

能请教一下公用电话的使用方法吗？

Néng qing jiào yi xià gong yòng diàn huà de shi yòng fang fă ma ?

Tôi có nên bỏ đồng tiền vào trước không ?

我要先投币吗？

Wo yào xian tóu bì ma ?

Tôi nên bỏ vào bao nhiêu ?

应该先投多少？

Ying gai xian tóu duo shăo ?

Tốt có thể có số của Khách sạn Hilton không ?

能告诉一下希尔顿宾馆的电话吗？

Néng gào su yi xià Xi er dùn bin guăn de diàn huà ma ?

Bạn có thể nói chậm hơn không ?

你能说得慢一点吗？

Ni néng shuo de màn yi diăn ma ?

Cuộc gọi đường dài ạ.

请挂长途电话。

Qing guà cháng tú diàn huà.

Từ vựng

1. 公用电话	gong yòng diàn huà *cuộc gọi công cộng*
2. 电话亭	diàn huà tíng *phòng điện thoại công cộng*
3. 市内电话	shì nèi diàn huà *cuộc gọi nội hạt*
4. 长途电话	cháng tú diàn huà *cuộc gọi đường dài*
5. 接线员	jie xiàn yuán *người trực tổng đài*
6. 分机	fen ji *(số) máy nhánh*
7. 硬币投入口	yìng bì tóu rù kou *khe*
8. 硬币返回操作杆	yìng bì făn huí cao zuò gan *đòn bẩy nhả tiền xu*

9. 听筒	ting tong *ống nghe*
10. 按钮	àn niu *nút bấm*
11. 电话号码簿	diàn huà hào mă bù *danh bạ điện thoại*

Bài 44 :TÔI CÓ THỂ GỞI THƯ ĐIỆN TỬ BẰNG MÁY VI TÍNH CỦA BẠN KHÔNG ?
能借你的电脑发邮件吗？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn gọi điện thoại quốc tế đi Trung Quốc.

我想打国际长途电话到中国。

Wo xiăng dă guó jì cháng tú diàn huà dào Zhong guó.

Tôi muốn gởi bản fax đi Trung Quốc.

我想发一个传眞到中国。

Wo xiăng fa yi ge chuán zhen dào Zhong guó.

Cuộc gọi cá nhân, làm ơn.

打指名电话。

Dă zhi míng diàn huà.

Tôi muốn gởi thư điện tử qua máy tính của bạn.

我想借你的电脑发邮件。

Wo xiăng jiè ni de diàn năo fa yóu jiàn.

Hộp thư của tôi đầy rồi.

我的邮箱满了。

Wo de yóu xiang măn le.

Bạn có thể cho tôi địa chỉ thư điện tử của bạn được không ?

能告诉我你的伊妹儿地址吗？

Néng gào su wo ni de yi mèir dì zhi ma ?

Tôi có thể mua thẻ điện thoại ở đâu ?

哪里可以买到电话卡？

Nă li ke yi măi dào diàn huà kă ?

Bạn có thể mua nó ở bất cứ ở đâu tại các cửa hàng thuận tiện, quầy bán báo hay kể cả các hiệu thuốc.

这种卡到处都有，如便利店、报摊、甚至杂货店都出售电话卡。

Zhè zhong kă dào chu dou you, rú biàn lì diàn, bào tan, shèn zhì zá huò diàn dou chu shòu diàn huà kă.

Bạn có thể chỉ tôi cách sử dụng thẻ điện thoại này được không ?

请教一下怎么使用这张电话卡吗？

Néng qing jiào yi xià zen me shi yòng zhè zhang diàn huà kă ma ?

Trước khi bấm số điện thoại, bạn phải bấm một dãy số chắc chắn.

在拨对方电话号码之前，你要先拨一串固定的数字？

Zài bo duì fang diàn huà hào mă zhi qián, ni yào xian bo yi chuàn gù dìng de shù zì.

Từ vựng

1. 局内电话	jú nèi diàn huà *trạm gọi điện thoại*
2. 对方付费电话	duì fang fù fèi diàn huà *cuộc gọi mà người nghe điện thoại phải trả tiền*
3. 国际电话区域号	guó jì diàn huà qu yù hào *mã điện thoại quốc tế*
4. 市内电话局	shí nèi diàn huà jú *tổng đài*
5. 市外区号	shì wài qu hào *mã vùng*
6. 信用卡支付电话	xìn yòng kǎ zhi fù diàn huà *cuộc gọi trả tiền bằng thẻ tín dụng*
7. 局到局电话	jú dào jú diàn huà *cuộc gọi qua trạm*
8. 指名电话	zhi míng diàn huà *cuộc gọi từ người này đến người kia*
9. 费用	fèi yòng *giá tiền*
10. 对方	duì fang *đường dây khác*
11. 接通	jie tong *kết nối*

12. 切断	qiè duàn *ngắt (điện thoại)*
13. 别挂	bié guà *giữ máy*
14. 电报	diàn bào *điện tín*
15. 贺电	hè diàn *điện chúc mừng*
16. 唁电	yàn diàn *điện chia buồn*
17. 传眞（机）	chuán zhen (ji) *gởi fax*
18. 电子邮传	diàn zi yóu chuán *thư điện tử*
19. 互联网	hù lián wăng *internet*
20. 电脑（联机）	diàn năo (lián ji) *trực tuyến*

Bài 45 : TÔI MUỐN MUA TEM NHƯ THẾ NÀO ?
买邮票时说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Quầy nào có bán tem vậy ?

哪个窗口出售邮票？

Nă ge chuang kou chu shòu yóu piào ?

Tôi có thể mua tem ở đâu ?

邮票在哪里买？

Yóu piào zài nă li măi ?

Tôi có thể mua các tấm bưu thiếp (các con tem) không ?

我想买明信片（邮票）。

Wo xiăng măi míng xìn piàn (yóu piào).

Cho tôi hai con tem loại một đôla.

请给我两张一美元的邮票。

Qing gei wo liăng yi mei yuán de yóu piào.

Tất cả bao nhiêu tiền ?

一共多少钱？

Yi gòng duo shăo qián ?

Từ vựng

1. 邮局	yóu jú *bưu điện*
2. 邮政编码	yóu zhèng bian mă *mã thư tín*
3. 发信人	fa xìn rén *người gởi*
4. 收取人	shou qu rén *người nhận*
5. 小包裹	xiăo bao guo *các gói nhỏ*
6. 邮件的存局候领	yóu jiàn de cún jú hòu ling *các bức điện từ máy bay*
7. 邮票	yóu piào *tem*
8. 明信片	míng xìn piàn *bưu thiếp*
9. 信封	xìn feng *bì thư*
10. 信纸	xìn zhi *giấy viết thư*
11. 內容	nèi nóng *nội dung*
12. 印刷品	yìn shua pin *ấn phẩm*

13. 绝密	jué mì *bí mật*
14. 这边朝上	zhè bian cháo shàng *dán ở mặt này*
15. 內有照片	nèi you zhào piàn *bảng phô tô đính kèm*

Bài 46 : TÔI MUỐN GỞI MỘT LÁ THƯ NHƯ THẾ NÀO ?
寄信时怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn gởi bưu thiếp đi Trung Quốc.

我想把这张明信片寄到中国。

Wo xiăng bă zhè zhang míng xìn piàn jì dào Zhong guó.

Bạn có thể gởi bức thư này không ?

这里办理邮寄吗？

Zhè li bàn li yóu jì ma ?

Bằng thư máy bay (thư đường biển).

请寄航空（海运）。

Qing jì háng kong (hăi yùn)

Thư máy bay đi Trung Quốc giá bao nhiêu ?

航空寄到中国费用多少？

Háng kong jì dào Zhong guó fèi yòng duo shăo ?

Bao lâu thì nó đến Trung Quốc ?

寄到中国需要多久？

Jì dào Zhong guó xu yào duo jiu ?

Bạn có thể gởi nó nhanh không ?

能寄特快专递吗？

Néng jì tè kuài zhuan dì ma ?

Phụ phí là bao nhiêu ?

额外费用为多少？

É wài fèi yòng wéi duo shăo ?

Chuyển phát bưu phẩm đặc biệt giá bao nhiêu ?

特快专递需要多少钱？

Tè kuài zhuan dì xu yào duo shăo qián ?

Từ vựng

1. 地址	dì zhi *địa chỉ*
2. 信箱	xìn xiang *hộp thư*
3. 快件	kuài jiàn *thư phát nhanh*
4. 特快专递	tè kuài zhuan dì *chuyển phát nhanh/* *chuyển bưu phẩm đặc biệt*
5. 挂号	guà hào *chuyển phát bằng người đưa tin*
6. 航空	háng kong *thư máy bay*

7. 海运 hăi yùn

thư đường biển

8. 电传 diàn chuán

điện chữ

9. 电报 diàn bào

điện tín

10. 小心轻放 xiăo xin qing fàng

nhấc cẩn thận

11. 易碎品 yì suì pin

dễ vỡ

12. 来回明信片 lái huí míng xìn piàn

thư bảo đảm

13. 手续费 shou xù fèi

chi phí bảo quản

14. 印花票 yìn hua piào

điện chữ

15. 叁加保险 can jia băo xiăn

loại thu nhập

16. 邮政信箱 yóu zhèng xìn xiang

thùng thư bưu điện

17. 邮戳 yóu chuo

dấu bưu điện

18. 身份证 shen fen zhèng

thẻ căn cước

19. 超重 chao zhòng

quá trọng lượng

Bài 47 : TÔI NÊN GỞI BƯU KIỆN NHƯ THẾ NÀO ?
怎 样 寄 包 裹?

HỘI THOẠI

Tôi muốn gởi bưu kiện này đi Trung Quốc.

我想将这包裹寄到中国。

Wo xiăng jiang zhè bao guo jì dào Zhong guó.

Cái gì trong đó vậy ?

寄什么东西？

Jì shén me dong xi ?

Có cái gì dễ vỡ trong đó không ?

是否有易碎品？

Shì fou you yì suì pin ?

Không có cái gì dễ vỡ trong đó cả.

沒有。

Méi you.

Đó là tất cả các ấn phẩm (tài sản cá nhân).

都是印刷品（私人物品）。

Dou shì yìn shua pin (si rén wù pin).

Tôi có cần điền vào tờ khai hải quan không ?

我是否要填写海关申报表格？

Wo shì fou yào tián xie hăi guan shen bào biăo gé ?

Vâng. Xin điền tên, địa chỉ của bạn, vật bên trong, tên, địa chỉ người nhận và giá trị của vật bên trong vào đây.

是的，请将姓名、地址、内容、收件人的地址、姓名与包裹的价值写在这里。

Shì de, qing jiang xìng míng, dì zhi, nèi róng, shou jiàn rén de dì zhi, xíng míng yu bao guo de jià zhí xie zài zhè li.

Bài 48 : TÔI GỞI TIỀN NHƯ THẾ NÀO ?
汇 款 怎 么 说 ?

NHỮNG CÂU MẪU

Tỉ giá hối đoái là bao nhiêu ?

兑换率是多少？

Duì huàn lù shì duo shăo ?

Có thể cho tôi phiếu gởi tiền loại năm mươi đô la không ?

能否给我一张五十美元的汇票？

Néng fou gei wo yi zhang wu shí mei yuán de duì piào ?

Tôi muốn gởi bốn mươi đô la bằng phiếu gởi tiền bưu điện.

我想汇出四十美元的汇款。

Wo xiăng huì chu sì shí mei yuán de huí kuăn.

Tôi muốn gởi một ít tiền đến Trung Quốc.

我想汇款到中国。

Wo xiăng huì kuăn dào Zhong guó.

Bạn muốn gởi bao nhiêu ?

汇多少？

Huì duo shăo ?

Bạn muốn gởi đi như thế nào ?

你愿意使用哪种方式？

Ni yuàn yì shi yòng nă zhong fang shì ?

Bằng phiếu gởi tiền (điện tín).

用汇款（电汇）。

Yòng huì kuǎn (diàn huì).

Bạn phải trả thêm phí phục vụ.

你要支付一定的手续费。

Ni yào zhi fù yi dìng de shou xù fèi.

Được chứ. Thế bao nhiêu tiền ?

可以，多少？

Ke yi, duo shǎo ?

Hai mươi đô la.

二十美元。

Èr shí mei yuán.

Tôi muốn kiểm tra việc chuyển tiền từ Trung Quốc.

我想查一下中国来的汇款。

Wo xiǎng chá yi xià Zhong guó lái de huì kuǎn.

Được rồi. Làm ơn cho tôi biết tên và số tài khoản của anh.

可以，请告知姓名与帐号。

Ke yi, qing gào zhi xìng míng yu zhàng hào.

Bài 49 : TÔI NÊN GỞI VÀ RÚT TIỀN NHƯ THẾ NÀO ?
存取钱怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn gởi tiền vào tài khoản tiết kiệm (tài khoản đăng kí) của tôi.

我想往储蓄帐戶（支票活期存款帐戶）里存钱。

Wo xiăng wàng chu xù zhàng hù (zhi piào huó qi cún kuăn zhàng hù) li cún qián.

Xin vui lòng điền vào giấy gởi tiền.

请填写这张存款单。

Qing tián xie xie zhè zhang cún kuăn dan.

Tôi có thể gởi séc này vào tài khoản của tôi không ?

能将这张支票存入帐戶里吗？

Néng jiang zhè zhang zhi piào cún rù zhàng hù li ma ?

Tôi muốn rút tiền từ tài khoản tiết kiệm của mình.

我想从储蓄帐戶里取钱。

Wo xiăng cóng chu xù zhàng hù li qu qián.

Bạn muốn rút bao nhiêu ?

想取多少？

Xiăn qu duo shăo ?

Sáu trăm đô la.

六百美元。

Liù bǎi mei yuán.

Xin hãy điền vào giấy rút tiền này.

请填写这张取款单。

Qing tián xie zhè zhang qu kuǎn dan.

Bạn có mang sổ ngân hàng theo không ?

银行折子带在身边吗？

Yín háng zhé zi dài zài shen bian ma ?

Bài 50 : TÔI NÊN THUÊ MỘT KÉT AN TOÀN NHƯ THẾ NÀO ?
如何置办银行保险箱？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn thuê một két tài khoản an toàn.

我想租一个保险箱，还有空余的吗。

Wo xiăng zu yi ge băo xiăn xiang, hái you kong yú de ma ?

Chi phí hằng ngày (hằng tuần / hằng tháng) là bao nhiêu ?

日（周／月）租费是多少？

Rì (zhou / yuè) zu fèi shì duo shăo ?

Hai mươi đô la.

二十美元。

Èr shí mei yuán.

Nó có được bảo hiểm không ?

保险费在內吗？

Băo xiăn fèi zài nèi ma ?

Bạn còn tủ sắt nào trống không ?

有空的保险箱吗？

You kong de băo xiăn xiang ma ?

Bài 51 : TÔI NÊN YÊU CẦU MỘT THẺ TÍN DỤNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样申请办理信用卡？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đăng kí thẻ VISA (thẻ Master Charge / thẻ Master / thẻ American Express).

我想申请VISA卡 (Master Charge / Master Card / American Express)。

Wo xiăng shen qing VISA kă (Master chargr/Master card/ American Express).

Tôi có thẻ tín dụng đã được dùng ở Trung Quốc.

我有在中国办理的信用卡。

Wo you zài Zhong guó bàn li de xìn yòng kă.

Được, bạn có thể điền vào mẫu đơn này được không ?

好吧，请填写这张申请表格。

Hăo ba, qing tián xie zhè zhang shen qing biăo gé.

Bạn muốn dùng loại thẻ bao nhiêu tiền ?

最高保证额为多少？

Zuì gao băo zhèng é wéi duo shăo ?

Ba ngàn đô la.

三千美元。

San qian mei yuán.

Khi nào tôi sẽ nhận được thẻ ?

我什么时候可以拿卡？

Wo shen me shí hou ke yi ná kă ?

Bài 52 : TÔI NÊN ĐẶT BÁO NHƯ THẾ NÀO ?
订阅报刊怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tên tôi là Lý Văn Thông. Tôi có thể đặt báo giao buổi sáng (buổi sáng và buổi chiều / buổi sáng và báo ngày chủ nhật) được chứ ?

我是李文聪，请送一份晨报(晨报和晚报/晨报和周日刊)。

Wo shì Li Wén cong, qing sòng yi fen chén bào (chén bào hé wăn bào / chén bào hé rì kan).

Vào ngày 20 tháng Mười.

就从十月二十日开始吧。

Jiù cóng shí yuè èr shí rì kai shi ba.

Địa chỉ của bạn là gì ?

你住在哪里？

Ni zhù zài nă li ?

Số 1234 Hill Drive.

希尔道1234号。

Xi er dào 1234 hào

Từ vựng

1. 晨报	chén bào *báo buổi sáng*
2. 晚报	wăn bào *báo buổi chiều*
3. 全国发行报纸	quán guó fa xíng bào zhì *báo quốc gia*
4. 地方发行报纸	dì fang fa xíng bào zhi *báo địa phương*
5. 周日刊	zhou rì kan *ấn bản chủ nhật*
6. 订阅	dìng yuè *lệ phí thành viên*

Bài 53 : TÔI NÊN YÊU CẦU TẠI TIỆM GIẶT ỦI NHƯ THẾ NÀO ?
在洗染店说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có một vài thứ cần giặt là (ủi).

我有些衣服要洗。

Wo you xie yi fu yào xi.

Tôi muốn quần áo này được giặt (được là) sạch.

这些衣服想洗（熨一下）。

Zhè xie yi fu xiăng xi (yùn yi xià).

Tôi muốn được giặt khô cái này.

这件衣服我想干洗。

Zhè jiàn yi fu wo xiăng gan xi.

Khi nào thì nó sẽ xong ?

何时能取？

Hé shí néng qu ?

Có xong vào ngày mai (ngày mốt) không ?

明天（後天）能取吗？

Míng tian (hòu tian) néng qu ma ?

Tôi cần nó tối nay (ngày mai)

我今天晚上（明天）就要。

Wo jin tian wăn shang (míng tian) jiù yào.

Tôi muốn có những đồ được giặt là (ủi) của tôi trước 9 giờ sáng ngày mai.

我明天早上九点以前想要。

Wo míng tian za9o shang jiu diăn yi qián xiăng yào.

Tôi có thể được thêm hồ bột lên áo sơ mi không ?

衬衫能上浆吗？

Chèn shan néng shàng jiang ma ?

Xin vui lòng cầm cái nút này cẩn thận.

请尤其要注意钮扣。

Qing yóu qí yào zhù yì niu kòu.

Tôi sẽ làm gì với cái độn vai ?

衣服的垫肩怎么处理？

Yi fu de diàn jian zen me chu li ?

Đồ giặt là (ủi) của tôi đã xong chưa ?

我的衣服洗好了沒有？

Wo de yi fu xi hăo le méi you ?

Tôi vẫn đang chờ đồ giặt là (ủi) của tôi.

拿出的衣服还沒有洗好。

Ná qù de yi fu hái méi you xi hăo.

Đây không phải của tôi.

这不是我的。

Zhè bù shì wo de.

Có một cái bị mất.

少了一件。

Shăo le yi jiàn.

Làm ơn là (ủi) cái này.

请把这件衣服熨一下。

Qing bă zhè jiàn yi fu yùn yi xià.

Bạn có thể sửa cái áo này không ?

能缝补一下这件大衣吗？

Néng féng bu yi xià zhè jiàn dà yi ma ?

Bạn có thể tẩy vết bẩn này không ?

能把这污渍去掉吗？

Néng bă zhè wu zhì qù diào ma ?

Tôi có thể có tiền đền bù cho vết ủi bị cháy này không ?

熨斗烫坏衣服能获得一定的赔偿吗？

Yùn dou tòng huài yi fu néng huò de yi dìng de péi cháng ma ?

Vết bẩn không được tẩy đi.

污渍沒有去掉。

Wu zhì méi you qù diào.

Một trong những cái nút đã bị vỡ.

坏了一粒钮扣。

Huài le yi lì niu kòu.

Từ vựng

1. 轻/适中/重	qing / shì zhong / zhong *nhẹ/vừa/nặng*
2. 男衬衫	nan chèn shan *áo sơ mi*
3. 短内裤	duǎn nèi kù *quần đùi / quần trẻ con*
4. 内衣	nèi yi *quần lót phụ nữ*
5. 裤子	kù zi *quần ngắn*
6. 茄克	jia kè *áo khoác ngoài*
7. 套装	tào zhuang *bộ com-lê*
8. 女衬衫	nu chèn shan *áo cánh*
9. 裙子	qún zi *váy*
10. 连衣裙	lián yi qún *áo đầm*

11. 大衣	dà yi
	áo khoác
12. 毛衣	máo yi
	áo len
13. 干洗	gan xi
	giặt khô
14. 上浆	shàng jiang
	bột hồ

Bài 54 : TÔI NÊN YÊU CẦU TẠI THẨM MỸ VIỆN NHƯ THẾ NÀO ?
理发、美容如何表达？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn hẹn vào 5 giờ chiều nay.

我想约今天下午五点。

Wo xiăng yue jin tian xià wu wu diăn.

Tôi có thể hẹn vào 5 giờ chiều nay không ?

能预约今天下午吗？

Néng yù yue jin tian xià wu ma ?

Tôi có thể hẹn để cắt và uốn quăn tóc không ?

我想预约剪发和烫发。

Wo xiăng yù yue jiăn fa hé tàng fa.

Tên tôi là Lý Văn Thông.

我是李文聪。

Wo shì Li Wén cong.

Bạn muốn tóc bạn như thế nào ?

头发想怎么做？

Tóu fa xiăng zen me zuò ?

Gội và sấy tóc.

洗一洗，整理一下。

Xi yi xi, zheng li yi xià.

Uốn dợn sóng nhé.

烫得嫩（老）一点。

Tàng de rèn (lǎo) yi diǎn.

Tôi không cần dầu xức tóc (nước xịt tóc).

我不要发油（喷发定型剂）。

Wo bù yào fa yóu (pen fa dìng xíng jì).

Tên tôi là Lý Văn Thông. Tôi có hẹn vào lúc 5 giờ.

我是李文，我约好了今天下午五点。

Wo shì Li Wén, wo yue hǎo le jin tian xià wu wu diǎn.

Vâng, bà Lý. Bà muốn gội và sấy tóc, đúng không ?

好吧，李太太，是不是洗一洗和整理一下？

Hǎo ba, Li tài tai, shì bu shì xi yi xi hé zheng li yi xià ?

Vâng, đúng vậy.

是的。

Shì de.

Xin vui lòng đi lối này.

请走这边。

Qing zuò zhè bian.

Tôi muốn cắt tóc ngang trán.

我想剪刘海。

Wo xiăng jiăn liú hăi.

Chỉ cắt tỉa lại thôi.

修一下就可以。

Xiu yi xià jiù ke yi.

Tôi thích tóc được rẽ đường ngôi ở đây.

我想在这儿分开。

Wo xiăng zài zhèr fen kai.

Tôi muốn cắt ngắn khoảng một inch.

我想剪掉一英吋左右。

Wo xiăng jiăn diào yi ying cùn zuo yòu.

Nó bao nhiêu tiền ?

多少钱？

Duo shăo qián ?

Nó có bao gồm tiền boa không ?

包括小费吗？

Bao kuò xiăo fèi ma ?

Làm ơn cắt tóc và cạo mặt.

剪发，修脸。

Jiăn fa, xiu liăn.

Làm ơn cắt cao lên.

剪短一点。

Jiăn duăn yi diăn.

Làm ơn chỉ cắt khoảng hai centimet thôi.

剪两公分左右。

Jiăn liăng gong fen zuo yòu.

Làm ơn xin đừng cắt quá ngắn.

不要剪得太短。

Bù yào jiăn de tài duăn.

Chừng này vừa rồi.

可以了。

Ke yi le.

Tôi muốn tóc được rẽ ở đường ngôi ở bên trái (phải).

我想分在左边（右边）。

Wo xiang fen zài zuo bian (yòu bian).

Tôi có thể uốn tóc dợn sóng không ?

能烫发吗？

Néng tàng fa ma ?

Cắt cao lên một chút ở phía sau (ở cổ, ở hai bên, ở đỉnh).

后面（颈脖处／边上／上面）再稍剪掉一点。

Hòu miàn (jing bó chu / bian shàng / shàng miàn) zài shao jiăn diào yi diăn.

Từ vựng

1. 剪齐 jiǎn qí
cắt thẳng

2. 整发 zheng fa
cắt theo kiểu

3. 美容师 mei róng shi
người giải phẫu thẩm mỹ

4. 喷发定型剂 pen fa dìng xíng jì
nước xịt tóc

5. 护发素 hù fa sù
gội bằng dầu dưỡng tóc

6. 剪短 jiǎn duǎn
cắt tóc ngắn

7. 剪到齐颈脖处 jiǎn dào qí jing bó chu
cắt tóc ngang vai

8. 有层次 you céng cì
cắt thành nhiều lớp

9. 刘海长短齐眉毛 liú hǎi cháng duǎn qí méi máo
cắt tóc trước thẳng dọc theo lông mày

10. 护发剂 hù fa jì
chăm sóc tóc

11. 润发脂 rùn fa zhi
sáp thơm bôi tóc

12. 洗头 xi tóu
dầu gội đầu

13. 烫发	táng fa
	uốn tóc dợn sóng (giữ được lâu)
14. 整理	zheng li
	sấy tóc
15. 剪发	jiăn fa
	cắt
16. 剪薄	jiăn báo
	mỏng
17. 分开	fen kai
	phần
18. 内卷	nèi juăn
	uốn quăn phía dưới
19. 外卷	wài juăn
	uốn quăn ở phía bên ngoài
20. 头皮屑	tóu pí xiè
	gàu
21. 卷曲物	juăn qu wù
	cái cuộn tóc
22. 梳子	shu zi
	cái lược
23. 吹风器	chui fen qì
	máy sấy tóc
24. 修指甲	xiu zhi jiă
	cắt sửa móng tay

Bài 55 : TÔI NÊN HỎI ĐƯỜNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎 样 问 路？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện không ?

请教一下去邮政怎么走？

Qing jiào yi xià qù yóu jú zen me zou ?

Tôi có thể đến địa chỉ này bằng cách nào ?

到这个地址怎么走？

Dào zhè ge dì zhi zen me zou ?

Con đường này dẫn đến đâu ?

这条街通向哪里？

Zhè tiáo jie tong xiàng nă li ?

Tôi muốn đi đến quảng trường Washington.

我想到华盛顿广场去。

Wo xiăng dào Huá shèng dùn guăng chăng qù.

Tôi có thể xuống đi bộ đến đó được không ?

这点路步行前往行吗？

Zhè diăn lù bù xíng qián wăng xíng ma ?

Xe buýt nào ?

哪一路车。

Nă yi lù che ?

Có bao nhiêu trạm dừng xe buýt cho đến khi đến đó.

到那里公共汽车一共有几站？

Dào nà li gong gòng qì che yi gòng you ji zhàn ?

Đi bộ đến công viên trung tâm thì mất bao lâu ?

步行到中央公园要花多少时间？

Bù xíng dào Zhong yang gong yuán yào hua duo shăo shí jian ?

Có bưu điện nào ở xung quanh đây không ?

附近有邮局吗？

Fù jìn you yóu jú ma ?

Đi đến đó mất bao lâu ?

要花多少时间？

Yào hua duo shăo shí jian ?

Ở đó có bất kỳ cột mốc nào không ?

是否有什么标誌性的东西？

Shì fou you shén me biao zhì xìng de dong xi ?

Nó có nằm theo hướng này không ?

是这个方向吗？

Shì zhè ge fang xiàng ma ?

Nó ở bên phải hay bên trái ?

在左边还是右边？

Zài zuo bian hái shì yòu bian ?

Ở đó có bao nhiêu tòa nhà ?

有几个街区？

You ji ge jie qu ?

Tôi bị lạc.

我迷路了。

Wo mí lù le.

Bây giờ tôi đang ở đâu ?

我现在在哪里？

Wo xiàn zài zài nă li ?

Bạn có thể chỉ cho tôi biết tôi đang ở đâu trên bản đồ này không ?

能请教一下现在我在地图上的哪个地方？

Néng qing jiào yi xià xiàn zài wo zài dì tú shàng de nă ge dì fang ?

Bạn có thể chỉ cho tôi biết lối đi trên bản đồ này được không ?

能在地图上给我指一下路吗？

Néng zài dì tú shàng gei wo zhi yi xià lù ma ?

Công viên Bronx ở đâu trên tấm bản đồ này ?

布朗斯公园在这地图上的什么地方？

Bù lăng kè si gong yuán zài zhè dì tú shàng de shén me dì fang ?

Bạn có thể vẽ một tấm bản đồ ở đây không ?

能帮忙在这儿画一个草图吗？

Néng bang máng zài zhèr huà yi ge căo tú ma ?

Bài 56 :TÔI NÊN CHỈ ĐƯỜNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样给人指路？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể hướng dẫn tôi đến thư viện thành phố không ?

能指点去市图书馆的路吗？

Néng zhi diăn qù shì tú shu guăn de lù ma ?

Đây không phải là đường đến thư viện thành phố.

这个方向不是去市图书馆的。

Zhè ge fang xiàng bù shì qù shì tú shu huăn de ?

Tôi nghĩ bạn nên đón xe điện ngầm (xe buýt).

我想你应该坐地铁（公交车）。

Wo xiăng ni ying gai zuò dì tie (gong jiao che).

Trạm xe điện ngầm ở đâu vậy ?

地铁站在哪儿？

Dì tie zhàn zài năr ?

Cách đây hai tòa nhà.

离这里有两个街区。

Lí zhè li you liăng ge jie qu.

Để tôi đi với bạn đến góc phố.

我和你一起走到那个拐角。

Wo hé ni yi qi zou dào nà ge guăi jiăo.

Tôi không biết. Tôi là người mới ở đây.

我不清楚，我也是刚来的。

Wo bù qing chu, wo ye shì gang lái de.

Tôi không chắc nơi chính xác nhưng bạn sẽ tìm được nó theo hướng này.

确切位置我不太清楚，但方向是对的。

Què qiè wèi zhì wo bù tài qing chu, dàn fang xiàng shì duì de.

Từ vựng

1. 火车站	huo che zhàn *ga đường sắt*
2. 地铁站	dì tie zhàn *trạm xe điện ngầm*
3. 邮局	yóu jú *bưu điện*
4. 医院	yi yuàn *bệnh viện*
5. 警察局	jing chá jú *đồn cảnh sát*
6. 剧院	jù yuàn *nhà hát*

7. 电影院	diàn ying yuàn *rạp chiếu phim*
8. 图书馆	tú shu guăn *thư viện*
9. 博物馆	bó wù guăn *bảo tàng*
10. 美术馆	mei shù guăn *bảo tàng nghệ thuật*
11. 公园	gong yuán *công viên*
12. 公用电话	gong yòng diàn huà *trạm điện thoại công cộng*
13. 公共厕所	gong gòng cè suo *nhà vệ sinh*
14. 旅游观光谘询中心	lu yóu guan guang zi xún zhong xin *văn phòng thông tin du lịch*
15. 公交车站	gong jiao che zhàn *trạm dừng xe buýt*
16. 药店（兼营杂货）	yào diàn (jian yíng zá huò) *tiệm thuốc*
17. 百货公司	băi huò gong si *cửa hàng bách hóa*
18. 一直朝前走	yi zhí cháo qián zou *đi thẳng*

19. 右（左）拐	yòu (zuo) guăi *rẽ phải (trái)*
20. 交通信号灯	jiao tong xìn hào deng *đèn giao thông*
21. 街区	jie qu *tòa nhà*
22. 街	jie *đường*
23. 大街	dà jie *đại lộ*
24. 小道	xiăo dào *hẻm*

Bài 57 : TÔI NÊN ĐÓN XE BUÝT NHƯ THẾ NÀO ?
怎样乘搭公交车？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể có bản đồ tuyến đường xe buýt không ?

给我一张公交巴士的路线图。

Gei wo yi zhang gong jiao ba shi de lù xiàn tú.

Tôi có thể xem lịch trình không ?

给我看一下时刻表。

Gei wo kàn yi xià shí kè biǎo.

Có xe buýt đến trung tâm Civic không ?

有沒有到市中心的公交巴士。

You méi you dào shì zhong xin de gong jiao ba shi ?

Tôi có phải chuyển xe không ?

我还要换车吗？

Wo hái yào huàn che ma ?

Tôi có thể mua vé ở đâu ?

哪里可以买到票？

Nă li ke yi măi dào piào ?

Làm ơn đến trung tâm Civic.

买一张到市中心的票。

Măi yi zhang dào shì zhong xin de piào ?

Tôi có thể có vé tháng (vé thẻ) không ?

买一张月票（本票）。

Măi yi zhang yuè piào (ben piào).

Trạm dừng xe buýt để đến trung tâm Civic ở đâu ?

到市中心方向的车站在哪里？

Dào shì zhong xin fang xiàng de che zhàn zài nă li ?

Khi nào thì chuyến xe buýt kế tiếp (hoặc cuối) đến sân bay rời bến ?

下一班（或末班）到机场的车什么时候开？

Xià yi ban (huò mò ban) dào ji chăng de che shén me shí hou kai ?

Xe búyt nào đi đến sân bay ?

哪一辆是驶向机场的？

Nă yi liàng shì shi xiàng ji chăng de ?

Xe búyt này có đi đến Twin Peaks không ?

这辆车到双峰吗？

Zhè liàng che dào Shuang feng ma ?

Đến Twin Peaks mất bao nhiêu tiền ?

到双峰的票价多少？

Dào Shuang feng piào jià duo shăo ?

Làm ơn cho vé chuyển xe.

买一张转车票。

Măi yi zhang zhuăn che piào.

Từ vựng

1. 车站	che zhàn *trạm dừng xe buýt*
2. 室内巴士	shì nèi ba shi *xe buýt thành phố*
3. 长途巴士	cháng tú ba shi *xe buýt đường dài*
4. 观光巴士	guan guang ba shi *xe buýt tham quan*
5. 旅客接送客车	lu ke jie sòng kè che *xe buýt hạng sang*
6. 票价	piào jià *tiền vé*
7. 售票员	shòu piào yuán *người bán vé*
8. 驾驶员	jià shi yuán *người lái xe*
9. 路线图	lù xiàn tú *bản đồ tuyến đường*

Bài 58 : TÔI NÊN ĐÓN XE ĐIỆN NGẦM NHƯ THẾ NÀO ?
怎样搭乘地铁？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể có một tấm bản đồ tàu điện ngầm không ?

能给我一张地铁路线图吗？

Néng gei wo yi zhang dì tie lu xiàn tú ma ?

Nhà ga tàu điện ngầm gần nhất ở đâu vậy ?

最近的地铁站在哪里？

Zuì jìn de dì tie zhàn zài nă li ?

Tôi sẽ xuống ở nhà ga nào để đến Công viên trung tâm ?

到中央公园在哪个站下车？

Dào Zhong yang gong yuán zài nă ge zhàn xià che ?

Có bao nhiêu trạm ngừng xe lửa đến trung tâm Grand ?

到格兰德中心有几个站？

Dào Gé lán dé zhong xin you ji zhàn ?

Tôi có thể mua vé tàu điện ngầm (thẻ hiệu riêng) ở đâu ?

到哪里买地铁票（乘车票）？

Zài nă li măi dì tie piào (chéng che piào) ?

Đến trung tâm Grand mất bao nhiêu tiền ?

到格兰德中心的票价多少？

Dào Gé lán dé zhong xin de piào jià duo shăo ?

Tôi có thể có các vé thẻ không ?

我想买本票。

Wo xiăng măi ben piào.

Tàu lửa thường rời ga lúc nào ?

每班车要间隔几分钟。

Mei ban che yào jiàn gé ji fen zhong ?

Từ vựng

1. 地铁	dì tie *tàu điện ngầm*
2. 售票处	shòu piào chù *phòng bán vé*
3. 检票口	jiăn piào kou *cổng*
4. 进口	jìn kou *lối vào*
5. 出口	chu kou *lối ra*
6. 换乘	huàn chéng *chuyển*

7. 头班车（末班车）	tóu ban che (mò ban che) *tàu đầu tiên (cuối cùng)*
8. 月台	yuè tái *thềm ga*
9. 电梯	diàn ti *thang máy*
10. 自动扶梯	zì dòng fú ti *thang cuốn*
11. 当天票	dang tian piào *vé trong ngày*

Bài 59 : TÔI NÊN GỌI TAXI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样叫出租车？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn đậu xe taxi ở đâu ?

出租车扬招点在哪里？

Chu zu che yáng zhao diăn zài nă li ?

Bạn có thể gọi taxi cho tôi không ?

能帮我叫一辆出租车吗？

Néng bang wo jiào yi liàng chu zu che ma ?

Đến sở thú Bronx bao nhiêu tiền ?

到布朗克斯动物园要多少钱？

Dào Bù lăng kè si dòng wù yuán yào duo shăo qián ?

Mất bao lâu mới đến đó ?

到那里需要多久？

Dào nà li xu yào duo jiu ?

Bạn có thể đưa tôi đến Soho rồi chở tôi về được không ?

能将我送到索霍区，再把我接回来？

Néng jiang wo sòng dào Suo huò qu, zài bă wo jie huí lái ?

Bạn có thể vặn lò sưởi (máy điều hòa) lên không ?

能打开暖气（空调）吗？

Néng dă kai nuăn qì (kong tiáo) ma ?

Làm ơn đến Đại học Columbia.

到哥伦比亚大学。

Dào Ge lún bi yà dà xué.

Làm ơn tới chỗ này.

请到这地方。

Qing dào zhè dì fang.

Tôi vội lắm.

我很急。

Wo hen jí.

Làm ơn quẹo phải (trái).

请右（左）拐。

Qing yòu (zuo) guăi.

Làm ơn dừng ở đây.

就停在这儿。

Jiù tíng zài zhèr.

Bao nhiêu vậy ?

多少钱？

Duo shăo qián ?

Tiền xe khác với đồng hồ đo.

车钱与表上显示的有所不同。

Che qián yu biǎo shàng xiǎn shì de you suo bù tóng.

Cám ơn. Giữ tiền thối đi.

谢谢，零钱不用找了。

Xiè xie, líng qián bù yòng zhǎo le.

Từ vựng

1. 出租车扬招站	chu zu che yáng zhao zhàn *bãi đậu taxi*
2. 票价	piào jià *phí, tiền xe*
3. 最低票价	zuì di piào jià *phí tối thiểu*
4. 深夜价格	shen yè jià gé *tiền trả cho phục vụ vào đêm khuya*
5. 空车	kòng che *cho thuê*
6. 下班	xià ban *hết phiên làm việc*
7. 行李	xíng li *hành lý*
8. 汽车後部行李箱	qì che hòu bù xíng li xiang *xe tải*

9. 里程表	li chéng biǎo
	đồng hồ đo cây số
10. 找头	zhǎo tou
	tiền thối
11. 小费	xiǎo fèi
	tiền boa
12. 发票	fa piào
	hóa đơn
13. 街角	jie jiǎo
	góc
14. 抄近路	chao jìn lù
	đi đường tắt

Bài 60: TÔI NÊN HỎI GÌ KHI TÔI LÁI XE ?
自己驾车时会说哪些话？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể có bản đồ chỉ đường không ?

能给我一张交通图吗？

Néng gei wo yi zhang jiao tong tú ma ?

Bạn có thể chỉ cho tôi biết đang ở đâu trên bản đồ không ?

指给我看我目前在地图上的哪个位置好吗？

Zhi gei wo kàn mù qián zài dì tú shàng de nă ge wèi zhì hăo ma ?

Nhà nghỉ gần đây nhất ở đâu ?

附近哪里有汽车旅馆？

Fù jìn nă li you qì che lu guăn ?

Tôi có thể đậu xe ở đâu ?

哪里可停车？

Nă li ke tíng che ?

Tôi đậu xe ở đây có được không ?

能在这里停车吗？

Néng zài zhè li tíng che ma ?

Làm ơn gọi cảnh sát (xe cứu thương).

请喊警察（救护车）。

Qing hăn jing chá (jiù hù che).

Điện thoại gần nhất ở đâu ?

最近的电话在哪里？

Zuì jìn de diàn huà zài nă li ?

Từ vựng

1. 汽油	qì yóu
	xăng (dầu)
2. 无铅	wú qian
	không chì
3. 常规	cháng gui
	đều đặn
4. 满缸	măn gang
	thùng chứa đầy xăng (dầu)
5. 汽油用光	qì yóu yòng guang
	cặc xăng
6. 引擎	yin qíng
	động cơ
7. 电瓶	diàn píng
	pin, ắc-quy
8. 方向盘	fang xiàng pán
	tay lái
9. 刹车	sha che
	thắng
10. 离合器	lí hé qì
	cần số

11. 加速器	jia sù qì *chân ga*
12. 频闪信号灯	pín shan xìn hào deng *đèn báo hiệu*
13. 缓冲器	huăn chong qì *cái hãm xung*
14. 轮胎	lún tai *lớp (vỏ) xe*
15. 速度计	sù dù jì *đồng hồ đo tốc độ*
16. 高速公路	gao sù gong lù *đường cao tốc*
17. 收费公路	shou fèi gong lù *đường thu phí*
18. 国道	guó dào *quốc lộ*
19. 停车场	tíng che chăng *chỗ đậu xe*
20. 汽车修理厂	qì che xiu li chăng *gara / tiệm sửa xe*

Bài 61 : TÔI NÊN MUA NHU YẾU PHẨM HÀNG NGÀY NHƯ THẾ NÀO ?
购买日常用品怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể mua bột giặt ở đâu ?

哪里有买洗涤剂？

Nă li you măi xi dí jì ?

Ở đây bạn có bán văn phòng phẩm không ?

这里出售文具吗？

Zhè li chu shòu wén jù ma ?

Khi nào của hàng mở cửa ?

商店什么时候营业？

Shang diàn shén me shí hou yíng yè ?

Tôi muốn mua đồ gốm sứ cho nhà bếp.

我想买厨房用品。

Wo xiăng măi chú fáng yòng pin.

Hàng nào bán đồ tốt nhất ?

哪家商店的东西是一流的？

Nă jia shang diàn de dong xi shì yi liú de ?

Ban bán nó ở đâu à ?

这个这里有卖吗？

Zhè ge zhè li you mài ma ?

Tôi có thể xem cái ở trên kệ trưng bày không ?

橱窗里的东西能让我看一下吗？

Chú chuang li de dong xi néng ràng wo kàn yi xià ma ?

Bài 62 : BẠN CÓ BIẾT NHỮNG KÍ HIỆU KHÁC NHAU ĐÓ KHÔNG ?
认识这些标誌吗？

NHỮNG CÂU MẪU

Hôm nay đóng cửa.

本日休息

Ben rì xiu xi.

Đang chuẩn bị. Sẽ mở cửa vào 10 giờ.

准备中，十点开始营业

Zhun bèi zhong, shí diăn kai shi yíng yè.

Ngày giảm giá đặc biệt.

特别减价日

Tè bié jiăn jià rì.

Xin vui lòng không sờ vào hàng hóa.

不要触摸

Bù yào chù mo.

Xin cứ tự nhiên xem hàng hóa.

请随便拿着看

Qing suí biàn ná zhe kàn.

Không có đơn đặt hàng.

故障中

Gù zhàng zhong

Bán hết.

售完

Shòu wán

Hết hàng.

缺货

Que huò

Giảm giá.

打折扣

Dă zhé kòu

Xin lỗi. Chúng tôi đã đóng cửa.

营业时间已过

Yíng yè shí jian yi guò.

Từ vựng

1. 百货公司	băi huò gong si *cửa hàng bách hóa*
2. 专卖店	zhuan mài diàn *cửa hàng chuyên bán một loại*

Tôi muốn xem cái này.

3. - 201 -

我想看看这个。

Wo xiăng kàn kàn zhè gè.

Tôi thử nó được không ?

这个能拿着看看吗？

Zhè ge néng ná zhe kàn kan ma ?

Bạn cho tôi coi cái khác được không ?

再拿一个看看。

Zài ná yi gè kàn kan.

Nó to (nhỏ / rộng / lòe loẹt) quá.

这太大（小／朴素／华丽俗气）。

Zhè tài dà (xiăo / pu sù / huá lì sú qi).

Bạn có cái áo to (nhỏ / rộng / chói) hơn không ?

有大（小／朴素／华丽）一点的吗？

You dà (xiăo / pu sù / huá lì) yi diăn de ma ?

Tôi có thể thử cái này không ?

我能试穿一下吗？

Wo néng shì chuan yi xià ma ?

Tôi lấy cái này.

我要了。

Wo yào le.

Từ vựng

1. 店员	diàn yuán *người bán hàng*
2. 样品	yàng pin *hàng mẫu*
3. 礼品	li pin *quà*
4. 记念品	jì niàn pin *hàng lưu niệm*
5. 打折扣	dă zhé kòu *sự gáim gái*
6. 说明书	shuo míng shu *sách hướng dẫn*
7. 橱窗	chú chuang *kệ trưng bày*
8. 男装	nán zhuang *quần áo nam*
9. 女装	nu zhuang *quần áo nữ*
10. 上衣	shàng yi *áo khoác / áo jacket*
11. 套装	tào zhuang *bộ côm-lê*
12. 运动装	yùn dòng zhuang *áo khóac thể thao*

28. 廉价商店	lián jià shang diàn *tiệm giảm giá*
29. 酒店	jiu diàn *cửa hàng rượu*
30. 眼镜店	yǎn jìng diàn *của hàng kính mắt*
31. 花妆品类	huà zhuang pin lèi *mỹ phẩm và sản phẩm trang điểm*
32. 香水	xiang shui *nước hoa*
33. 口红	kou hóng *son bôi môi*
34. 粉底霜	fen di xiang *thuốc tẩy mắt / thuốc mắt*
35. 指甲油	zhi jiǎ yóu *dầu sơn móng tay*
36. 去指甲油剂	qù zhi jiǎ yóu jì *thuốc rửa dầu sơn móng tay*
37. 眼部清洁水	yǎn bù qing jié shui *thuốc tẩy mắt / thuốc mắt*
38. 眼线笔	yǎn xiàn bi *phấn (chì) kẻ mắt*
39. 眼影	yǎn ying *phấn mắt*
40. 粉	fen *phấn*

41. 科隆香水 ke lóng xiang shui
nước hoa Cologne

42. 唇刷 chún shua
cọ kẻ môi

43. 洗脸奶 xi miàn nǎi
kem làm sạch da

44. 刮胡膏 gua hú gao
kem cạo râu

45. 染发剂 rǎn fa jì
thuốc nhuộm tóc

46. 生发水 sheng fa shui
dầu dưỡng tóc

47. 月桂油 yuè guì yóu
dầu nguyệt quế

48. 睫毛膏 jié máo gao
mỹ phẩm tô lông mi

49. 眉笔 méi bi
chì kẻ lông mày

50. 刮胡刀片 gua hú dao piàn
lưỡi lam

51. 防晒霜 fáng shài xiang
kem chống nắng

52. 防晒油 fáng shài yóu
dầu xoa làm chóng bắt nắng

53. 牙刷 yá shua
bàn chảy đánh răng

54. 牙膏	yá gao *kem đánh răng*
55. 指甲刀	zhi jiă dao *cái bấm móng tay*
56. 安全别针	an quán bié zhen *ghim bấm*
57. 梳子	shu zi *lược*
58. 发刷	fa shua *lược chảy tóc (cho nữ)*
59. 日用品	rì yòng pin *hàng ngày*
60. 食器	shí qì *đĩa, chén, dao,...*
61. 陶器	táo qì *đồ gốm*
62. 打火机	dă huo ji *quẹt lửa*
63. 砖	zhuan *gạch*
64. 自己动手工具	zì ji dòng shou gong jù *hàng hóa tự làm ra*
65. 汽车配件	qì che pèi jiàn *phụ tùng xe hơi*
66. 厨房用具	chú fáng yòng jù *dụng cụ bếp*

67. 餐具洗涤剂 can jù xi dí jì

nước rửa chén

68. 钢丝绒 gang si róng

bùi nhùi thép

69. 洗衣粉 xi yi fen

chất tẩy giặt

70. 上浆 shàng jiang

bột hồ

71. 漂白 piǎo bái

chất tẩy màu nhuộm

72. 防静电剂 fáng jing diàn jì

chất phòng điện âm

73. 药皂 yào zào

xà phòng có tẩm thuốc

74. 口臭防止剂 kou chòu fáng zhi jì

nước súc miệng

75. 体臭防止剂 ti chòu fáng zhi jì

chất khử mùi

76. 喷雾香水 pen wù xiang shui

thuốc xịt toàn thân

77. 洗厕液 xi cè yè

chất tẩy rửa nhà vệ sinh

78. 洗浴缸液 xi yù gang yè

chất tẩy rửa bồn tắm

79. 餐巾纸 can jin zhi

giấy lau

80. 水管用洗涤剂	shui guăn yòng xi dí jì *người dọn cống rãnh*
81. 卷尺	juăn chi *thước dây*
82. 体重计	ti zhòng jì *thước chia độ, tỷ lệ, mặt chia độ cân*
83. 尺	chi *thước*
84. 量杯	liáng bei *tách lường (để ước lượng)*
85. 量匙	liáng chí *muỗng lường (để ước lượng)*
86. 茶匙	chá chí *muỗng uống trà*

Bài 63 : TÔI SẼ NÓI NHƯ THẾ NÀO LÚC MUA QUẦN ÁO ?
购买衣服怎样表示？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể mua quần áo ở đâu ?

在哪里买衣服？

Zài nă li măi yi fu ?

Xin lỗi. Bạn có thể giúp tôi được không ?

对不起，能帮一下忙吗？

Duì bu qi, néng bang yi xià máng ma ?

Xin chào. Tôi giúp gì được cho bạn ?

欢迎光临。想买什么？

Huan yíng guang lín. Xiăng măi shén me ?

Tôi chỉ xem thôi. Cám ơn.

谢谢，我只是看看。

Xiè xie, wo zhi shì kàn kan.

Bạn có áo len không ?

有毛衣吗？

You máo yi ma ?

Tôi muốn xem cái này.

我想看看这个。

Wo xiǎng kàn kàn zhè gè.

Tôi thử nó được không ?

这个能拿着看看吗？

Zhè ge néng ná zhe kàn kan ma ?

Bạn cho tôi coi cái khác được không ?

再拿一个看看。

Zài ná yi gè kàn kan.

Nó to (nhỏ / rộng / lòe loẹt) quá.

这太大（小／朴素／华丽俗气）。

Zhè tài dà (xiǎo / pu sù / huá lì sú qi).

Bạn có cái áo to (nhỏ / rộng / chói) hơn không ?

有大（小／朴素／华丽）一点的吗？

You dà (xiǎo / pu sù / huá lì) yi diǎn de ma ?

Tôi có thể thử cái này không ?

我能试穿一下吗？

Wo néng shì chuan yi xià ma ?

Tôi lấy cái này.

我要了。

Wo yào le.

Từ vựng

1. 店员	diàn yuán *người bán hàng*
2. 样品	yàng pin *hàng mẫu*
3. 礼品	li pin *quà*
4. 记念品	jì niàn pin *hàng lưu niệm*
5. 打折扣	dă zhé kòu *sự gáim gái*
6. 说明书	shuo míng shu *sách hướng dẫn*
7. 橱窗	chú chuang *kệ trưng bày*
8. 男装	nán zhuang *quần áo nam*
9. 女装	nu zhuang *quần áo nữ*
10. 上衣	shàng yi *áo khoác / áo jacket*
11. 套装	tào zhuang *bộ côm-lê*
12. 运动装	yùn dòng zhuang *áo khóac thể thao*

13. 运动上衣	yùn dòng shàng yi *áo cộc*
14. 裤子	kù zi *quần lót dài*
15. 背心	bèi xin *áo ba lỗ*
16. 领带	ling dài *cà vạt*
17. 衬衫	chèn shan *áo sơ-mi*
18. 毛衣	máo yi *áo len*
19. 开衬	kai chèn *áo len đan không cổ*
20. (圆领短袖式) 马球衬衫	(yuán ling duǎn xiù shì) mǎ qiú chèn shan *áo sơ mi cổ tròn áp quanh cổ*
21. 短内裤	duǎn nèi kù *quần ngắn*
22. 睡衣	shuì yi *bộ quần áo ngủ*
23. 衬衫袖口的链扣	chèn shan xiù kou de liàn kòu *bộ khuy măng-sét*
24. 连衣裙	lián yi qún *áo đầm*

25. 短裙	duǎn qún *váy*
26. 女衬衫	nu chèn shan *áo cánh*
27. T 恤衫	T xù shan *áo thun*
28. 牛仔裤	niú zi kù *quần jean*
29. 短袜	duǎn wà *bít tất ngắn*
30. 女用连袜裤	nu yòng lián wà kù *quần lót chẽn ngắn*
31. 文胸	wén xiong *yếm*
32. 紧身女衬裤	jin shen nu chèn kù *quần lót nữ*
33. 衬裙	chèn qún *áo lá*
34. 紧身褡	jin shen da *thắt lưng*
35. 手帕	shou pà *khăn tay*
36. 手套	shou tào *găng tay*
37. 圆领	yuán ling *khăn quàng cổ*

38. V 字领	V zì ling
	cổ chữ V
39. 衣领	yi ling
	cổ áo
40. 钮扣	niu kòu
	nút
41. 拉链	la liàn
	dây kéo
40. 胸	xiong
	ngực
41. 腰	yao
	eo
42. 臀	tún
	hông
43. 颈	jing
	cổ
44. 尺寸	chi cun
	kích cỡ
45. 肩宽	jian kuan
	bề rộng vai
46. 袖长	xiù cháng
	chiều dài tay áo
47. 鞋	xié
	giày
48. 皮带	pí dài
	thắt lưng

49. 背包	bèi bao *túi xách*
50. 肩包	jian bao *túi đeo*
51. 公文包	gong wén bao *va-li nhỏ*
52. 眼镜	yăn jìng *mắt kính*
53. 帽子	mào zi *mũ*
54. 票夹	piào jiá *cái ví*
55. 钱包（女用）	qián bao (nu yòng) *ví tiền*
56. 饰件	shì jian *trang phục phụ*
57. １８Ｋ金	shí ba K jin *vàng 18cara*
58. 银	yín *bạc*
59. 白金	bái jin *bạch kim*
60. 大	dà *lớn, rộng lớn*
61. 小	xiăo *nhỏ*

62. 长	cháng
	dài
63. 短	duǎn
	ngắn
64. 松	song
	rộng
65. 紧	jin
	chặt
66. 窄	zhǎi
	hẹp
67. 宽	kuan
	rộng
68. 厚	hòu
	dày
69. 薄	báo
	mỏng
70. 设计	shè jì
	họa thiết
71. 单排扣	dan pái kòu
	một hàng khuy (áo)
72. 双排扣	shuang pái kòu
	cài chéo trước ngực
	(áo ngoài hoặc áo vét)
73. 休闲	xiu xián
	bình thường

74. 时髦	shí máo *thích diện*
75. 浅色	qiăn sè *màu nhạt*
76. 深色	shen sè *màu đậm*
77. 条纹	tiáo wén *có sọc hay được kẻ sọc*
78. 圆点花纹	yuán diăn hua wén *các chấm tròn*
79. 格子	gé zi *vải carô (kiểu kẻ ô)*
80. 花卉图案	hua huì tú àn *mẫu vẽ hình hoa*
81. 材料	cái liào *vải*
82. 全棉	quán mián *vải bông*
83. 亚麻布	yà má bù *vải lanh*
84. 真丝	zhen si *vải lụa*
85. 劳动布	láo dòng bù *vải bông chéo*
86. 缎子	duàn zi *vải satanh*

87. 丝绒	si róng *vải nhung*
88. 羊绒	yáng róng *len casơmi*
89. 尼龙	ní lóng *ni lông*
90. 涤纶	dí lún *vải poliexte*
91. 人造纤维	rén zào xian wéi *sợi tổng hợp*
92. 皮	pí *da thuộc*
93. 小牛皮	xiăo niú pí *da bò*
94. 羊皮	yáng pí *da cừu*
95. 绒面革	róng miàn gé *da lợn*
96. 羊毛	yáng máo *len*

Bài 64 : TÔI MUA THỰC PHẨM NHƯ THẾ NÀO ?
如何购买食品？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin lỗi, tôi có thể tìm xì dầu ở đâu ?

劳驾，哪里可以买到酱酒？

Láo jià, nă li ke yi măi dào jiàng yóu ?

Loại rau này ăn sống có được không ?

这种蔬菜能生吃吗？

Zhè zhong shu cài néng sheng chi ma ?

Loại này giữ được bao lâu ?

这个保质期有多久？

Zhè ge băo zhì qi you duo jiu ?

Tôi nghĩ nó nên được giữ trong tủ lạnh.

我想这个应该放进冰箱里。

Wo xiăng zhè ge ying gai fàng jìn bing xiang li.

Có thể cắt miếng thịt này thành lát mỏng cho tôi không ?

这肉能帮我切成薄片吗？

Zhè ròu néng bang wo qiè chéng báo piàn ma ?

Có thể róc xương con cá này cho tôi không ?

能帮忙把鱼骨去掉吗？

Néng bang máng bă yú gu qù diào ma ?

Nó sẽ được nấu như thế nào ?

这个怎样烧法？

Zhè ge zen me shao fă ?

Từ vựng

1. 食品杂货店	shí pin zá huò diàn *của hàng tạp phẩm*
2. 超市	chao shì *siêu thị*
3. 小吃	xiăo chi *món ăn nhẹ*
4. 罐装食品	guàn zhuang shí pin *thức ăn đóng hộp*
5. 麦片	mài piàn *ngũ cốc*
6. 面类	miàn lèi *mì ống, mì sợi*
7. 乳制品	ru zhì pin *sản phẩm làm từ sữa*
8. 冷冻食品	leng dòng shí pin *thực phẩm đông lạnh*

9. 水果	shui guo *trái cây*
10. 速食食品	sù shí shí pin *thực phẩm ăn liền*
11. 干货	gan huò *thức ăn khô*
12. 冷冻干燥食品	leng dòng gan zào shí pin *hàng ướp lạnh sấy khô trong chân không*
13. 软罐头蒸煮袋食品	Ruăn guàn tou zheng zhu dài shí pin *đồng hồ báo nhãn hàng hóa*
14. 牌子标识	pái zi biao shì *biểu tượng*
15. 专用标识	zhuan yòng biao shì *biểu tượng độc quyền*
16. 商品标签	shang pin biao qian *nhãn hàng hóa*
17. 註册标记	zhù cè biao jì *nhãn hiệu đã được đăng ký*
18. 註册商标名	zhù cè shang piao míng *tên thương hiệu*
19. 犹太教规标记	yóu tài jiào gui biao jì *biểu tượng ăn kiêng người Do thái*
20. 內容	nèi róng *hàm lượng*

21. 净重	jìng zhòng *trọng lượng tịnh*
22. 注意事项	zhù yì shì xiàng *lời hướng dẫn*
23. 使用方法	shi yòng fang fă *chỉ dẫn*
24. 使用上的注意事项	shi yòng shàng de zhù yì shì xiàng *hướng dẫn sử dụng*
25. 不含…	bù hán... *... không chứa...*
26. 放在…碰不到的地方	fàng zài... pèng bù dào de dì fang *giữ ngoài tầm với của...*
27. 警告	jing gào *cảnh báo*
28. 蔬菜	shu cài *rau*
29. 白菜	bái cài *cải bắp*
30. 花椰菜	hua ye cài *su bông*
31. 芹菜	qín cài *cần tây*
32. 蔥	cong *tỏi tây*

33. 圆生菜	yuán sheng cài
	rau diếp
34. 欧芹	ou qín
	mùi tây
35. 菠菜	bo cài
	ra bina
36. 牛蒡	niú bàng
	một loại cây hoa có gai
37. 胡萝卜	hú luó bo
	củ cà rốt
38. 菜豆	cài dòu
	cây đậu tây
39. 青豆	qing dòu
	đậu xanh
40. 萝卜	luó bo
	củ cải
41. 黄瓜	huáng gua
	quả dưa chuột
42. 茄子	qié zi
	cà tím
43. 蘑菇	mó gu
	nấm
44. 辣椒	là jiao
	ớt xanh
45. 洋葱	yáng cong
	hành

46. 南瓜	nán gua *quả bí*
47. 玉米	yù mi *bắp*
48. 西红柿	xi hóng shì *cà chua*
49. 肉	ròu *thịt*
50. 牛肉	niú ròu *thịt bò*
51. 鸡	ji *thịt gà*
52. 羔羊肉	gao yáng ròu *thịt cừu non*
53. 羊肉	yáng ròu *thịt cừu*
54. 猪肉	zhu ròu *thịt heo*
55. 火鸡	huo ji *thịt gà tây*
56. 小牛肉	xiăo niú ròu *thịt bê*
57. 鱼	yú *cá*
58. 菱平(鱼)	líng píng (yú) *cá bơn vỉ*

59. 大菱平(鱼)	dà líng píng (yú) *cá bơn vỉ lớn*
60. 沙丁鱼	sha ding yú *cá mòi*
61. (鱼)乌鲂	(yú) wu fáng *cá tráp*
62. 金枪鱼	jin qian yú *cá ngừ*
63. 贝	bèi *con trai*
64. 扇贝	shan bèi *con sò*
65. 蟹	xiè *cua*
66. 鱿鱼	yóu yú *mực*
67. 蛤仔	gé zi *con trai cổ ngắn*
68. 龙虾	long xia *tôm hùm tươi*
69. 章鱼	zhang yú *bạch tuột*
70. 牡蛎	mu lì *hàu*
71. 虾	xia *tôm*

72. 调料	tiáo liào *gia vị*
73. 红糖	hóng táng *đường đen*
74. 方糖	fang táng *đường cục*
75. 盐	yán *muối*
76. 酱油	jiàng yóu *xì dầu*
77. 醋	cù *giấm*
78. 辣酱油	là jiàng yóu *nước sốt*
79. 胡椒	hú jiao *tiêu*
80. 罗勒（植物）	luó lè (zhí wù) *cây húng quế*
81. 干月桂叶	gan yuè guì yè *nguyệt quế khô*
82. 红辣椒	hóng là jiao *ớt đỏ*
83. 桂皮	guì pí *quế*
84. 大蒜	dà suàn *tỏi*

85. 生姜	sheng jiang *gừng*
86. （植物）辣根	(zhí wù) là gen *cây cải ngựa*
87. 薄荷	bò he *cây bạc hà*
88. 芥菜	jiè cài *cải bẹ xanh*
89. （植物）肉豆蔻	(zhí wù) ròu dòu kòu *hạt nhục đậu khấu*
90. 胡椒粉	hú jiao fen *bột tiêu*
91. 面包/三明治	miàn bao / san míng zhì *bánh mì san-wích*
92. 羊角面包	yáng jiǎo miàn bao *bánh sừng bò*
93. 黑面包	hèi miàn bao *bánh mì đen*
94. 长棍面包	cháng gùn miàn bao *bánh mì ổ*

Bài 65 :TÔI NÊN HỎI VỀ NHÀ HÀNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样打听餐馆？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể giới thiệu cho tôi một nhà hàng tốt gần đây không ?

能推荐一家附近比较好的餐馆吗？

Néng tui jiàn yi jia fù jìn bi jiào hăo de can guăn ma ?

Tôi thích nhà hàng không quá đắt.

我想去的餐馆最好不要太贵。

Wo xiăng qù de can guăn zuì hăo bù yào tài guì.

Tôi thích nhà hàng yên tĩnh.

我想去的餐馆最好安静一点。

Wo xiăng qù de can guăn zuì hăo an jìng yi diăn.

Tôi thích nhà hàng có không khí vui vẻ.

我想去的餐馆气氛要热闹一点。

Wo xiăng qù de cn guăn qì fen yào rè nào yi diăn.

Khu vực chính của nhà hàng nằm ở đâu ?

餐馆较多的是哪个地区？

Can guăn jiào duo de shì nă ge dì qu ?

Có nhà hàng Trung Quốc nào xung quanh đây không ?

同围有中国餐馆吗？

Zhou wéi you Zhong guó can guăn ma ?

Bạn có thể gợi ý một số nhà hàng khác nữa được không ?

你能推荐其他的餐馆吗？

Ni néng tui jìn qí ta de can guăn ma ?

Tôi thích những món đặc sản của địa phương.

我想尝试一下本地的特色菜。

Wo xiăng cháng shì yi xià ben dì de tè sè cài.

Bạn có biết nhà hàng nào mở cửa bây giờ không ?

这个时候还有营业的餐馆有哪些？

Zhè ge shí hou hái zài yíng yè de can guăn you nă xie ?

Từ vựng

1. 中国菜	Zhong guó cài *món ăn Trung Quốc*
2. 法国菜	Fă guó cài *món ăn Pháp*
3. 意大利菜	Yì dà lì cài *món ăn Ý*
4. 日本料理	Rì ben liào li *món ăn Nhật*

5. 韩国菜	Hán guó cài *món ăn Hàn Quốc*
6. 海鲜	hăi xian *hải sản*
7. 本地菜	ben dì cài *món ăn địa phương*
8. 营业时间	yíng yè shí jian *giờ mở cửa*
9. 自助餐厅/快餐厅	zì zhù can ting / kuài can diàn *quán ăn tự phục vụ / tiệm cà phê*

Bài 66 : TÔI NÊN ĐẶT CHỖ TRƯỚC NHƯ THẾ NÀO ?
如何预约就餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có cần đặt chỗ trước không ?

一定要预约吗？

Yi dìng yào yù yue ma ?

Bạn có thể đặt chỗ trước cho tôi không ?

能帮我预约一下吗。

Néng bang wo yù yue yi xià ma ?

Nó mở cửa đến lúc nào ?

什么时候结束营业？

Shén me shí hou jié shù yíng yè ?

Chúng tôi có thể đặt bàn trước vào lúc nào ?

什么时候可以预约座位？

Shén me shí hou ke yi yù yue zuò wèi ?

Tôi đến đó bằng cách nào ?

到你们这儿怎么走？

Dào ni men zhèr zen me zou ?

Tôi muốn đặt bàn cho hai người vào bảy giờ tối.

我想预约今晚七点，两位。

Wo xiăng yù dìng jin wăn qi diăn, liăng wèi.

Tôi xin lỗi. Chúng tôi có quá nhiều khách tối hôm nay.

很抱歉，今天晚上，我们客人特别多。

Hen bào qiàn, jin tian wăn shang, wo men kè rén tè bié duo.

Chúng tôi có thể đợi đến giờ đóng cửa.

我们可以等候，晚一点也行。

Wo men ke yi deng hòu, wăn yi diăn ye xíng.

Vậy chín giờ chắc là được.

估计九点差不多。

Gu jì jiu diăn chà bù duo.

Chúng tôi có thể có bàn nhìn ra ngoài vườn không ?

能给我们一个面向花园的桌子吗？

Néng gei wo men yi ge miàn xiàng hua yuán de zuo zi ma ?

Được thôi. Xin vui lòng cho biết tên của bạn.

可以，请告诉姓名。

Ke yi, qing gào su xìng míng ?

Tên tôi là Lý Văn Thông

我叫李文聪。

Wo jiào Li Wén cong.

Có gì đặc biệt vào ngày hôm nay không ?

你们今天有什么特色菜吗？

Ni men jin tian you shén me tè sè cài ma ?

Bạn có mã số lễ phục không ?

对服装有特别的要求吗？

Duì fú zhuang you tè bié de yào qiú ma ?

Tôi xin lỗi, nhưng tôi muốn hủy việc đặt bàn của tôi.

很抱歉，我想取消预约。

Hen bào qiàn, wo xiăng qu xiao yù dìng.

Tôi muốn bàn không hút thuốc.

我想要一个禁烟的座位。

Wo xiăng yào yi ge jìn yan de zuò wèi.

Bài 67 : TÔI NÊN LÀM GÌ NẾU TÔI ĐẾN MÀ KHÔNG ĐẶT TRƯỚC ?
没有预订怎么办？

NHỮNG CÂU MẪU

Chào buổi tối. Có bàn cho hai người không ?

晚上好，有两个人的座位吗？

Wăn shang hăo, you liăng ge rén de zuò wèi ma ?

Dạ có. Xin vui lòng đi lối này.

有，这边走。

You, zhè bian zou.

Bây giờ bàn của chúng tôi đã hết. Ông có thể đợi một chút không ?

我们的位置都满了，你们能等吗？

Wo men de wèi zhì dou măn le, ni men néng deng ma ?

Chúng tôi phải đợi bao lâu ?

需要等多久？

Xu yào deng duo jiu ?

Tôi nghĩ sẽ có bàn trong 30 phút nữa.

我估计三十分钟左右才能有位置。

Wo gu jì san shí fen zhong zuo yòu cái néng you wèi zhì.

Được rồi, chúng tôi sẽ đợi.

好吧，我们等。

Hăo ba, wo men deng.

Có bàn nào không ?

还有座位吗？

Hái you zuò wèi ma ?

Bài 68 : TÔI NÊN NHẬN CHỖ NHƯ THẾ NÀO ?
如 何 入 座？

NHỮNG CÂU MẪU

Chào buổi tối. Tôi đã đặt bàn trước. Tên tôi là Lý Văn Thông.

晚上好，我是李文聪，预定了座位。

Wăn shang hăo, wo shì Li Wén cong, yù dìng le zuò wèi.

Tôi đặt trước một bàn cho sáu người.

我预定了六个人的座位。

Wo yù dìng le liù ge rén de zuò wèi.

Chúng tôi có thể có bàn trong góc không ?

可以要一个角落的位置吗？

Ke yi yào yi ge jiăo luò de wèi zhì ma ?

Tôi thích bàn gần cửa sổ.

我要一个靠窗的座位。

Wo yào yi ge kào chuang de zuò wèi.

Xin hãy đợi sắp xếp chỗ ngồi.

入座前先等候一下。

Rù zuò qián qing xian deng hòu yi xià.

Bài 69 : TÔI NÊN GỌI MÓN NHƯ THẾ NÀO ?
怎 样 点 菜?

NHỮNG CÂU MẪU

Làm ơn cho tôi xem thực đơn được không ?

能给我一份菜单吗？

Néng gei wo yi fen cài dan ma ?

Bạn có thực đơn bằng tiếng Trung Quốc không ?

有中文的菜单吗？

You Zhong wén de cài dan ma ?

Bạn muốn uống gì trước bữa ăn tối không ?

晚餐前要来点饮料吗？

Wăn can qián yào lái diăn yin liào ma ?

Bạn có gì để uống vậy ?

你们有哪些酒？

Ni men you nă xie jiu ?

Vui lòng cho tôi một ly rượu gin và một ly nước khoáng (Martini/Whiskey/ jack and Coke/Rum and Coke).

来点杜松子酒（马提尼/威士忌/杰克加可乐/朗姆加可乐）。

Lái diăn Dù song zi jiu (Mă tí ní / Wei shì jì / Jié kè jia ke lè / Lăng mu jia le lè).

Bạn có loại bia địa phương nào không ?

有当地的啤酒吗？

You dang dì de pí jiu ma ?

Cho tôi thêm một ly nữa.

请再来一杯。

Qing zài lái yi bei.

Tôi có thể xem bản liệt kê các loại rượu không ?

能给我看一下酒单吗？

Néng gei wo kàn yi xià jiu dan ma ?

Bạn có loại rượu nào ?

你们都有些什么酒？

Ni men dou you xie shén me jiu ?

Bạn có thể giới thiệu một loại rượu ngon không ?

能推荐一种好酒吗？

Néng tui jiàn yi zhong hăo jiu ma ?

Tôi có thể gọi món ăn không ?

我可以点菜了吗？

Wo ke yi diăn cài le ma ?

Có thể cho chúng tôi hóa đơn riêng được không ?

我们帐单能分开吗？

Wo men zhàng dan néng fen kai ma ?

Đặc sản hôm nay của cửa hàng là gì vậy ?

这里的特色菜是什么？

Zhè li de tè sè cài shì shén me ?

Hôm nay có món ăn nào đặc biệt không ?

今天有特色菜吗？

Jin tian you tè sè cài ma ?

Bạn có một suất ăn tối đầy đủ không ?

你们有套餐吗？

Ni men you tào can ma ?

Bạn giới thiệu cho tôi món gì nhé ?

你推荐什么菜？

Ni tui jiàn shén me cài ?

Bạn có thứ gì có thể làm nhanh không ?

哪些菜可以上得快一点？

Nă xie cài ke yi shàng de kuài yi diăn ?

Cho tôi món giống đằng kia đi.

我能要一个和那个一样的菜吗？

Wo néng yào yi ge hé nà ge yi yàng de cài ma ?

Tôi sẽ ăn bất cứ món gì bạn giới thiệu.

你帮我推荐吧。

Ni bang wo tui jiàn ba.

Tôi sẽ lấy suất bữa tối đầy đủ.

我要份套餐。

Wo yào fen tào can.

Tôi muốn các món khai vị và món thịt (cá).

我要一份开胃酒和肉（鱼）。

Wo yào yi fen kai wèi jiu hé ròu (yú).

Tôi muốn có bữa ăn tối rẻ hơn 30 đô la kể cả thức uống.

我希望晚餐包括酒不要超过三十美元。

Wo xi wàng wăn can bao kuò jiu bù yào chao guò san shí mei yuán.

Tôi có thể có nó ngay được không ?

能立刻上菜吗？

Néng lì kè shàng cài ma ?

Có gì khác nhau giữa cái này và cái này ?

这俩之间有什么不同？

Zhè liăng zhi jian you shén me bù tóng ?

Món ăn này là gì ?

这是什么菜？

Zhè shì shén me cài ?

Tôi muốn cái này.

我要这个（手指着菜单）。

Wo yào zhè gè (shou zhi zhe cài dan).

Tôi đang ăn kiêng.

我正在控制饮食。

Wo zhèng zài kòng zhì yin shí.

Tôi phải tránh thức ăn có chứa chất mỡ (muối / đường).

我不得不避免含脂肪（盐／糖）的食品。

Wo bù de bù bì miăn hán zhi fáng (yán / táng) de shí pin.

Bạn có các món ăn chay không ?

有素食吗？

You sù shí ma ?

Bạn có thể làm cho nó dịu lại không ?

你们能做得不要太辣吗？

Ni men néng zuò de bù yào tài là ma ?

Bạn muốn món bít tết như thế nào ?

你的牛排怎么做？

Ni de niú pái zen me zuò ?

Làm ơn chín (vừa / tái) thôi.

老一点（中等/生一点）。

Lăo yi diăn (zhong deng) / sheng yi diăn).

Món ăn của tôi chưa được mang ra.

我点的菜到现在还沒有上。

Wo diăn de cài dào xiàn zài hái méi you shàng.

Bài 70 : TÔI NÊN GỌI PHỤ VỤ NHƯ THẾ NÀO ?
就餐期间怎样要求服务？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể chỉ cho tôi cách ăn cái này không ?

请教一下这个怎么吃？

Qing jiào yi xià zhè ge zen me chi ?

Bạn có thể đưa cho tôi lọ muối (tiêu) được không ?

请递一下盐（胡椒）好吗？

Qing dì yi xià yán (hú jiao) hăo ma ?

Làm ơn cho tôi một ly nước.

我想要一杯水。

Wo xiăng yào yi bei shui.

Tôi có thể có một chai nước khoáng được không ?

能给我来一杯矿泉水吗？

Néng gei wo lái yi bei kuàng quán shui ma ?

Cho tôi xin nước khoáng không ga.

请来一杯不含碳酸的矿泉水。

Qing lái yi bei bù hán tàn suan de kuàng quán shui ?

Nước lọc miễn phí chứ ?

水是免费的吗？

Shui shì miăn fèi de ma ?

Có thể làm ơn cho tôi thêm một ít bánh mì được không ?

能再要点面包吗？

Néng zài yào diăn miàn bao ma ?

Tôi đã đánh rơi rau (nĩa) của tôi.

我把刀（叉）落在地上了。

Wo bă dao (cha) luò zài dì shàng le.

Làm ơn cho tôi một món tráng miệng.

我想要份甜食。

Wo xiăng yào fen tián shí.

Bạn có món tráng miệng gì ?

你们有哪些甜食？

Ni men you nă xie tián shí ?

Làm ơn cho tôi một vài thức ăn nhẹ như pho mát hoặc bánh ngọt chẳng hạn.

我想要一些易消化的，就来一些奶酪和蛋糕吧。

Wo xiăng yào yi xie yì xiao huà de, jiù lái yi xie năi lào hé dàn gao ba.

Tôi có thể có một ít trái cây không ?

能上一点水果吗？

Néng shàng yi diăn shui guo ma ?

Cà phê có được bao gồm trong bữa ăn này không ?

套餐里有咖啡吗？

Tào can li you ka fei ma ?

Tôi có thể hút thuốc được không ?

我可以抽烟吗？

Wo ke yi chou yan ma ?

Bài 71 : TÔI NÊN HỎI HÓA ĐƠN NHƯ THẾ NÀO ?
埋单怎样表示？

NHỮNG CÂU MẪU

Đủ rồi, cám ơn.

差不多了就这些，谢谢。

Chà bù duo le jiù zhè xie, xiè xie.

Ngon lắm.

味道不错。

Wèi dao bù cuò.

Xin cho hóa đơn.

请埋单。

Qing mái dan.

Chúng tôi thích trả tiền riêng.

我们想分开付钱。

Wo men xiăng fen kai fù qián.

Tôi sẽ trả hóa đơn này.

我来付。

Wo lái fù.

Có bao gồm phí phục vụ không ?

这包括服务费吗？

Zhè bao kuò fú wù fèi ma ?

Phí phục vụ có được tính kèm chưa ?

这一共要多少钱？

Zhè yi gòng yào duo shăo qián ?

Tổng số tiền gồm những gì ?

全部是多少？

Quán bù shì duo shăo ?

Tôi e rằng có một sự nhầm lẫn trong hóa đơn.

很抱歉，帐单里有错。

Hen bào qiàn, zhàng dan li you cuò.

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng này không ?

我能用这信用卡支付吗？

Wo néng yòng zhè xìn yòng kă zhi fù ma ?

Tôi đã tính cả tiền hoa hồng trong hóa đơn.

我包括了小费。

Wo bao kuò le xiăo fèi.

Bạn thối tiền lộn rồi.

找头搞错了。

Zhăo tou găo cuò le.

Cho tôi xin lưu biên lai được không ?

请给我一张发票好吗？

Qing gei wo yi zhang fa piào hăo ma ?

Bài 72 : TÔI NÊN YÊU CẦU TẠI QUÁN ĂN TỰ PHỤC VỤ NHƯ THẾ NÀO ?
怎样在自助餐厅就餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có món rau trộn không ?

有蔬菜沙拉吗？

You shu cài sha la ma ?

Cho tôi món trứng chiên.

我想要份炒蛋。

Wo xiăng yào fen chăo dàn.

Làm ơn cho tôi một chiếc bánh mì kẹp giăm bông.

给我一份火腿三明治好吗？

Gei wo yi fen huo tui san máing zhì hăo ma ?

Giá bao nhiêu ?

这要多少钱？

Zhè yào duo shăo qián ?

Tôi có thể ngồi chỗ này không ?

能坐这儿吗？

Néng zuò zhèr ma ?

Tôi có thể lấy dao và nĩa ở đâu ?

刀和叉在哪里拿？

Dao hé cha zài nă li ná ?

Bạn có xốt cà chua (xốt mayone / mù tạt / muối / tiêu) không ?

有蕃茄沙司（沙拉酱/芥茉/盐/胡椒）吗？

You fan qié sha si (sha la jiàng / jiè mo / yán / hú jiao) na ?

Bài 73 : TÔI NÊN GỌI MÓN ĂN NHANH NHƯ THẾ NÀO ?
如何在快餐店就餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn sẽ ăn ở đây hay sẽ đem đi (mang ra ngoài) ?

你堂吃还是帶回家？

Ni táng chi hái shi dài huí jia ?

Tôi sẽ ăn ở đây.

我在这里吃。

Wo zài zhè li chi.

Để đem đi (đem ra ngoài).

帶回家去吃。

Dài huí jia qù chi.

Cho tôi một bánh mì kẹp thịt nhỏ, sữa và một phần khoai tây rán lớn.

我要一份小的汉堡、牛奶和一份大号的炸薯条。

Wo yào yi fen xiăo de hàn băo, niú năi hé yi fen dà hào de zhá shu tiáo.

Tôi có thể có một bánh hot dog không ?

给我一份热狗。

Gei wo yi fen rè gou.

Có cho xốt cà chua hay xốt mayone / mù tạt vào không ?

放蕃茄沙司还是沙拉酱/芥茉？

Fàng fan qié sha si hái shi sha la jiàng / jiè mo ?

Làm ơn cho xốt cà chua.

蕃茄沙司。

Fan qié sha si.

Có dùng hành hay mù tạt không ?

要不要来点洋蔥和芥茉？

Yào bu yào lái diăn yáng cong hé jiè mo ?

Vâng, làm ơn.

好吧，来一点。

Hăo ba, lái yi diăn.

Tôi có thể ngồi ở đây không ?

能坐这儿吗？

Néng zuò zhèr ma ?

Bài 74 : TÔI NÊN YÊU CẦU TẠI QUÁN RƯỢU NHƯ THẾ NÀO ?
如何在酒吧点酒？

NHỮNG CÂU MẪU

Vui lòng cho tôi một ly rượu uýt ki Mỹ.

请来份波旁威士忌酒加苏打水。

Qing lái fen bo páng wei shì jì jiu jia su dă shui.

Nhãn hiệu ?

哪种品牌？

Nă zhong pin pái ?

Bạn có rượu của Jack Daniel không ?

有杰克．丹尼的吗？

You Jié kè dan ní de ma ?

Bạn bao nhiêu tuổi ?

你多大了？

Ni duo dà le ?

Bạn có thể cho tôi xem giấy tờ gì để chứng minh tuổi của bạn không ?

能否出示一下可以证明你年龄的任何证件？

Néng fou chu shì yi xià ke yi zhèng míng ni nián líng de rèn hé zhèng jiàn ?

Cho tôi thêm một ly nữa.

我能再来一杯吗？

Wo néng zài lái yi bei ma ?

Từ vựng

1. 苏格兰威士忌	su ge lán wei shì jì *rượu uýt ky Xcốt len*
2. 威士忌	wei shì jì *rượu uýt ki*
3. 白兰地	bái lán dì *rượu brandi*
4. 法国白兰地	Fă guó bái lán dì *rượu cô-nhắc*
5. 掺水	shăn shui *pha nước (pha loãng)*
6. 只加冰块	zhi jia bing kuài *có đá cục*
7. 杜松子酒	dù song zi jiu *một cốc rượu gin và nước khoáng*
8. 充汽饮料	chong qì yin liào *rượu nhiều ga*
9. 啤酒	pí jiu *bia*

Bài 75 : TÔI NÊN TÌM NGƯỜI TRÔNG TRẺ NHƯ THẾ NÀO ?
如何找人照看孩子？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể giữ trẻ vào ngày thứ Sáu này không ?

本周五你能帮我们带孩子吗？

Ben zhou wi ni néng bang wo dài hái zi ma ?

Bạn có biết có ai sẽ giữ trẻ không ?

你知道谁能带孩子吗？

Ni zhi dao shuí néng dài hái zi ma ?

Tôi nghĩ Julie, một người bạn của tôi sẽ làm.

朱丽可以，她是我的一个朋友。

Zhu lì ke yi, ta shì wo de yi ge péng you.

Bạn muốn tôi đến đó mấy giờ ?

你们要我什么时候到？

Ni men yào wo shén me shí hou dào ?

Chúng ta sẽ ra khỏi nhà vào lúc 6 giờ 30. Vậy, xin có mặt lúc 6 giờ.

我们准备六点三十分离开，请在六点前赶到。

Wo men zhun bèi liù diăn san shí fen lí kai, qing zài liù diăn qián găn dào.

Chúng tôi sẽ đưa bạn về nhà.

我们会用车送你回家。

Wo men huì yòng che sòng ni huí jia.

Những đưa trẻ vừa ăn tối xong.

孩子们已经吃好了晚饭。

Hái zi men yi jing chi hăo la wăn fàn.

Bạn sẽ tìm thấy nước uống và đồ ăn nhẹ ở trong bếp.

厨房里有饮料和小吃。

Chú fáng li you yin liào hé xiăo chi.

Đây là số điện thoại để bạn có thể liên lạc với chúng tôi.

你可以打这打电话找到我们。

Ni ke yi dă zhè ge diàn huà dào zhăo wo men.

Làm ơn cho bọn trẻ đi ngủ vào lúc chín giờ.

九点钟让孩子们睡觉。

Jiu diăn zhong ràng hái zi men shuì jiào.

Bài 76 : TÔI NÊN MUA VÉ NHÀ HÁT NHƯ THẾ NÀO ?
如何买电影票与戏票？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi thích xem một vở ca vũ kịch.

我想看一场音乐剧。

Wo xiăng kàn yi chăng yin yuè jù.

Tôi có thể xem nhạc kịch ở đâu ?

哪里可以看到歌剧？

Nă li ke yi kàn dào ge jù ?

Nhà hát nhạc kịch nằm ở đâu ?

歌剧院在哪里？

Ge jù yuàn zài nă li ?

Tối nay nhà hát nhạc kịch có gì ?

今晚上演什么歌剧？

Jin wăn shàng yăn shén me ge jù ?

Nhà hát Broadway có gì ?

百老汇在上演什么？

Băi lăo huì zài shàng yăn shén me ?

Chương trình hôm nay có gì ?

今天有哪些节目？

Jin tian you nă xie jié mù ?

Vở kịch (ca vũ kịch) nào đang được yêu thích nhất hiện nay ?

现在最流行的戏剧（音乐剧）是什么？

Xiàn zài zuì liú xíng de xì jù (yin yuè jù) shì shén me ?

Ai đóng vai chính ?

有哪些明星出演？

You nă xie míng xing chu yăn ?

Nó bắt đầu (kết thúc) vào lúc nào ?

什么时候开场（终场）？

Shén me shí hou kai chăng (zhong chăng) ?

Suất diễn đầu tiên tối nay vào lúc mấy giờ ?

首场晚间演出什么时候开始？

Shou chăng wăn jian yăn chu shén me shí hou kai shi ?

Diễn trong bao lâu ?

这一轮要演多久？

Zhè yi lún yào yăn duo jiu ?

Tôi muốn đặt chỗ trước.

我想预订座位？

Wo xiăng yù dìng zuò wèi.

Tôi vẫn còn có thể mua vé chứ ?

我还能买到票吗？

Wo hái néng măi dào piào ma ?

Còn ngày mai thì sao ?

明天的票还有吗？

Míng tian de piào hái you ma ?

Khi nào thì bạn có chỗ ?

什么时候有座位？

Shén me shí hou you zuò wèi ?

Có chỗ (vé) cho tối nay không ?

今晚还有座位吗？

Jin wăn hái you zuò wèi ma ?

Ông còn chỗ đứng nào không ?

站位票还有吗？

Zhàn wèi piào hái you ma ?

Còn vé của ngày hôm nay không ?

今天的票还有吗？

Jin tian de piào hái you ma ?

Tôi có thể mua vé ở đâu ?

哪里买票？

Nă li măi piào ?

Vé rẻ nhất (mắt nhất) là bao nhiêu ?

最便宜（最昂贵）的票是多少钱？

Zuì pián yi (zuì áng guì) de piào shì duo shăo qián ?

Tôi có thể ngồi dãy trên cùng (hay ở khu ghế gần vị trí ban nhạc) không ?

正厅前排座位还有吗？

Zhèng ting qián pái zuò wèi hái you ma ?

Vé vào cửa bao nhiêu tiền ?

入场券多少钱？

Rù chăng quàn duo shăo qián ?

Tôi nên ăn mặc ra sao ?

服装有规定吗？

Fú zhuang you gui dìng ma ?

Từ vựng

1. 戏剧	xì jù *vở kịch*
2. 预订的座位	yù dìng de zuò wèi *chỗ đặt trước*
3. 自由席	zì yóu xí *vé miễn phí (mời)*
4. 预订	yù dìng *việc đặt chỗ trước*

5. 午场	wu chăng *buổi diễn chiều*
6. 晚上演出	wăn shàng yăn chu *buổi diễn tối*
7. 票房	piào fáng *phòng bán vé*
8. 预售票	yù shòu piào *vé đặt trước*
9. 入场券	rù chăng quàn *vé vào cửa*
10. 全部售完	quán bù shòu wán *đã bán hết*
11. 站位	zhàn wèi *chỗ đứng*
12. 演出中	yăn chu zhong *bây giờ đang diễn*
13. 七点开演	qi diăn kai yăn *mở màn vào lúc 7 giờ*
14. 续演	xù yăn *giờ nghỉ giữa buổi biểu diễn*
15. 休息	xiu xi *giờ nghỉ*
16. 最上层席	zuì shàng céng xí *chỗ ngồi ở ban công*

Bài 77 : TÔI NÊN MUA VÉ XEM CHƠI BÓNG NHƯ THẾ NÀO ?
买球票怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi thích xem bóng chày (đá banh / bóng rổ)

我想看一场棒球（足球/篮球）赛。

Wo xiăng kàn chăng bàng qiú (zú qiú / lán qiú) sài.

Trận kế tiếp sẽ bắt đầu vào lúc mấy giờ ?

下一场比赛什么时候开始？

Xià yi chăng bi sài shén me shí hou kai shi ?

Nó sẽ diễn ra ở đâu.

比赛在哪里进行？

Bi sài zài nă li jìn xíng ?

Đội nhà của Chicago là đội nào ?

芝加哥的本地队是哪一个？

Zhi jia ge de ben dì duì shì nă yi gè ?

Họ sẽ thi đấu với đội nào ?

对手是哪一个队？

Duì shou shì nă yi ge duì ?

Lúc nào thì bắt đầu ?

比赛什么时候开始？

Bi sài shén me shí hou kai shi ?

Mua vé ở đâu ?

哪里可以买到票？

Nă li ke yi măi dào piào ?

Tôi có phải mua vé trước không ?

我要预先买票吗？

Wo yào yù xian măi piào ma ?

Tôi có thể mua vé ngay bây giờ không ?

我能买到当场票吗？

Wo néng măi dào dang chăng piào ma ?

Bạn có thể mua cho tôi hai vé được không ?

你能帮我买两张票吗？

Ni néng bang wo măi liăng zhang piào ma ?

Bao nhêu tiền ?

一共要多少钱？

Yi gòng yào duo shăo qián ?

Tôi đến sân vận động bằng cách nào ?

我到体育场怎么走？

Wo dào ti yù chăng zen me zou ?

Có ai ngồi ghế này chưa ?

这儿有人坐吗？

Zhèr you rén zuò ma ?

Đội nào đang dẫn điểm vậy ?

谁赢了？

Shuí yíng le ?

Từ vựng

1. 大联盟	dà lián méng *liên đoàn cấp cao*
2. 棒球场	bàng qiú chăng *sân bóng chày*
3. 冰球	bing qiú *môn khúc côn cầu trên băng*
4. 篮球	lán qiú *bóng rổ*
5. 体育场	ti yù chăng *sân vận động*
6. 比赛	bi sài *trò chơi*
7. 赛马	sài mă *đua ngựa*
8. 职业摔跤	zhí yè shuai jiao *môn đấu vật*
9. 足球	zú qiú *môn bóng đá*

10. 橄榄球	gǎn lǎn qiú *môn bóng bầu dục*
11. 板球	bǎn qiú *môn cricket*
12. 马球	mǎ qiú *môn polo*
13. 网球	wǎng qiú *môn quần vợt*
14. 高尔夫	gao er fu *môn đánh gôn*
15. 冰上溜石	bing shàng liu shí *môn curling*
16. 拳击	quán ji *môn quyền Anh*
17. 大看台	dà kàn tái *khán đài rộng*
18. 露天看台	lù tian kàn tái *chỗ ngồi rẻ tiền không có mái che*
19. 观众席	guan zhòng xí *khu vực khán giả*
20. 比赛场地	bi sài chăng dì *sân*
21. 照明灯	zhào míng deng *đèn*
22. 裁判	cái pàn *trọng tài*

23. 比分牌	bi fen pái *bảng ghi tỉ số trận đấu*
24. 拉拉队	la la duì *người xướng giọng hoan hô cho đám đông*
25. 球员阵容	qiú yuán zhèn róng *đội hình*
26. 棒球	bàng qiú *môn bóng chày*
27. (棒球、板球的)裁判员	(bàng qiú, băn qiú de) cái pàn yuán *trọng tài môn (bóng chày, cricket)*
28. (棒球)本垒打	(bàng qiú) ben lei dă *cúp nhà*
29. 击球手	ji qiú shou *cầu thủ đánh bóng chày*
30. 投手	tóu shou *cầu thủ giao bóng*
31. 接手	jie shou *người bắt bóng chày*
32. 一垒手	yi lei shou *người đánh cú đầu tiên*
33. 二垒手	èr lei shou *người đánh cú thứ hai*
34. 三垒手	san lei shou *người đánh cú thứ ba*

35. 边线	bian xiàn *vòng biên*
36. 左外扬手	zuo wài chăng shou *cầu thủ cánh trái*
37. 中手场手	zhong shou chăng shou *trung phong*
38. 右外场手	yòu wài chăng shou *cầu thủ cánh phải*

Bài 78 : TÔI NÊN ĐI DÃ NGOẠI NHƯ THẾ NÀO ?
怎么出外野餐？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thích đi picnic vào cuối tuần này không ?

你本周末有兴趣出去野餐吗？

Ni ben zhou mò you xing qù chu qù ye can ma ?

Nghe có vẻ thú vị đấy.

那太好了。

Nà tài hăo le ?

Bạn muốn đi đâu ?

你想去哪里呢？

Ni xiăng qù nă li ne ?

Bờ hồ Ontario thì sao nhỉ ?

安大略湖畔怎么样？

An dà luè hú pàn zen me yàng ?

Thế đi leo núi Victoria thì sao ?

去登维多利亚山怎么样？

Qù Deng wéi duo lì yà shan zen me yàng ?

Chúng ta sẽ ăn gì vào bữa trưa ?

午饭怎么办？

Wu fàn zen me bàn ?

Tại sao chúng ta không mang thức ăn và nướng thịt ngoài trời ?

我们不妨帶上食品，在那里烧烤？

Wo men bù fáng dài shàng shí pin, zài nà li shao kăo ?

Tôi sẽ đem một ít bánh mì san-uýt.

我将帶一些三明治。

Wo jiang dài yi xie san míng zhì.

Hãy dùng xe của tôi.

开我的车吧。

Kai wo de che ba.

Điều đó thật tuyệt.

那太好了。

Nà tài hăo le.

Tôi sẽ đón bạn lúc mấy giờ.

我什么时候来接你？

Wo shén me shí hou lái jie ni ?

Bài 79 : TÔI NÊN NHẬN LỜI MỜI NHƯ THẾ NÀO ?
如何接受邀请？

NHỮNG CÂU MẪU

Cô hãy đến tham dự bữa tiệc tối (tiệc đứng / bữa tiệc rượu cocktail) vào thứ Sáu này nhé ?

你本周五来叁加晚宴（自助式宴会／鸡尾酒会）怎么样？

Ni ben zhou wu lái can jia wăn yàn (zì zhù shì yàn huì / ji wei jiu huì) zen me yàng ?

Vâng, tôi rất sung sướng.

好哇，我很乐意。

Hăo wa, wo hen le yì.

Cám ơn đã mời tôi.

谢谢你邀请我。

Xiè xie ni yao qing wo.

Thật tuyệt ! Tôi sẽ đến.

太好了，我一定来。

Tài hăo le, wo yi dìng lái.

Tôi sẽ hỏi lại chồng (vợ) tôi và trả lời cho bạn.

你先看看我丈夫（妻子）是否有空，然後给你答覆。

Wo xian kàn kan wo Zhàng fu (qi zi) shì fou you kong, rán hòu gei ni dá fù.

Xin lỗi, tôi đã có hẹn trước. Hẹn lần sau có được không ?

很抱歉，我已经有约在先，下次怎么样？

Hen bào qiàn, wo yi jing you yue zài xian, xià cì zen me yàng ?

Xin lỗi, tôi đã có kế hoạch vào ngày ấy rồi.

很抱歉，我那天已经有安排了。

Hen bào qiàn, wo nà tian yi jing an pái le.

Mọi người sẽ mặc gì nhỉ ?

其他人都穿怎样的服装？

Qi ta rén dou chuan zen yàng de fú zhuang ?

Thế tôi nên mặc gì ?

穿什么服装才合适？

Chuan shén me fú zhuang cái hé shì ?

Mặc quần áo bình thường thôi.

跟平常一样，随便点。

Gen píng cháng yi yàng, suí biàn diăn.

Bài 80 : TÔI NÊN ĐÃI KHÁCH NHƯ THẾ NÀO ?
如何招待客人？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn mời bạn đi ăn tối (uống trà) vào ngày 15 tháng Mười.

我想请你十月十五日来吃晚饭（喝茶）。

Wo xiăng qing ni shí yuè shí wu rì lái chi wăn fàn (he chá).

Tôi muốn mời vợ chồng anh / chị đến dự bữa tiệc rượu cốc tai.

我想请你和太太来叁加鸡尾酒会。

Wo xiăng qing ni hé ni tài tai lái can jia ji wei jiu huì.

Xin chào. Rất vui vì bạn đã đến.

晚上好，你来了我眞高兴。

Wăn shang hăo, ni lái le wo zhen gao xìng.

Để tôi cất áo khoác cho bạn nhé ?

大衣交给我吧？

Dà yi jiao gei wo ba ?

Bạn thích uống gì ?

饮料要来点什么？

Yin liào yào lái diăn shén me ?

Bài 81 : TÔI NÊN NÓI GÌ KHI ĐI DỰ ĐÁM CƯỚI ?
如何祝贺新婚夫妇？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúc mừng đám cưới của anh chị !

恭贺结婚新喜！

Gong hè jié hun xin xi !

Đám cưới thật tuyệt vời !

婚礼办得眞好！

Hun li bàn de zhen hăo !

Cám ơn đã mời tôi (chúng tôi) !

谢谢你们的邀请！

Xiè xie ni men de yao qing !

Tôi muốn chúc mừng cho đám cưới của hai người, ông và bà Edward.

爱德华夫妇，衷心祝愿你们俩结婚幸福。

Ài dé huá fu fù, zhing xin zhù yuàn ni men liăng jié hun xìng fú.

Tôi thấy rất hạnh phúc cho hai bạn.

眞为你们俩感到幸福。

Zhen wèi ni men liăng găn dào xìng fú.

Tôi chúc cho hai bạn có nhiều hạnh phúc.

愿你们永远幸福。

Yuàn ni men yong yuăn xìng fú.

Anh chị định đi hưởng tuần trăng mật ở đâu ?

你们准备到哪里去度蜜月？

Ni men zhun bèi dào nă qù dù mì yuè ?

Chúng tôi sẽ đến vùng biển Caribe.

我们打算到加勒比海去。

Wo men dă suan dào Tia lè bi hăi qù.

Chúc anh chị có một chuyến đi tuyệt vời.

祝你们旅途愉快。

Zhù ne men lu tú yú kuài.

Bài 82 : TÔI NÊN CHÚC MỪNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样向人表示祝贺？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúc mừng sinh nhật !

生日愉快！

Sheng rì yú kuài !

Chúc mừng bạn được thăng chức !

祝贺你获得提升！

Zhù hè ni huò de tí sheng !

Tôi nghe nói bạn vừa có em bé gái (trai).

听说你生了一个女孩（男孩）。

Ting shuo ni sheng le yi ge nu h1i (nán hái).

Xin chúc mừng !

恭喜！恭喜！

Gong xi ! gong xi !

Vợ và em bé của bạn có khỏe không ?

太太和小孩怎么样？

Tài tai hé xiăo hái zen me yàng ?

Cám ơn, cả hai đều khỏe.

他们都很好，谢谢。

Ta men dou hen hăo, xiè xie.

Em bé nặng bao nhiêu ký ?

孩子有多重啊？

Hái zi you duo zhòng ă ?

Bạn đã đặt tên cho cháu chưa ?

你给他（她）取名了吗？

Ni gei ta (ta) qu míng le ma ?

Vâng, chúng tôi đặt tên cho bé là Marian.

取好了，她叫玛丽安。

Qu hăo le, ta jiào Mă lì an.

Đó là một cái tên rất đẹp.

挺好听的名字。

Ting hăo ting de míng zi.

Tôi nghe nói bạn sắp mở một cuộc triển lãm.

听说你要办一个展览。

Ting shuo ni yào bàn yi ge zhăn lăn.

Xin chúc mừng !

恭贺！恭贺！。

Gong hè ! gong hè !

Xin chúc mừng cho sự thành công trong công việc của bạn. Tôi thấy vui cho bạn.

祝贺你工作取得成功，眞为你高兴。

Zhù hè ni gong zuò qu de chéng gong, zhen wèi ni gao xìng.

Cám ơn về những lời chúc tốt đẹp của bạn.

谢谢。

Xiè xie.

Bài 83 : TÔI NÊN NÓI GÌ KHI ĐI THĂM NGƯỜI BỆNH ?
探望病人说些什么？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn cảm thấy như thế nào ?

你觉得怎么样？

Ni jué de zen me yàng ?

Tôi lo lắng, vì tôi đã không được báo về những gì đã xảy ra.

我很担心，因为我不知道情况到底怎么样了。

Wo hen dan xin, yin wèi wo bù zhi dao qíng kuàng dào di zen me yang le.

Tôi rất lấy làm tiếc khi nghe tin bạn ốm.

听说你病了，我很难过。

Ting shuo ni bìng le, wo hen nán guò.

Tôi hy vọng bạn sẽ nhanh chóng cảm thấy khỏe hơn.

我希望你尽快康复。

Wo xi wàng ni jin kuài kang fù.

Tôi hy vọng nó không quá nghiêm trọng.

我希望这病並不严重。

Wo xi wàng zhè bìng bìng bù yán zhòng.

Hy vọng bạn sẽ sớm bình phục.

我希望你很快能康复。

Wo xi wàng ni hen kuài jiù kang fù.

Tôi có thể làm gì cho bạn không ?

我能为你做些什么吗？

Wo néng wèi ni zuò xie shén me ma ?

Bài 84 : TÔI NÊN NÓI GÌ KHI ĐI DỰ MỘT ĐÁM TANG ?
参加葬礼时怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi tiếc vì điều này lại xảy ra.

发生了这种事，眞为你难过。

Fa sheng le zhè zhong shì, zhen wèi ni nán guò.

Cám ơn vì sự quan tâm của bạn.

谢谢你的关心。

Xiè xie ni de guan xin.

Tôi không biết nói gì để an ủi bạn.

我眞不知道说些什么来安慰你。

Wo zhen bù zhi dao shuo xie shén me lái an wèi ni.

Xin hãy nhận sự đồng cảm của chúng tôi.

请接受我们的慰问。

Qing jie shòu wo men de wèi wèn.

Nếu có bất cứ việc gì tôi có thể làm, hãy gọi cho tôi nhé.

如果有什么我可以做的，打电话给我。

Rú guo you shén me ke yi zuò de, dă diàn huà gei wo.

Tôi rất lấy làm tiếc vì mẹ của bạn đã mất.

你母亲大人去世，眞为你感到难过。

Ni mu qin dà rén qù shì, zhen wèi ni găn dào nán guò.

Tôi xin chia buồn cùng bạn.

我很理解你的悲伤。

Wo hen li jie ni de bei shang.

Cám ơn về sự tử tế / lòng tốt của bạn.

谢谢你的关心。

Xiè xie ni de guan xin.

Bài 85 :TÔI NÊN GIẢI QUYẾT VỚI TIỀN THUẾ NHƯ THẾ NÀO ?
纳税怎么办理？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi cần các tài liệu để điền vào thuế thu nhập của tôi.

我想要一些纳税必需的文件来申报收入税。

Wo xiăng yào yi xie nà shuì bì xu de wén jiàn lái shen bào shou rù shuì.

Tôi trả tiền thuế bằng cách nào ?

等钅怎么支付？

Shuì jin zen me zhi fù ?

Khi nào thì tôi sẽ phải trả tiền thuế ?

什么时候支付税钅。

Shén me shí hou zhi fù shuì jin ?

Từ vựng

1. 收入税	shou rù shuì *thuế thu nhập*
2. 联邦税	lián bang shuì *thuế liên bang*
3. 州税	zhou shuì *thuế nhà nước*

4. 间接税	jiàn jie shuì *thuế gián thu*
5. 社会保障税	shè huì bǎo zhàng shuì *thuế phúc lợi xã hội*
6. 确定申报	què dìng shen bào *bản khai thu nhập thuế cá nhân sau cùng*
7. 扣除	kòu chú *sự khấu trừ*

Bài 86 : TÔI NÊN YÊU CẦU CÓ PHÚC LỢI XÃ HỘI NHƯ THẾ NÀO ?
如何申请社会保障号？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn xin phúc lợi xã hội.

我想申报社会保障号码。

Wo xiăng shen qing shè huì băo zhàng hào mă ?

Bạn có hộ chiếu không ?

你护照带来了吗？

Ni hù zhào dài lái le ma ?

Có

带来了。

Dài lái le.

Xin hãy điền vào mẫu đơn này

请填一下这个表格。

Qing tián yi xià zhè ge biăo gé.

Nó có nghĩa là gì ?

这是什么意思？

Zhè ge shì shén me yì si ne ?

Bạn sẽ nhận được thẻ của mình trong khoảng một tháng.

你一个月后能领卡。

Ni yi ge yuè hòu néng ling kă.

Bài 87 :TÔI NÊN GIA HẠN HỘ CHIẾU VÀ THỊ THỰC NHƯ THẾ NÀO ?
如何延长护照与签证？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn gia hạn hộ chiếu.

我想更新护照。

Wo xiăng geng xin hù zhào.

Khi nào thì bạn đến ?

你打算什么时候来？

NI dă suan shén me shí hou lái.

Chiều ngày mai thì sao ?

明天下午怎么样？

Míng tian xià wu zen me yàng ?

Tốt thôi.

可以。

ke yi.

Tôi cần phải mang theo cái gì ?

需要帶些什么材料呢？

Xu yào dài xie shén me cái liào ne ?

Hộ chiếu của bạn, mẫu đơn I-94 và 2 ảnh.

你的护照、I-94表格和两张照片。

Ni de hù zhào, I-94 biăo gé hé liăng zhang zhào piàn.

Tôi có cần đem theo bản copy hộ khẩu không ?

是否需要带戶口本的复印件（原件）？

Shì fou xu yào dài hù kou ben de fù yìn jiàn (yuán jiàn) ?

Tôi hiểu.

我知道了。

Wo zhi dao le.

Bạn không thể rời thành phố trong suốt thời gian được phép ở lại cp1 phải không ?

你不能在允许逗留期间离开这个国家吗？

Ni bù néng zài yun xu dòu liú qi jian lí kai zhè ge guó jia ma ?

Tôi muốn yêu cầu gia hạn thời gian ở lại.

我想延长居留期限。

Wo xiăng yán cháng ju zhù qi xiàn.

Công việc của tôi ở thành phố này đã kéo dài thêm.

我在这里的工作时间延长了。

Wo zài zhè li de gong zuò shí jian yán cháng le.

Tôi phải học thêm hai năm nữa trong trường đại học.

我不得不再花两年时间在大学学习。

Wo bù de bù zài hua liăng nián shí jian zài dà xué xué xí.

Xin hãy điền vào mẫu đơn này.

请填写这张表格。

Qing tián xie zhè zhang biǎo gé.

Tôi cần đem theo thứ gì nữa không ?

还要带其他材料吗？

Hái yào dài qí ta cái liào ma ?

Tiểu sử sơ lược của người bảo lãnh, mẫu đơn I-94 và 17 đô la chi phí xử lý.

担保人的才料、I-94表格，十七美元的手续费。

Dan bǎo rén de cái liào, I-94 biǎo gé, shí qi mei yuán de shou xù fèi.

Công việc này mất bao lâu ?

办理这个需要多长时间？

Bàn li zhè gè xu yào duo cháng shí jian ?

Ba tuần đến một tháng.

三周到一个月。

San zhou dào yi ge yuè.

Tôi có thể gởi đơn bằng thư không ?

我能邮寄申请表格吗？

Wo néng yóu jì shen qing biǎo gé ma ?

Bài 88 :TÔI NÊN YÊU CẦU GIẤY KHAI SINH NHƯ THẾ NÀO ?
如何办理出生证？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúng tôi mới có em bé.

我们刚生了一个孩子。

Wo men gang sheng le yi ge hái zi.

Em bé được sinh khi nào vậy ?

什么时候出生的？

Shén me shí hou chu sheng de ?

Bệnh viện đã đăng kí ngày sinh của em bé.

医院已经登记过孩子的出生。

Yi yuàn yi jing deng jì guo hái zi de chu sheng.

Bạn có bản sao giấy khai sinh không ?

能给我一张孩子出生证的复印件吗？

Néng gei wo yi zhang hái zi chu sheng zhèng de fù yìn jiàn ma ?

Tôi muốn khai báo ngày sinh cho con tôi.

我想报孩子的出生。

Wo xiăng bào hái zi de chu sheng.

Xin hãy gởi một bản sao giấy khai sinh cho Lãnh sự quán Trung Quốc.

请将出生证的复印件寄至中国领事馆。

Qing jiang chu sheng zhèng de fù yìn jiàn jì zhì Zhong guó ling shì guăn.

Bài 89 : TÔI NÊN YÊU CẦU GIẤY KHAI TỬ NHƯ THẾ NÀO ?
如何办理死亡证？

NHỮNG CÂU MẪU

Bố tôi đã mất.

我父亲去世了。

Wo fù qin qù shì le.

Chúng tôi sẽ gởi các mẫu đơn cần thiết. Hãy điền vào đó và gởi lại cho chúng tôi.

我们会寄给你必要的表格，你填好后寄回给我们。

Wo men huì jì gei ni xu yào de biăo gé, ni tián hăo hòu jì huí gei wo men.

Bài 90 : TÔI SẼ NÓI SAO KHI CON TÔI BỊ SỞI ?
孩子出麻疹怎样说？

NHỮNG CÂU MẪU

Địa chỉ người gởi thư.

寄信人的地址。

jì xìn rén de dì zhi

Ngày 21 tháng 7 năm 2001.

2001年7月21日。

èr líng líng yi náin, qi yuè èr shí yi rì

Địa chỉ phía trên.

上面的地址。

shàng miàn de dì zhi

Bài 91 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT BỨC THƯ KHÔNG ?
会写社交信函吗？

NHỮNG CÂU MẪU

Thư mời dự buổi ăn tối.

晚宴邀请信。

Wăn yàn yao qing xìn

(Dịch văn) Ông bà Bill Carter, trân trọng kính mời ông bà đến dự buổi ăn tối, vào ngày thứ bảy, mùng 6 tháng Mười, vào lúc 7 giờ tối, tại 2651 đường Green Bay, Southtown New York.

（译文）比尔·卡特夫妇将于十月六日周六晚七时在纽约城南格林湾大街2651号举行晚宴，敬请光临。

(yì wén) Bi er kă tè fu fù jiang yù shí yuè liù rì zhou liù wăn qi shí zài Niu yue chéngNán gé lín wan dà jie èr liù wu yao hào ju xíng wăn yàn, jìng qing quang lín.

Xin vui lòng hồi âm.

请回函。

Qing huí hán

Thư hồi âm tới dự.

回函出席。

Huí hán chu xí

(Dịch văn) Ông bà George Lee rất vui lòng chấp nhận lời mời thân ái của Ông và Bà Bill Carter đến dự ăn tối, vào ngày thứ bảy, mùng 6 tháng Mười, lúc 7 giờ tối.

（译文）乔治·李夫妇很乐意地接受你们的邀请，将于十月六日周六晚七时叁加晚宴。

(yì wén) Qiáo zhì Li fu fù hen le yì de jie shòu ni men de yao qing, jiang yú shí yuè liù rì zhou liù wăn qi shí can jia wăn yàn.

Thư hồi âm không tới dự được.

回函缺席。

Huí hán que xí.

(Dịch văn) Ông bà George Lee chân thành xin lỗi rằng họ không thể nhận lời mờ của Ông và Bà Bill Carter vào ngày thứ bảy, mùng 6 tháng Mười.

（译文）乔治·李夫妇不能叁加十月六日星期六的晚宴，为此深表遗憾。

(yì wén) Qiáo zhì Li fu fù bù néng can jia shí yuè liù rì xing qi liù de wăn yàn, wèi ci shen biăo yí hàn.

Thư mời dự tiệc sinh nhật.

生日宴会邀请信。

Sheng rì yàn huì yao qing xìn

(Dịch văn) Chúng tôi sẽ có một bữa tiệc để chúc mừng con gái của chúng tôi, Lý Văn Thông, nhân lần sinh nhật thứ 20 vào thứ Bảy, ngày 20 tháng Bảy, từ ba giờ đến 5 giờ. Bà và Ông Morris cùng Janny có thể đến chung vui với chúng tôi được không ? Một vài người bạn Mỹ và Trung Quốc của Văn Thông cũng sẽ tham dự.

（译文）七月十二日周六下午三时到五时，将举行我女儿李文聪二十岁的生日宴会，特邀你夫妇与珍妮一起来叁加。届时，文聪的美国朋友都会来捧场。

(yì wén) Qi yuè shí èr rì zhou liù xià wu san shí dào wu shí, jiang ju xíng wo nu ér Li Wén cong èr shí suì de sheng rì yàn huì, tè yao ni fu fù yu Zhen ni yi qi lái can jia. Jiè shí, Wén cong de Mei guò péng you hé Zhong guò péng you dou huí lái peng chăng. Qi dài zhe ni men yi jia de guang lín.

Bài 92 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT LÁ THƯ CÁM ƠN HAY KHÔNG ?
怎样写感谢信？

NHỮNG CÂU MẪU

Cám ơn đã mời chúng tôi đến dự tiệc của bạn vào tối hôm qua (hay các ngày khác).

谢谢你邀请我们叁加昨晚（那天）的宴会。

Xiè xie ni yao qing wo men can jia zuó wăn (nà tian) de yàn huì.

Cám ơn đã gởi cho tôi lời mời đến dự cuộc triển lãm

谢谢你给我寄来展览会的邀请信。

Xiè xie ni gei wo jì lái zhăn lăn huì de yao qing xìn.

Cám ơn về lòng tốt nhất mà bạn đã dành cho chúng tôi trong năm qua.

谢谢你你过去一年对我们的照顾。

Xiè xie ni guò qù yi nián duì wo men de zhào gù.

Cám ơn về tất cả những gì mà bạn đã làm cho chúng tôi.

谢谢你对我们所做的一切。

Xiè xie ni duì wo men suo zuò de yi qiè.

Cám ơn về một khoảng thời gian thật tuyệt vời.

过得十分愉快，谢谢。

Guò de shí fen yú kuài, xiè xie.

Tôi rất biết ơn về món quà sinh nhật (bông hoa / tấm thiệp).

十分感谢你的生日礼物（鲜花/贺卡）。

Shí fen gǎn xiè ni de sheng rì li wù (xian hua / hè kǎ).

Tôi muốn cám ơn về món quà đẹp mà bạn đã gởi cho tôi.

谢谢你送给我的那份很不错的礼物。

Xiè xie ni sòng gei wo de nà fen hen bù cuò de li wù.

Bài 93 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT LÁ THƯ CHÚC MỪNG KHÔNG ?
怎样写祝贺信？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúc mừng sinh nhật Suzy !

苏兹，祝你生日快乐！

Su zi, zhù ni sheng rì yú kuài !

Tôi chúc bạn sinh nhật vui vẻ !

祝你生日快乐！

Zhù ni sheng rì yú kuài !

Tôi hy vọng bạn sẽ luôn được hạnh phúc !

希望你永远幸福。

Xi wàng ni yong yuăn xìng fú.

Chúc mùng đám cưới của bạn !

恭贺新婚 !

Gong hè xin hun !

Chúc mùng bạn có em bé trai (em bé gái) !

恭贺你喜得贵子（千金）！

Gong hè ni xi de guì zi (qian jin) !

Tôi đã gởi cho bạn một món quà chúc mừng, hy vọng bạn sẽ thích nó.

我已经给你送去了贺礼，希望你喜欢。

Wo yi jing gei ni sòng qù le hè li, xi wàng ni xi huan.

Chúc mùng lễ tốt nghiệp của bạn !

恭贺你毕业！

Gong hè ni bì yè !

Tôi nghe nói bạn sẽ được thăng chức và chuyển đổi, Xin chúc mùng !

听说你将要换岗高升，恭喜！

Ting shuo ni jiang yào huàn găng gao sheng, gong xi !

Tôi rất vui khi nghe bạn được thăng chức làm giám đốc chi nhánh.

听说你要升为部门经理，眞为你高兴。

Ting shuo ni yào sheng wéi bù mén jing li, zhen wèi ni gao xìng.

Tôi cũng muốn chuyển lời chúc mừng của các đồng nghiệp của tôi đến bạn.

我还帶来了同事们对你的祝贺。

Wo hái dài lái le tóng shì men duì ni de zhù hè.

Tôi rất hy vọng mối quan hệ của chúng ta sẽ tiếp tục phát triển.

我眞希望我们的关係能继续发展。

Wo zhen xi huan wo men de guan xì néng jì xù fa zhăn.

Bài 95 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT THƯ ĐỂ CHIA SẺ KHÔNG ?
怎样写慰问信？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin hãy nhận những lời chia buồn sâu sắc về cái chết của bố bạn.

对於你父亲大人的去世，我们表示深深的哀悼。

Duì yú ni fù qin dà rén qù shì, wo men biăo shì shen shen de ai đào.

Tôi rất ngạc nhiên khi nghe về cái chết của chú bạn.

听到你叔叔去世的消息，我感到很意外。

Ting dào ni shu shu qù shì de xiao xi, wo găn dào hen yì wài.

Chúng tôi rất hiểu chị nhớ anh ấy như thế nào, chúng tôi xin chia buồn với chị.

我们理解你对他的思念，对你深表同情。

Wo men li jie ni duì ta de si niàn, duì ni shen biăo tóng qíng.

Chúng tôi cầu cho linh hồn của anh ấy được yên nghỉ.

我们祈祷他的灵魂能安息。

Wo men qí dăo ta de líng hún néng an xi.

Tôi thật sự ước ao được ở cùng với bạn trong suốt thời gian đau buồn này.

这段时间我真想与你在一起。

Zhè duàn shí jian wo zhen xiăng yu ni zài yi qi.

Chúng tôi sẽ rất nhớ anh ấy.

我们将会思念他。

Wo men jiang huì si niàn ta.

Nếu có bất cứ điều gì mà tôi có thể làm, xin đừng ngần ngại gọi cho tôi.

如果我能为你做什么，尽可找我。

Rú guo wo néng wèi ni zuò shén me, jìn ke zhǎo wo.

Bài 94 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT LÁ THƯ BÀY TỎ SỰ QUAN TÂM KHÔNG ?
怎样写问候信？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi rất kinh ngạc khi nghe bạn gặp tai nạn giao thông.

听说你出了交通事故，眞令人吃惊。

Ting shuo ni chu le jiao tong shì gù, zhen lìng rén chi jing.

Tôi cảm thấy nhẹ nhõm vì vết thương của bạn không nghiêm trọng.

还好你的伤势不太严重，我总算感到宽慰。

Hái hăo ni de shang shì bù tài yán zhòng, wo zong suan găn dào kuan wèi.

Tôi hy vọng bạn sẽ sớm hồi phục.

希望你早日痊愈。

Xi wàng ni zăo rì quán yù.

Tôi lấy làm tiếc khi nghe tin bạn đang ở trong bệnh viện.

听说你住院了，眞为你感到难受。

Ting shuo ni zhù yuàn le, zhen wèi ni găn dào nán shòu.

Hồi phục sớm nhé.

祝你早日康复。

Zhù ni zăo rì kang fù !

Tôi cầu mong cho bạn sớm hồi phục.

我为你祈祷，祝你早日康复。

Wo wèi ni qí dǎo, zhù ni zǎo rì kang fù.

Tôi rất vui vì bạn sẽ sớm được xuất viện !

你马上要出院了，眞为你高兴。

Ni mă shàng yào chu yuàn le, zhen wèi ni gao xìng !

Tôi hy vọng rằng bạn sẽ sớm trở lại với công việc.

眞希望你马上回去工作。

Zhen xi wàng ni néng mă shàng qù gong zuò.

Tôi hy vọng rằng mọi người trong gia đình bạn đều khỏe mạnh.

我希望你全家一切都好。

Wo xi wàng ni quán jia yi qiè dou hăo.

Bài 96 : BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT LÁ THƯ YÊU CẦU KHÔNG ?
怎样写信托人办事？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đặt các món hàng sau.

我想订购以下的商品。

Wo xiăng dìng gòu yi xià de shang pin.

Gởi kèm theo là tờ chi phiếu tư nhân 500 đô la cho mặt hàng này.

信中附上购买这些商品的个人支票五百美元。

Xìn zhong fù shàng gòu măi zhè xie shang pin de gè rén zhu piào wu băi mei yuán.

Xin gởi cho tôi cuốn sách nhỏ quảng cáo về các sản phẩm của bạn.

请邮寄一份你们的产品目录。

Qing yóu jì yi fen ni men de chăn pin mù lù.

Tôi muốn được cung cấp thông tin về trường cao đẳng của bạn.

我想了解贵大学的情况。

Wo xiăng liăo jie guì dà xué de qíng kuàng.

Xin gởi cho tôi các đơn mẫu.

请邮寄给我申请表格。

Qing yóu jì gei wo shen qing biăo gé.

Bài 97 : TÔI SẼ LÀM GÌ ĐỂ ĐĂNG KÍ BẢO HIỂM ?
如何申请保险？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn hỏi về việc bảo hiểm nhà.

我想打听一下房屋保险方面的事。

Wo xiăng dă ting yi xià fáng wu băo xiăn fang miàn de shì.

Mọi người thường mua bao nhiêu tiền bảo hiểm cho ngôi nhà của mình ?

一般的房屋保险费为多少？

Yi ban de fáng wu băo xiăn fèi wèi duo shăo ?

Nhà anh rộng bao nhiêu ?

你房子有多少大？

Ni fáng zi you duo shăo dà ?

Chúng tôi có căn nhà bốn phòng ngủ.

你们住的是四房的别墅。

Wo men zhù de shì sì fáng de bié shù.

Trong trường hợp này, 200,000 đô la chắc chắn đủ.

这样的话，二十万美元可能足够了。

Zhè yàng de huà, èr shí wàn mei yuán ke néng zú gòu le.

Nếu nó là nhà cho thuê thì tôi chắc là chủ nhà đã có bảo hiểm hỏa hoạn cho nó.

如果房子是租赁的，我想房东一定办过火灾保险。

Rú guo fáng zi shì zu lìn de, wo xiăng fáng dong yi dìng bàn guò huo zai băo xiăn.

Có lẽ tôi chỉ nên mua bảo hiểm hư hại tài sản thôi.

或许我只要买财产保险就可以了。

Huò xu wo zhi yào măi cái chăn băo xiăn jiù ke yi le.

Ồ, nếu bạn có các đồ quý giá, bạn cũng phải mua bảo hiểm chống trộm nữa.

不过，如果你有贵重物品的话，你或许还应买盗窃保险。

Bù guò, rú guo ni you guì zhòng wù pin de huà, ni huò xu hái ying gai măi dào qiè băo xiăn.

Bạn có nghĩ về việc mua bảo hiểm pháp lý không ?

你考虑买捐售赔偿责任保险吗？

Ni kăo lù măi sun hài péi cháng zé băo xiăn ma ?

Tôi phải trả bao nhiêu phí bảo hiểm ?

保险费为多少？

Băo xiăn fèi wéi duo shăo ?

900 đô la cho một năm.

一年九百美元。

Yi nián jiu băi mei yuán.

Tiền khấu trừ là bao nhiêu ?

这个能减多少价？

Zhè ge néng jiăn duo shăo jià ?

Chỉ có 100 đô la tiền khấu trừ.

减除一百美元。

Jiăn chú yi băi mei yuán.

Từ vựng

1. 保险代理店	băo xiăn dài li diàn *đại lý bảo hiểm*
2. 保险公司	băo xiăn gong si *công ty bảo hiểm*
3. 保险钅	băo xiăn jin *tiền bảo hiểm*
4. 保险费	băo xiăn fèi *phí bảo hiểm*
5. 保险钅减免	băo xiăn jin jiăn miăn *khấu trừ bảo hiểm*
6. 意外伤害保险	Yì wài shang hài băo xiăn *bảo hiểm tai nạn*
7. 汽车保险	qì che băo xiăn *bảo hiểm xe hơi*
8. 火灾保险	huo zai băo xiăn *bảo hiểm hỏa hoạn*

9. 人寿保险	rén shòu bǎo xiǎn *bảo hiểm nhân thọ*
10. 灾害保险	zai hài bǎo xiǎn *bảo hiểm tai nạn (chết)*

Bài 98 : TÔI NÊN TÌM MỘT BÁC GIA ĐÌNH NHƯ THẾ NÀO ?
怎样找家庭医生？

NHỮNG CÂU MẪU

Đây là phòng mạch của bác sĩ Cramer phải không ?

是克拉马医生的诊所吗？

Shì kè la mă yi sheng de zhen suo ma ?

Vâng, đúng rồi.

是的。

Sì de.

Tên tôi là Trần Chánh Mai. Chúng tôi vừa mới chuyển đến đây. Tôi muốn ông làm bác sĩ gia đình cho chúng tôi.

我是陈正梅，刚搬到这里，我想请你做我们的家庭医生。

Wo shì Chén Zhèng méi, gang ban dào zhè li, wo xiăng qing ni zuò wo men de jia tíng yi sheng.

Anh sống ở đâu.

你住在哪里？

Ni zhù zài nă li ?

Số 16 đường Green. Bạn của chúng tôi Tom Jones, đã giới thiệu ông.

绿色大街十六号。是我们的朋友汤姆·琼斯推荐你的。

Lu sè dà jie shí liù hào. Shì wo men de péng you Tang mu qióng si tui jiàn ni de.

Tôi hiểu rồi. Gia đình anh có bao nhiêu người ?

哦！你家里有几口人？

Ò ! Ni jia li you ji kou rén ?

Gia đình tôi có sáu người, vợ tôi, hai con trai và bố mẹ tôi.

一共有六个，我、太太、两个儿子和我的父母。

Yi gòng you liù gè, wo, tài tai, liăng ge ér zi hé wo de fù mu.

Anh có thể đến phòng mạch được không ? Tôi có một vài câu hỏi đơn giản hỏi anh.

你能亲自来一下诊所吗？我有几个简单的问题想了解一下。

Ni néng qin zì lái yi xià zhen suo ma ? Wo you ji ge jiăn dan de wèn tí xiăng liăo jie yi xià ?

Được rồi, tôi sẽ đến.

好吧，我来。

Hăo ba, wo lái.

Tôi muốn bác sĩ kiểm tra ngay khi có thể.

我想请医生尽快给我检查一下。

Wo xiăng qing yi sheng jin kuài gei wo jiăn chá yi xià.

Các triệu chứng của anh là gì ?

你有什么症状？

Ni you shén me zhèng zhuàng ?

Tôi bị sốt cao và rối loạn tiêu hóa.

我发高烧，胃也不好受。

Wo fa gao shao, wèi ye bù hăo shòu.

Bạn có bảo hiểm y tế không ?

你叁加医疗保险了吗？

Ni can jia yi liáo băo xiăn le ma ?

Lần sau hãy mang theo thẻ bảo hiểm.

请带上医疗保险卡。

Qing dài shàng yi liáo băo xiăn kă.

Tôi chưa có.

我还沒有办理呢。

Wo hái méi you bàn li ne.

Vậy, sẽ tốn 50 đô la cho một lần kiểm tra.

那样的话，检查费要五十美元。

Nà yàng de huà, jiăn chá fèi yào wu shí mei yuán.

Tốt thôi.

好吧。

Hăo ba.

Bạn có thể đến lúc hai giờ không ?

你二点能过来吗？

Ni èr diăn néng guò lái ma ?

Từ vựng

1. 健康保险证	jian kang băo xiăn zhèng *thẻ bảo hiểm y tế*
2. 体检	ti jiăn *kiểm tra bệnh tật*
3. 医疗保险	yi liáo băo xiăn *bảo hiểm y tế*

Bài 99 : BẠN NÊN KHAI BỆNH VỚI BÁC SĨ NHƯ THẾ NÀO ?
怎样向医生诉说病情？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi cảm thấy bệnh.

我感到不舒服。

Wo găn dào bù shu fu.

Tôi bị một cơn sốt.

我发烧。

Wo fa shao.

Tôi bị đau đầu (đau dạ dày / đau răng).

我头疼（胃疼／牙疼）。

Wo tóu téng (wèi téng / yá téng).

Tôi cảm thấy chóng mặt.

我感到头晕。

Wo găn dào tóu yun.

Tôi có một vết thương nhỏ (nghiêm trọng) ở đây.

我这里有点（很）疼。

Wo zhè li you diăn (hen) téng.

Tôi cảm thấy đau âm ỉ (đau nhức nhối / đau nhói) ở dạ dày.

我感到胃隐隐痛（抽痛／刺痛）。

Wo găn dào wèi yin yin tong (chou tong / cì tong).

Vết thương đau khủng khiếp.

这伤口疼得厉害。

Zhè shang kou téng de lì hai.

Tôi cảm thấy khó chịu ở vết thương.

伤口感到刺痛。

Shang kou găn dào cì tong.

Tôi cảm thấy đau quanh miệng

嘴周围感到疼痛。

Zui zhou wéi găn dào téng tong.

Tôi cảm thấy ớn lạnh

我感到寒冷。

Wo găn dào hán leng.

Tôi cảm thấy người uể oải.

我感到沒有力气。

Wo găn dào méi you lì qi.

Tôi ăn không được ngon miệng lắm.

我胃口不好。

Wo wèi kou bù hăo.

Tôi bị tiêu chảy.

我拉肚子。

Wo la dù zi.

Tôi cảm thấy dạ dày của mình có vấn đề.

我感到胃有点不对劲。

Wo găn dào wèi you diăn bù duì jìn.

Tôi bị cảm lạnh.

我感冒了。

Wo găn mào le.

Tôi bị đau họng.

我喉咙痛。

Wo hóu lóng tong.

Tôi bị khó thở.

我呼吸有困难。

Wo hu xi you kùn nan.

Tôi thấy buồn nôn.

我想吐。

Wo xiăng tù.

Tôi đã nôn ra tất cả.

我想吐。

Wo xiăng tù.

Cứ mười phút tôi lại phải chạy vào nhà vệ sinh một lần.

我每隔十分钟就要上一次卫生间。

Wo mei gé shí fen zhong jiù yào shàng yi cì wèi sheng jian.

Tôi không thể ngủ ngon.

我睡眠不好。

Wo shuì mián bù hăo.

Răng (răng khôn) của tôi bị đau.

我牙痛（智牙痛）。

Wo yá tong (zhì yá tong).

Tôi bị bong gân ở mắt cá phải.

我扭伤了右踝。

Wo niu shang le yòu huái.

Nhóm máu của tôi là nhóm O.

我是O型血。

Wo shì O xíng xuè.

Tôi bị dị ứng.

我是过敏体质。

Wo shì guò min ti zhì.

Tôi phải nằm trên giường trong bao lâu ?

我还要在床上躺多久？

Wo hái yào zài chuáng shàng tăng duo jiu ?

Để khỏe lại thì mất bao lâu ?

痊愈还要多久。

Quán yú hái yào duo jiu ?

Tôi có phải nhập viện không ?

我还要住院吗？

Wo hái yào zhù yuàn ma ?

Tôi có thể tiếp tục công việc của mình không ?

我能继续工作吗？

Wo néng jì xù gong zuò ma ?

Tôi nên ăn gì ?

我应该吃些什么？

Wo ying gai chi xie shén me ?

Khi nào tôi có thể bắt đầu ăn.

我什么时候能吃东西？

Wo shén me shí hou néng chi dong xi ?

Tôi cảm thấy không khá lên.

沒什么好转。

Méi shén me hăo zhuăn.

Tôi cảm thấy khá hơn một chúc (rất nhiều).

我感到稍微好一点（好了许多）。

Wo găn dào shao wei hăo yi diăn (hăo le xu duo).

Tôi có thể có giấy chứng nhận y khoa không ?

能给我诊断书吗？

Néng gei wo zhen duàn shu ma ?

Cho tôi xin biên lai được không ?

能给我张发票吗？

Néng gei wo zhang fa piào ma ?

Làm ơn ký vào đơn này cho tôi được không ?

能请你在这表格上面签字吗？

Néng qing ni zài zhè biăo gé shàng mian qian zì ma ?

Từ vựng

1. 救护车	jiù hù che *xe cứu thương*
2. 医院	yi yuàn *bệnh viện*
3. 内科医生	nèi ke yi sheng *bác sĩ (nội khoa)*
4. 外科医生	wài ke yi sheng *bác sĩ ngoại khoa*
5. 眼科医生	yăn ke yi sheng *bác sĩ nhãn khoa*
6. 儿科医生	ér ke yi sheng *bác sĩ nhi khoa*

7. 皮肤科医生	pí fu ke yi sheng *bác sĩ da liễu*
8. 耳鼻咽喉科医生	er bí yan hóu ke yi sheng *bác sĩ tai mũi họng*
9. 口腔科医生	kou qiang ke yi sheng *nha sĩ*
10. 妇科医生	fù ke yi sheng *bác sĩ phụ khoa*
11. 精神科医生	jing shén ke yi sheng *bác sĩ tâm thần*
12. 护士	hù shi *y tá*
13. 注射	zhù shè *sự tiêm, chích thuốc*
14. 药	yào *thuốc*
15. 处方	chu fang *đơn thuốc*
16. 手术	shou shù *ca mổ*
17. 敷布	fu bù *gạc*
18. 消毒液	xiao dú yè *chất tẩy trùng*
19. 脱脂棉	tuo zhi mián *bông hút ẩm*

20. 胶帶	jiao dài *băng dính*
21. 包帶	bao dài *băng*
22. 阿司匹林	a si pi lín *thuốc Aspirin*
23. 感冒药	găn mào yào *thuốc mỡ*
24. 安眠药	an mián yào *thuốc ngủ*
25. 镇痛剂	zhèn tong jì *thuốc giảm đau*
26. 眼药水	yăn yào shui *thuốc nhỏ mắt*
27. 胃肠药	wèi cháng yào *thuốc đau dà dày*
28. 抗生素	kàng sheng sù *chất (thuốc) khánh sinh*
29. 咳嗽药	ké sou yào *thuốc ho*
30. 消化剂	xiao huà jì *axit tiêu hóa*
31. 心臟	xin zàng *tim*
32. 肾	shèn *thận*

33. 肝	gan *gan*
34. 肺	fèi *phổi*
35. 胃	wèi *dạ dày*
36. 食道	shí dào *thực quản*
37. 大肠	dà cháng *ruột già*
38. 直肠	zhí cháng *trực tràng*
39. 十二指肠	shí èr zhi cháng *tá tràng*
40. 食物中毒	shí wù zhòng dú *ngộ độc thực phẩm*
41. 感冒	găn mào *cảm lạnh*
42. 流感	liú găn *bệnh cúm*
43. 鼻塞	bí sè *chứng sổ mũi*
44. 盲肠炎	máng cháng yán *bệnh viêm ruột thừa*
45. 肺炎	fèi yán *viêm phổi*

46. 胃灼热	wèi zhuó rè
	chứng ợ nóng
47. 痢疾	lì ji
	tiêu chảy
48. 心悸	xin jì
	đánh trống ngực
49. 荨麻疹	qián má zhen
	chứng phát ban
50. 气喘	qì chuǎn
	bệnh hen
51. 扁桃腺	biǎn táo xiàn
	sưng amiđan
52. 肿	zhong
	vết thâm tím
53. 扭伤	miu shang
	sự bong gân
54. 骨折	gu zhé
	gãy (xương)
55. 烧伤	shao shang
	bỏng
56. 消化不良	xiao huà bù liáng
	chứng khó tiêu
57. 支气管炎	zhi qì guǎn yán
	viêm phế quản
58. 胃绞痛	wèi jiǎo tong
	chứng đau dữ dội ở dạ dày

59. 腮腺炎	sai xiàn yán *bệnh quai bị*
60. 麻疹	má zhen *bệnh sởi*
61. 抽筋	chou jin *chứng co giật*
62. 水痘	shui dòu *bệnh thủy đậu*
63. 过敏性鼻炎	guò min xìng bí yán *viêm xoang*
64. 中耳炎	zhong er yán *viêm tai giữa*
65. 癌	ái *ung thư*
66. 糖尿病	táng miào bìng *bệnh đái đường*
67. 狭心症	xiá xin zhèng *chứng đau thắt ngực*
68. 高血压	gao xuè ya *chứng huyết áp thấp / cao*
69. 传染病	chuán răn bìng *bệnh truyền nhiễm*
70. 肝硬化	gan yìng huà *bệnh xơ gan*
71. 神经性胃炎	shén jing xìng wèi yán *thần kinh dạ dày*

72. 胃溃疡 wèi kuì yáng

loét dạ dày

73. 贫血 pín xuè

bệnh thiếu máu

74. 血压 xuè ya

huyết áp

75. 脉搏 mài bó

mạch

76. 体温 ti wen

sốt

77. 体检 ti jiǎn

cuộc khám sức khỏe

78. 尿 niào

nước tiểu

79. 便秘 biàn mì

chứng táo bón

80. 大便 dà biàn

phân

81. 月经 yuè jing

kỳ kinh nguyệt

82. 痔 zhì

bệnh trĩ

83. 慢性病 màn xìng bìng

bệnh mãn tính

84. 呕吐 ou tù

chứng buồn nôn

85. 寒冷	hán leng *sự ớn lạnh*
86. 水肿	shui zhong *phù*
87. 腰痛	yao tong *chứng đau lưng*
88. 月经不调	yuè jing bù tiáo *chứng kinh nguyệt không đều*
89. 失眠	shi mián *chứng mất ngủ*
90. 视力模糊	shì lì mó hu *lờ mờ*
91. 眼睛分泌物	yăn jing fen mì wù *chảy nước mắt*
92. 听力障碍	ting lì zhàng ài *vấn đề về thính giác*
93. 鼻堵	bí du *ngẹt mũi*
94. 耳鸣	er míng *ù tai*
95. 肩周炎	jian zhou yán *bị trẹo vai*

Bài 100 : TÔI NÊN UỐNG THUỐC NHƯ THẾ NÀO ?
配药怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có phải uống thuốc không ?

我可以拿到药吗？

Wo ke yi ná yào ma ?

Bạn có thể đưa tôi đơn thuốc được không ?

把药方给我好吗？

Bă yào fang gei wo hăo ma ?

Hãy đem đơn thuốc này đến hiệu thuốc và mua thuốc.

拿这个药方到药房去配药。

Ná zhè ge yào fang dào yào fáng qù pèi yào.

Thế tôi phải uống mấy lần trong một ngày ?

这药一天去几次？

Zhè yào yi tian chi ji cì ?

Uống một ngày ba lần trước bữa ăn.

餐前服，每天三次。

Can qián fú, mei tian san cì.

Uống hai thìa cà phê thuốc này.

吃两茶匙。

Chi liăng chá chí.

Uống một viên với một cốc nước.

用水吞服一粒。

Yòng shui tun fú yi lì.

Từ vựng

1. 每隔…小时	mei gé... xiăo shí *cách... giờ*
2. 一天…一次	yi tian... cì *một ngày... một lần*
3. 餐前（餐后）	cn qián (can hòu) *trước (sau) các bữa ăn*
4. 万一痛的话	wàn yi tong de huà *nếu có đau*
5. 有…几天	you... ji tian *có.... ngày*
6. 药房	yào fáng *hiệu thuốc*
7. 药	yào *thuốc*

Bài 101 : TÔI NÊN MUA THUỐC Ở TIỆM THUỐC NHƯ THẾ NÀO ?
药店买药怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thuốc nào trị cảm lạnh (đau đầu / đau dạ dày / đau răng) không?

你有感冒（头痛／胃痛／牙痛）药吗？

Ni men you găn mào (tóu / wèi tong / yá tong) yào ma ?

Chúng tôi có aspirin.

我们有阿司匹林。

Wo men you a si pi lín.

Tôi bị dị ứng.

我是过敏体质。

Wo shì guò min ti zhì.

Đây là đơn thuốc của tôi.

这是我的药方。

Zhè shì wo de yào fang.

Tôi nên uống thuốc này như thế nào ?

这药怎么吃？

Zhè yào zen me chi ?

Bạn nên uống 3 lần một ngày sau các bữa ăn.

一天三次，每次餐後服用。

Yi tian san cì, mei cì can hòu fú yòng.

Xin hãy bán cho tôi theo đơn thuốc này.

请根据这药方给我配药。

Qing gen jù zhè yào fang gei wo pèi yào.

Tôi không có đơn thuốc.

我沒有药方。

Wo méi you yào fang.

Xin lỗi. Chúng tôi không thể bán bất cứ thứ gì mà không có đơn thuốc.

抱歉，沒有药方我们不能卖药给你。

Bào qián, méi you yào fang wo men bù néng mài yào gei ni.

Từ vựng

1. 阿司匹林	a si pi lín *thuốc aspirin*
2. 胃药	wèi yào *thuốc đau da dày*
3. 感冒药	găn mào yào *thuốc cảm*
4. 安眠药	an mián yào *thuốc an thần*

5. 眼药水	yǎn yào shui *thuốc nhỏ mắt*
6. 嗽水液	shù kou yè *thuốc súc miệng*
7. 泻药	xiè yào *thuốc nhuận tràng*
8. 镇痛药	zhèn tong yào *thuốc giảm đau*
9. 止痒药膏	zhi yǎng yào gao *thuốc mỡ bôi vết đốt / ngứa*
10. 退热剂	tuì rè jì *thuốc hạ sốt*
11. 药膏	yào gao *thuốc mỡ*
12. 抗生素	kàng sheng sù *thuốc kháng sinh*

Bài 102 : TÔI NÊN TẢ MỘT VỤ TAI NẠN NHƯ THẾ NÀO ?
怎样描述交通事故？

NHỮNG CÂU MẪU

Một tai nạn đã xảy ra.

发生事故了。

Fa sheng shì gù le.

Nó ở tuyến đường 100.

事故发生在100号公路上。

Shì gù fa sheng zài yi bǎi hào gong lù shàng.

Xin hãy gọi cảnh sát. (xe cứu thương / bác sĩ)

请帮忙喊一下警察（救护车／医生）。

Qing bang máng hǎn yi xià jing chá (jiù hù che / yi sheng).

Tên công ty là Harbis.

是哈比斯公司。

Shì Ha bi si gong si.

Bạn có thể gọi công ty cho thuê xe được không ?

能帮我联络汽车租赁公司吗？

Néng bang wo lián luò qì che zu lìn gong si ma ?

Số bằng lái là 1234.

牌照是1 2 3 4 。

Pái zhào shì yi èr san si.

Bạn có thể đưa tôi đến bệnh viện được không ?

你能将我送到医院吗？

Ni néng jiang wo sòng dào yi yuàn ma ?

Xin hãy nhanh lên.

请快点。

Qing kuài diăn.

Ở đây có một người bị thương !

这里有人受伤了。

Zhè li you rén shòu shang le.

Tôi đã bị xe hơi đụng.

我被汽车撞了。

Wo bèi qì che zhuàng le.

Tôi không nhớ chuyện gì đã xảy ra.

我不记得刚才发生的事情。

Wo bù jì de gang cái fa sheng de shì qíng.

Xin hãy sơ cứu cho anh ấy.

请给予他急救。

Qing ji yu ta jí jiù.

Nhóm máu của tôi là nhóm A.

我是A型血。

Wo shì A xíng xuè.

Tôi bị đau ở đây.

我这里疼。

Wo zhè li téng.

Tôi cảm thấy choáng váng.

我感到头晕。

Wo găn dào tóu yun.

Tôi cảm thấy yếu.

我不好受。

Wo bù hăo shòu.

Tôi bị bong gân.

我踝关节扭伤了。

Wo huái quan jié niu shang le.

Tôi có sao không ?

我怎么了？

Wo zen me le ?

Mất khoảng bao lâu thì nó lành ?

痊愈需要多久？

Quán yú xu yào duo jiu ?

Tôi cảm thấy khá hơn nhiều.

我感到好多了。

Wo găn dào hăo duo le.

Tôi chẳng thấy đỡ tí nào.

我的病沒什么好转。

Wo de bìng méi shén me hăo zhuăn.

Tôi có thể tiếp tục công việc của mình không ?

我还能继续工作吗？

Wo hái néng jì xù gọng zuò ma ?

Từ vựng

1. 交通事故	jiao tong shì gù *tai nạn giao thông*
2. 救护车	jiù hù che *xe cứu thương*
3. 警察巡逻车	jing chá xún luó che *xe cảnh sát đi tuần tra*
4. 急诊医院	jí zhen yi yuàn *bệnh viện cấp cứu*
5. 受伤	shòu shang *thiệt hại*
6. 骨折	gu zhé *gãy, đứt, vỡ*

7. 交通事故证明书	jiao tong shì gù zhèng míng shu *biên bản tai nạn giao thông*
8. 发生故障	fa sheng gù zhàng *hư hỏng, vỡ nát*
9. 车牌照号码	che pái zhào hào mă *số bằng lái*

Bài 103 : TÔI NÊN NHỜ AI ĐÓ SỬA ĐỒ CHO TÔI NHƯ THẾ NÀO ?
找人修理怎么说？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi nghĩ nó bị hỏng ở đây.

我想是这部份坏了。

Wo xiăng shì zhè bù fen huài le.

Nó không hoạt động chút nào cả.

它不动了。

Ta bù dòng le.

Tôi đã tìm thấy vết bẩn ở đây.

我在这里找到污迹。

Wo zài zhè li zhăo dào wu ji.

Bạn có thể vui lòng đổi cái này cho tôi không ?

你能把这个换下来吗？

Ni néng bă zhè gè huàn xià lái ma ?

Bạn có thể đổi cái này lấy cái mới được không ?

这个能换个新的吗？

Zhè gè néng huàn gè xin de ma ?

Tôi có thể có tiền trả lại không ?

能退钱吗？

Néng tuì qián ma ?

Phần co cần khâu hẹp (nới rộng) bốn centimet.

腰围改小（放）大四公分。

Yao wéi găi xiăo (fàng dà) si gong fen.

Bạn có thể làm cho nó dài ra (ngắn lên) được không ?

能放长（改短）一些吗？

Néng fàng cháng (găi duăn) yi xie ma ?

Nó có mất nhiều thời gian không ?

这需要很长时间吗？

Zhè xu yào hen cháng shí jian ma ?

Bạn có thể làm nó sớm hơn một chút không ?

能尽量早一点吗？

Néng jin liàng zăo yi diăn ma ?

Từ vựng

黄页	huáng yè *những trang vàng*

Bài 104 : TÔI NÊN LÀM BẢN KHAI BÁO MẤT NHƯ THẾ NÀO ?
怎 样 报 失 ?

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi bị mất thẻ tín dụng (hộ chiếu).

我信用卡（护照）搞丢了。

Wo xìn yòng kă (hù zhào) găo diu le.

Ví tiền của tôi bị mất cắp.

我钱包被偷了。

Wo qián bao bèi tou le.

Tôi để quên túi sách trên xe taxi.

我把包忘记在出租车上了。

Wo bă bao wàng jì zài chu zu che shàng le.

Cái ví của tôi bị đánh cắp bởi một kẻ móc túi.

扒手偷走了我的皮夹。

Pá shou tou zou le wo de pí jia.

Bạn có thấy cái túi ở đây không ?

你们有沒有在这里看到一个包？

Ni men you méi you zài zhè li kàn dào yi ge bao ?

Tôi nên khai báo với ai ?

我应该通知谁？

Wo ying gai tong zhi shuí ?

Nơi giữ đồ đạc bị mất ở đâu ?

失物招领处在哪里？

Shi wù zhao ling chù zài nă li ?

Đồn cảnh sát ở đâu ?

警察局在哪里？

Jing chá jú zài nă li ?

Bạn có điền đầy đủ vào phiếu này chứ ?

你能填一下这张表吗？

Ni néng tián yi xià zhè zhang biăo ma ?

Xin hãy ghi địa chỉ liên lạc của bạn vào đây ?

请在这里写上你的联络地址。

Qing zài zhè li xie shàng ni de lián luò dì zhi.

Bạn có thể gọi điện cho một người phiên dịch tiếng Trung Quốc không ?

你能请一个会说中文的官员吗？

Ni néng qing yi ge huì shuo zhong wén de guan yuán ma ?

Có thể làm lại trong bao lâu ?

再发一张需要多久？

Zài fa yi zhang zu yào duo jiu ?

Cấp cứu !

紧急情况！

Jin jí qíng kuàng !

Giúp với !

救命！

Jiù mìng !

Dừng nó lại

住手！

Zhu shou !

Ra khỏi đây ngay !

滚出去！

Gun chu qu !

Từ vựng

1. 信用卡	xìn yòng kă *thẻ tín dụng*
2. 护照	hù zhào *hộ chiếu*
3. 旅行支票	lu xíng zhi piào *ngân phiếu du lịch*
4. 钱包	qián bao *ví tiền*

5. 公文箱	gong wén xiang *va-li*
6. 钱	qián *tiền*
7. 照相机	zhào xiàng ji *máy quay phim*
8. 皮夹	pí jia *cái ví*
9. 警方	jing fang *cảnh sát*
10. 警察	jing chá *cảnh sát nam*
11. 被盗证明/事故证明	bèi dào zhèng míng / shì gù zhèng míng *giấy chứng nhận bị trộm cắp /* *tai nạn*
12. 被偷东西	bèi tou dong xi *vật bị đánh cắp*
13. 日期	rì qi *ngày tháng*
14. 地点	dì diǎn *địa điểm*
15. 车站	che zhàn *tại nhà ga*
16. 马路上	mǎ lù shàng *trên đường phố*

17. 在宾馆	zài bin guăn *trong khách sạn*
18. 火车上	huo che shàng *trên tàu hỏa*
19. 所属者的姓名	suo shu zhe de xìng míng *tên của người sở hữu*
20. 在中国的联络地址	zài Zhong guó de lián luò dì zhi *địa chỉ liên lạc ở Trung Quốc*
21. 在这个国家的地址	zài zhè ge guó jia de dì zhi *địa chỉ liên lạc ở nước này*

Bài 105 : TÔI NÊN TÌM NHÀ NHƯ THẾ NÀO ?
如何寻找住处？

NHỮNG CÂU MẪU

Làm thế nào tôi có thể tìm được một căn hộ ?

我怎样才能找到公寓？

Wo zen yàng cái néng zhăo dào gong yù ?

Hỏi người kinh doanh nhà đất được không ?

到房地产经纪人那里去找怎么样？

Dào fáng dì chăn jing jì rén nà li qù zhăo zen me yàng ?

Nếu bạn được một căn hộ thích hợp, hãy gọi cho chủ nhà để được hẹn đi xem nhà.

如果你看到合适的房子，打电话给房东，约时间看房。

Rú guo ni kàn dào hé shì de fáng zi, dă diăn huà gei fáng dong, yue shí jian kàn fáng.

Chúng tôi thích khu vực gần trường học của các con chúng tôi / khu vực mua sắm hơn.

我们愿意找孩子学校／购物中心周围的房子。

Wo men yuàn yì zhăo hái zi xué xiào / gòu wù zhong xin zhou wéi de fáng zi.

Chúng tôi đang tìm một căn hộ có bốn phòng.

我们在找一套四室的公寓。

Wo men zài zhǎo yi tào sì shì de gong yù.

Có được không nếu chúng tôi đến xem nhà vào chiều hôm nay ?

我们今天下午过来看房行吗？

Wo men jin tian xià wu guò lái kàn fáng xíng ma ?

Bài 106 : BẠN CÓ BIẾT NỮNG TỪ VIẾT TẮT TRONG QUẢNG CÁO NHÀ KHÔNG ?
房屋广告略语认识吗？

Từ vựng

1. 空调	kong tiáo *được điều hòa nhiệt độ*
2. 地下室	dì xià shì *tầng hầm*
3. 臥室	Wò shì *phòng ngủ*
4. 嵌入式	qiàn rù shì *được xây dựng để tạo thành bộ phận của kết cấu*
5. 餐厅	can ting *phòng khách*
6. 洗碗机	xi wăn ji *máy rửa chén*
7. 门卫	mén wèi *người gác cửa*
8. 电梯	diàn ti *thang máy*
9. 餐厅连厨房	can ting lián chú fáng *ăn trong nhà bếp*

10. 帶家具	dài jia jù *được trang bị*
11. 包括水电煤	bao kuò shui diàn méi *tiện ích miễn phí*
12. 车库	che kù *nhà để xe*
13. 起居室	qi ju shì *phòng khách*
14. ……分钟	...fen zhong *phút*
15. 最低限度	zuì di xiàn dù *tối thiểu*
16. ……月	... yuè *tháng*
17. 支付	zhi fù *số tiền trả*
18. 学校	xué xiào *trường học*
19. 灶具	zào jù *bếp lò*
20. 交通	jiao tong *phương tiện chuyên chở*
21. 不帶家具	bù dài jia jù *không được trang bị*
22. 墙到墙	qiáng dào qiáng *phủ kín sàn*
23. 即时入住	jí shí rù zhù *vào ở ngay*

Bài 107 : TÔI NÊN NÓI VỚI NGƯỜI KINH DOANH NHÀ ĐẤT NHƯ THẾ NÀO ?
怎样与房地产经纪人谈条件？

NHỮNG CÂU MẪU

Căn hộ có bao nhiêu phòng ?

这套公寓一共有几间房？

Zhè tào gong yù yi gòng you ji jian fáng ?

Tiền thuê là bao nhiêu ?

租金为多少？

Zu jin wéi duo shăo ?

Sáu trăm đô la một tháng.

一个月六百美元。

Yi ge yuè liù băi mei yuán.

Các đồ dùng (lò sưởi / điện / nước) bao gồm trong tiền thuê đấy chứ ?

租金中包括公用事业费（暖气费／电费／水费）吗？

Zu jin zhong bao kuò gong yòn shì yè fèi (nuăn qì fèi / diàn fèi / shui fèi) ma ?

Căn hộ có được trang bị đầy đủ không ?

这套公寓带家具吗？

Zhè tào gong yù dài jia jù ma ?

Căn hộ có máy điều hòa nhiệt độ (lò viba / tủ lạnh / điện thoại) không ?

公寓里有空调（微波炉／永箱／电话）吗？

Gong yù li you kong tiáo (wei bo lú / bing xiang / diàn huà) ma ?

Có nhà bếp không ?

有厨房吗？

You chú fáng ma ?

Người bảo vệ luôn có mặt phải không ?

有常驻的保安人员吗？

You cháng zhù de bǎo an rén yuán ma ?

Tôi có thể xem phòng không ?

我能先看房吗？

Wo néng xian kàn fáng ma ?

Ở gần đây có trường tiểu học (siêu thị) nào không ?

附近有小学（超市）吗？

Fù jìn you xiǎo xué (chao shì) ma ?

Khu vực này có an toàn cho phụ nữ không ?

这地区女性来住安全吗？

Zhè dì qu nu xìng lái zhù an quán ma ?

Để tôi nghĩ xem đã.

我考虑一下。

Wo kǎo lu yi xià.

Tôi sẽ thuê nó.

我决定要了。

Wo jué dìng yào le.

Từ vựng

1. 找住处	zhǎo zhù chù *tìm một nơi để ở*
2. 不动产	bù dòng chǎn *bất động sản*
3. 不动产经纪人	bù dòng chǎn jing jì rén *người kinh doanh nhà đất*
4. 楼面布置图	lóu miàn bù zhì tú *sơ đồ tầng của một căn nhà*
5. 空房	kòng fáng *nhà để trống*
6. 此房出租	ci fáng chu zu *nhà cho thuê*
7. 此房出售	ci fáng chu shòu *nhà để bán*
8. 房东	fáng dong *chủ nhà*
9. 房客	fáng kè *người thuê*
10. 管理员	guǎn li yuán *người bảo vệ*

11. 即刻可居住	jí kè ke ju zhù *sẵn sàng để ở*
12. 房租契约	zu fáng qì yue *hợp đồng cho thuê*
13. 帶家具/不帶家具	dài jia jù / bù dài jia jù *được/không được trang bị đồ đạc*
14. 房租	fáng zu *cho thuê*
15. 保证金	bǎo zhèng jin *tiền đặt cọc*
16. 电气	diàn qì *điện*
17. 电费	diàn fèi *hóa đơn tiền điện*
18. 煤气	méi qì *khí đốt*
19. 煤气费	méi qì fèi *hóa đơn tiền khí đốt*
10. 水	shui *nước*
11. 水费	shui fèi *hóa đơn tiền nước*
12. 暖气费	nuǎn qì fèi *hóa đơn tiền nhiệt*

13. 公用事业费	gong yòng shì yè fèi
(电费、暖气费和水费)	(diàn fèi, nuǎn qì fèi hé shui fèi)
	tiện ích, dụng cụ
14. 维修费	wéi xiu fèi
	phí bảo quản
15. 事先通知	shì xian tong zhi
	ghi chú sự tăng giá
16. 可以退钱	ke yi tuì qián
	có thể hoàn lại tiền
17. 预付	yù fù
	trả trước

Bài 108 : TÔI NÊN KÍ KẾT HỢP ĐỒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何签约？

NHỮNG CÂU MẪU

Nó trông có vẻ tốt. Chúng tôi sẽ chọn nó.

看上去不错。我们就租了吧。

Kàn shàng qu bù cuò. Wo men jiù zu le ba.

Để tôi suy nghĩ và đưa ra câu trả lời sau.

我考认一下，过会儿给你回复。

Wo kăo lù yi xià, guò huìr gei ni huí fù.

Nó có khác một ít so với những gì chúng tôi đang tìm kiếm.

这与我们想找的还有些不一样。

Zhè yu wo men xiăng zhăo de hái you xie bù yi yàng.

Bạn có thể cho chúng tôi xem các lựa chọn khác được không ?

你还有其他的房子给我们看看吗？

Ni hái you qí ta de fáng zi gei wo men kàn kan ma ?

Chúng tôi rất thích. Chúng tôi muốn thuê nó một năm.

我们看中了，想签一年的租约。

Wo men kàn zhòng le, xiăng qian yi nián de zu yue.

Vậy, xin hãy đọc hợp đồng này một cách cẩn thận.

那么，请仔细阅读这合约书。

Nà me, qing zi xì yuè dú zhè hé yue shu.

Tôi hiểu rồi

好吧。

Hăo ba.

Chuyện gì sẽ xảy ra nếu chúng tôi hủy bỏ trong thời gian ký hợp đồng ?

中途解约的话，会怎么样？

Zhong tú jie yue de huà, huì zen me yàng ?

Tôi làm như thế nào để gia hạn hợp đồng ?

怎么延长契约呢？

Zen me yán cháng qì yue ne ?

Tôi không hiểu phần này trong hợp đồng cho lắm.

这一部份合约我不理解。

Zhè yi bù fen hé yue wo bù li jie.

Nó có nghĩa là gì ?

这什么意思？

Zhè shén me yì si ?

Tôi trả tiền thuê nhà như thế nào

我怎么支付房租？

Wo zen me zhi fù fáng zu ?

Nó có được đóng bảo hiểm chưa ?

叁加保险了吗？

Can jia bǎo xiǎn le ma ?

Tôi có cần bảo hiểm hư hỏng tài sản không ?

我需要叁加财产损害保险吗？

Wo xu yào can jia cái chǎn sun hài bǎo xiǎn ma ?

Chủ nhà đã mua bảo hiểm hỏa hoạn chưa ?

房东叁加火灾保险了吗？

Fáng dong can jia huo zai bǎo xiǎn le ma ?

Bài 109 : TÔI NÊN GỞI HÀNH LÝ NHƯ THẾ NÀO ?
行李怎么运？

NHỮNG CÂU MẪU

Gói hàng (đồ đạc) của tôi đến chưa ?

我的行李（家具）还沒有到吗？

Wo de xíng li (jia jù) hái méi you dào ma ?

Xin hãy cho tôi biết khi chúng đến nhé.

到达后请告诉我。

Dào dá hòu qing gào su wo.

Chúng tôi cần số hộ chiếu và thị thực để xin giấy phép hải quan.

请告知你的护照和签证号码，以办理清关手续。

Qing gao zhi ne de hù zhào hé qian zhèng hào mă, yi bàn li qing guan shou xù.

Tôi e rằng chúng tôi đã bị mất tủ / ghế.

抱歉，我们搞丢了一个橱柜／一把椅子。

Bào qiàn, wo men găo diu le yi ge chú guì / yi bă yi zi.

Bài 110 : TÔI NÊN XIN PHÉP ĐĂNG KÍ CƯ TRÚ NHƯ THẾ NÀO ?
如何申请居留证？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi đã chuyển đến khu này.

我刚搬到个这地区。

Wo gang ban dào zhè dì qù.

Tôi nên đăng ký cư trú (đăng ký ngoại kiều) ở đâu ?

我到哪里申请办理居民登记证（外国人登记证）？

Wo dào nă li shen qing bàn li ju mín deng jì zhèng (wài guó rén deng jì zhèng) ?

Xin cho tôi các mẫu đơn đăng ký cư trú (đăng ký cho người nước ngoài) được không ?

能给我居民登记证（外国人登记证）的申请表格吗？

Néng gei wo ju mín deng jì zhèng (wài guó rén deng jì zhèng) de shen qing biăo gé ma ?

Tôi đã sống ở đây từ cuối tháng Chín.

我是去年九月来这里居住的。

Wo shì qù nián jiu yuè lái zhè li ju zhù de.

Bạn có mang hộ chiếu và ảnh theo không ?

你随身携带护照和照片了吗？

Ni suí shen xié dài hù zhào hé zhào piàn le ma ?

Có, có đây.

帶了。

Dài le.

Được rồi, xin vui lòng điền vào mẫu đơn này và ký ở đây.

好吧，请填写这张表格，並在这里签名。

Hăo ba, qing tián xie zhè zhang biăo gé, bìng zài zhè li qian míng.

Bài 111 : TÔI NÊN MUA ĐỒ ĐẠC NHƯ THẾ NÀO ?
哪里去买家具？

NHỮNG CÂU MẪU

Khu mua sắm của thành phố này nằm ở đâu ?

这小城里的购物区在哪里？

Zhè xiăo chéng li de gòu wù qu zài nă li ?

Trung tâm mua sắm lớn nhất ở đâu ?

最大的购物中心在哪里？

Zuì dà de gòu wù zhong xin zài nă li ?

Siêu thị gần đây nhất ở đâu ?

最近的超市在哪里？

Zuì jìn de chao shù zài nă li ?

Tôi muốn mua đồ đạc (dụng cụ nhà bếp).

我想买家具（厨房用品）。

Wo xiăng măi jia yù (chú fáng yòng pin).

Tiệm nào có nhiều chủng loại hàng hóa tốt nhất ?

哪家店的商品质量最好？

Nă jia diàn de shang pin zhì liàn zuì hăo ?

Tôi muốn thuê một vài đồ đạc để dùng trong căn hộ.

我想租一些公寓里用的家具。

Wo xiăng zu yi xie gong yù li yòng de jia jù.

Bạn thích giường cỡ nào ?

你想要多大的床？

Ni xiăng yào duo dà de chuáng ?

Tôi muốn mua một giường cỡ lớn và một bộ giường đôi.

我们要一张特大号的床和小孩用的双层床。

Wo men yào yi zhang tè dà hào de chuáng hé xiăo hái yòng de shuang céng chuáng.

Giá bao nhiêu ?

要多少钱？

Yào duo shăo qián ?

Từ vựng

1. 浴室	yù shì *phòng tắm*
2. 淋浴	lín yù *vòi hoa sen*
3. 浴缸	yù gang *bồn tắm*
4. 浴帘	yù lián *tấm che lỗ khóa vòi sen*

5. 毛巾架	máo jin jià
	giá treo
6. 抽水马桶	chou shui mă ṭong
	nhà vệ sinh / công cộng
7. 浴垫	yù diàn
	tấm thảm hút nước giọt để đứng
	lên sau khi tắm
8. 化妆室	huà zhuang shì
	phòng trang điểm
9. 卫生纸	wèi sheng zhi
	giấy vệ sinh
10. 洗脸池	xi liăn chí
	bồn tắm rửa
11. 烘干机	hong gan ji
	máy sấy
12. 洗衣机	xi yi ji
	máy giặt
13. 主臥室	zhu wò shì
	phòng ngủ chủ nhân
14. 臥室	wò shì
	phòng ngủ
15. 地毯	dì tăn
	thảm
16. 窗帘	chuang lián
	màn / ra giường
17. 窗帘杆	chuang lián gan
	sào treo rèm

18. 床头柜 chuáng tou guì
bàn làm việc vào buổi tối

19. 小地毯 xiǎo dì tǎn
thảm dùng một lần rồi bỏ

20. 灯座 deng zuò
đèn đứng

21. 镜子 jìng zi
gương

22. 化妆台 huà zhuang tái
bàn gương trang điểm

23. 壁橱 bì chú
tủ nhỏ đựng đồ

24. 卧室用品 wò shì yòng pin
bộ đồ giường và nệm

25. 毛毯 máo tǎn
chăn

26. 枕头 zhen tou
gối

27. 枕头套 zhen tou tào
áo gối

28. 床单 chuáng dan
tấm ra trải giường

29. 厨房 chú fáng
nhà bếp

30. 水龙头 shui lóng tóu
vòi nước

31. 洗涤槽	xi tiáo chao *bồn rửa bát*
32. 冰箱	bing xiang *tủ lạnh*
33. 洗碗机	xi wăn ji *máy rửa chén*
34. 煤气炉	méi qì lú *bếp lò*
35. 烤箱	kăo xiang *lò*
36. 餐厅	can ting *phòng ăn*
37. 餐桌	can zuo *bàn ăn*
38. 碗橱	wăn chú *tủ ly*
39. 橱柜	chú guì *tủ có ngăn kéo*
40. 起居室	qi ju shì *phòng khách*
41. 摇椅	yáo yi *ghế xích đu*
42. 书架	shu jià *tủ sách*
43. 沙发	sha fa *ghế trường kỷ*

44. 排水	pái shui *ống cống*
45. 百货公司	bǎi huò gong si *cửa hàng bách hóa*
46. 专卖店	zhuan mài diàn *cửa hàng chuyên bán một loại hàng hóa*
47. 超市	chao shì *siêu thị*
48. 杂货店	zá huò diàn *cửa hàng bán tạp hóa*
49. 餐具店	can jù diàn *cửa hàng bán bộ đồ ăn*
50. 五金店	wu jin diàn *cửa hàng ngũ kim*
51. 刀具店	dao jù diàn *cửa hàng bán dao ăn*
52. 家具店	jia jù diàn *cửa hàng gia dụng*
53. 药房	yào fáng *hiệu thuốc (cửa hàng dược)*
54. 折扣店	zhé kòu diàn *cửa hàng hạ giá*

Bài 112 : TÔI NÊN MỞ TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG NHƯ THẾ NÀO ?
银行戶头怎么样？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn mở một tài khoản ký thác chung.

我想开一开联名支票活期存款帐戶。

Wo xiăng kai yi ge lián míng zhi piào huó qi cún kuăn zhàng hù.

Bạn muốn gởi bao nhiêu tiền ?

你打算存多少钱？

Ni dă suăn cún duo shăo qián ?

Sáu trăm đô la.

六百美元。

Liù băi mei yuán

Vui lòng điền vào giấy gởi tiền và đưa nó cho người thu ngân cùng với số tiền mà bạn muốn gởi.

请填写这张存款单，填好后连同钱一起交给出纳员。

Qing tián xie zhè zhang cún kuăn dan, tián hăo hòu lián tóng qián yi gi jiao gei chu nà yuán.

Tôi có thể dùng séc bây giờ không ?

我能马上使用支票吗？

Wo néng mă shàng shi yòng zhi piào ma ?

Bạn có thích tên, địa chỉ, số điện thoại và giấy phép lái xe của anh được in trên tấm séc của mình không ?

你愿意将你的姓名、地址、电话号码和驾驶证印在支票上吗？

Ni yuàn yì jiang ni de xìng míng, dì zhi, diàn huà hào mă hé jià shi zhèng yìn zài zhi piào shàng ma ?

Vâng, có. Khi nào tôi có thể có quyển séc ?

可以，什么时候可以拿到支票本？

Ke yi, shén me shí hou ke yi ná dào zhi piào ben ?

Từ vựng

1. 银行戶头	yín háng hù tóu *tài khoản ngân hàng có thể rút tiền không cần báo trước*
2. 帐戶号码	zhàng hù hào mă *số tài khoản*
3. 存折	cún zhé *tài khoản gởi tiền*
4. 支行	zhi háng *chi nhánh*
5. 银行卡	yín háng kă *thẻ ngân hàng*
6. 帐单	zhàng dan *hóa đơn thanh toán*

7. 不付支票	bù fù zhi piào *séc bị trả lại*
8. 现金	xiàn jin *tiền mặt*
9. 支票	zhi piào *séc (ngân phiếu)*
10. 个人支票	gè rén zhi piào *séc cá nhân*
11. 有个人姓名的支票	you gè rén xìng míng de zhi piào *séc cá nhân hóa*
12. 支票本	zhi piào ben *tập chi phiếu*
13. 存款单	cún kuăn dan *giấy gởi tiền*
14. 背书	bèi shu *ghi lên đằng sau tấm séc*
15. 透支	tòu zhi *rút tiền quá mức*
16. 签名	qian míng *ký tên*
17. 银行出纳	yín háng chu nà *người thu ngân ở ngân hàng*
18. 旅行支票	lu xíng zhi piào *séc du lịch*

19. 取款	qu kuăn *rút tiền*
20. 取款单	qu kuăn dan *giấy rút tiền*
21. 借记卡密码	jiè jì kă mì mă *mã số bí mật của thẻ rút tiền*
22. 馀额	yú é *số dư*
23. 到期	dào qi *măn kỳ*
24. 汇款	huì kuăn *việc chuyển tiền*

Bài 113 : TÔI CÓ THỂ MUA XE HƠI DÙNG RỒI Ở ĐÂU ?
哪里去买二手车？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi đang tìm một chiếc xe hơi Mỹ đã qua sử dụng.

我想买一辆二手的美国车。

Wo xiǎng mǎi yi liàng èr shou de Mei guó che.

Bốn cửa và đã chạy ít hơn mười ngàn dặm.

四门的，公里数要少于一万英里。

Sì mén de, gong li shù yào shǎo yú, yi wàn jing li.

Tôi đang tìm một kiểu xe ít hơn ba năm sử dụng.

我想买一辆旧车，型号不超过三年前的。

Wo xiǎng mǎi yi liàng jiù che, xíng hào bù chao guò san nián qián de.

Chúng tôi chỉ có 5000 đô la

我们的预算是五千美元。

Wo men de yù suàn shì wu qian mei yuán.

Từ vựng

1. 大型／中型／小型车	dà xíng / zhong xíng / xiăo xíng che *xe hơi cỡ lớn / trung / nhỏ*
1. 新车	xin che *xe mới*
2. 二手车	èr shou che *xe đã sử dụng*
3. 硬顶小客车	yìng ding xiăo kè che *xe hơi có mui bằng kim loại*
4. 轿车	jiào che *xe có mui*
5. 双座小轿车	shuang zuò xiăo jiào che *xe hơi có hai chỗ ngồi*
6. 吉普车	jì pu che *xe Jeep*
7. 面包车	miàn bao che *xe tải*
8. 跑车	păo che *xe thể thao*
9. 敞篷车	chăng péng che *có thể chuyển đổi được*
10. 卡车	kă che *xe tải*

Bài 114 : TÔI NÊN HỎI VỀ BẢO HIỂM XE HƠI NHƯ THẾ NÀO ?
如何打听汽车保险？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi vừa mua xe hơi và tôi muốn mua một vài loại bảo hiểm xe cộ.

我买了一辆车，想给汽车上保险。

Wo măi le yi liàng che, xiăng gei qì che shàng băo xiăn.

Tôi muốn một loại bảo hiểm mà bao gồm nhiều thứ và có tổng số được bảo hiểm cao nhất.

我想买最全、金额最高的一种保险。

Wo xiăng măi zuì quán, jin é zuì gao de yi zhong băo xiăn.

Bạn có thể gởi cho tôi một vài cuốn sách nhỏ quảng cáo không ?

你能邮寄一些资料给我吗？

Ni néng yóu jì yi xie zi liào gei wo ma ?

Từ vựng

1. 强制性保险	qiáng zhì xìng băo xiăn *bảo hiểm bắt buộc*
2. 任意保险	rèn yì băo xiăn *bảo hiểm tự nguyện*
3. 保险金额	băo xiăn jin é *tổng giá trị được bảo hiểm*
4. 保险期限	băo xiăn qi xiàn *thời gian bảo hiểm*

Bài 115 : TÔI NÊN CHÀO MỪNG NGƯỜI HÀNG XÓM MỚI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样与新邻居打招呼？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin chào. Tôi vừa mới chuyển tới cạnh bên. Tên tôi là Hồ Lân Sinh.

你好，我刚搬到你的隔壁，我叫胡兰生。

Ni hăo, wo gang ban dào ni de gé bì, wo jiào Hú Lán sheng.

Chúng tôi vừa đến từ Trung Quốc.

我们刚从中国来。

Wo men gang cóng Zhong guó lái.

Chúng tôi là người mới ở đây. Chúng tôi có thể hỏi bạn nhiều câu hỏi đấy.

我们刚来还不熟悉，或许会向你们打听许多事情。

Wo men gang lái hái bù shú xi, huò su huì xiàng ni dă ting xu duo shì qíng.

Xin hãy đến chơi với chúng tôi khi bạn rảnh rỗi.

有空的话，过来坐坐。

You kong de huà, guò lái zuò zuo.

Chồng tôi được chuyển công tác và tôi đi cùng với anh ấy

我先生工作调动，我随他而来。

Wo xian sheng gang zuò diào dòng, wo súi ta ér lái.

Tôi sẽ học ở trường Đại học Chicago trong hai năm.

我将在芝加哥大学学习两年。

Wo jiang zài Zhi jia ge dà xué xué xí liăng nián.

Bài 116 : TÔI NÊN LIÊN HỆ VỚI CÔNG TY VẬN CHUYỂN HÀNG HẢI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样与搬运公司联繫？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn vận chuyển các gói hàng và các thùng lớn đi Trung Quốc bằng đường biển.

我想扎把这些打好的行李运到中国去。

Wo xiăng bă zhè xie dă hăo de xíng li yùn dào Zhong guó qù.

Bạn sẽ gởi chúng bằng đường biển khi nào ?

你打算什么时候发送？

Ni dă suan shén me shí hou fa sòng ?

Đầu tháng sau.

下月初。

Xià yuè chu.

Bạn có thể ước lượng khối lượng của các thùng và các gói hàng cần được vận chuyển không ?

你能估计一下这些待运行李的数量吗？

Ni néng qu jì xià zhè xie dài yùn xíng li de shù liàng ma ?

Bạn có thể kiểm tra các thùng và các gói hàng được vận chuyển không ?

你能检查一下这些待运行李吗？

Ni néng jiăn chá ji xià zhè xie dài yùn de xíng li ma ?

Bạn có thể kiểm tra các thùng và các gói hàng được vận chuyển không ?

你能检查一下装行李的箱子（胶带／缓冲包装材料）？

Shì fou néng gei wo yi xie zhuang xíng li de xiang zi (jiao dài / huăn chong bao zhuang cái liào) ?

Bạn có thể lên danh sách hàng vận chuyển không ?

你能开一张装运单吗？

Ni néng kai yi zhang zhuang yùn dan ma ?

Tôi muốn ghi có những gì trong mỗi hộp.

我想记下每个箱子里所装的东西。

Wo xiăng jì xià mei ge xiang zi li suo zhuang de dong xi.

Tôi muốn chuyển cái này bằng đường biển (đường hàng không).

我想把这个海运（空运）。

Wo xiăng bă zhè gè hăi yùn (kong yùn).

Bạn có muốn các gói hàng của mình được bảo hiểm không ?

行李想上保险吗？

Xíng li xiăng shàng băo xiăn ma ?

Vâng, có chứ.

好吧。

Hăo ba.

Từ vựng

1. 搬场公司	ban chăng gong si *công ty vận chuyển*
2. 初步检查	chu bù jiăn chá *kiểm tra sơ bộ*
3. 估算	gu suàn *sự ước lượng*
4. 搬场费用	ban chăng fèi yòng *chi phí vận chuyển*
5. 帐单	zhàng dan *hóa đơn*
6. 运输公司	yùn shu gong si *công ty tàu thủy*
7. 薄纸板箱	báo zhi băn xiang *hộp bằng các-tông*
8. 装运	zhuang yùn *bao bì, sự đóng gói*
9. 打包帶	dă bao dài *băng keo gói hàng*
10. 缓冲包装材料	huăn chong bao zhuang cái liào *tấm đệm*
11. 海运	hăi yùn *sự vận chuyển bằng đường biển*
12. 空运	kong yùn *sự vận chuyển bằng đường hàng không*
13. 分开搬运	fen kai ban yùn *sự vận chuyển riêng lẻ*

Bài 117 : TÔI NÊN XÁC NHẬN HÀNH LÝ NHƯ THẾ NÀO ?
怎样核对行李？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có muốn nghỉ để uống cà phê không ?

是否要休息一下，喝杯咖啡？

Shì fou yào xiu xi yi xià, he bei ka fei ?

Xin bạn cứ tự nhiên dùng cô-la (nước trái cây).

请喝可乐（果汁）。

Qing he ke le (guo zhi).

Để tôi kiểm tra số của các gói hàng.

我来核对一下箱子的数目。

Wo lái hé duì yi xià xiang zi de shù mù.

Những cái này không được vận chuyển ngày hôm nay.

这些今天不运。

Zhè xie jin tian bù yùn.

Một hộp bị mất

少了一个箱子。

Shăo le yi ge xiang zi.

Nó ổn rồi.

这样可以。

Zhè yàng ke yi.

Bạn có thể ký vào đây không ?

你能在这里签一下名吗？

Ni néng zài zhè li qian yi xià míng ma ?

Chắc chắn rồi.

好吧。

Hăo ba.

Cám ơn bạn rất nhiều.

谢谢，辛苦了。

Xiè xie, xin ku le.

Bài 118 : TÔI NÊN QUẢNG CÁO BÁN NHỮNG ĐỒ KHÔNG DÙNG NỮA NHƯ THẾ NÀO ?
怎样张贴清宅旧货的出售广告？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể treo tấm quảng cáo bán đồ không dùng nữa của chúng tôi lên đây được không ?

我想搞一次宅前出售，能在你们这里贴广告吗？

Wo men xiăng găo yi cì zhái qián shòu, néng zài ni men zhè li tie guăng gào ma ?

Tôi có thể treo tấm quảng cáo ở đây không ?

我能在这里贴广告吗？

Wo néng zài zhè li tie guăng gào ma ?

Tôi đang tìm người nào đó muốn mua những đồ không dùng nữa của tôi.

我正在找人与我们一起搞它前出售。

Wo zhèng zài zhăo rén yu wo men yi qi găo zhái qián chu shòu.

Bài 119 : TÔI NÊN ĐĂNG QUẢNG CÁO TRÊN BÁO NHƯ THẾ NÀO ?
如何在报上刊登广告？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đưa quảng cáo bán những đồ không dùng nữa của chúng tôi lên báo.

我想在报上刊登宅前出售的广告。

Wo xiăng zài bào shàng kan deng zhái qián chu shòu de guăng gào.

Bạn muốn nó được in ra khi nào ?

想什么时候刊出？

Xiăng shén me shí hou kan chu ?

Trong một tuần kể từ ngày thứ Hai đến.

从下星期一开始连续刊登一周。

Cóng xià xing qi yi kai shi lián xù kan deng yi zhou.

Bao nhiêu từ ?

一共有多少字数？

Yi gòng you duo shăo zì shù ?

khoảng năm mươi từ.

约有五十字。

Yue you wu shí zì.

Trong một tuần, giá 40 đô la.

一周的话，价格是四十美元。

Yi zhou de huà, jià gé shì sì shí mei yuán.

Tôi cần đoạn quảng cáo của bạn vào trước vào ngày thứ Sáu này.

请你在本周五之前将广告内容送出。

Qing ni zài ben zhou wu zhi qián jiang guăng gào nèi róng sòng lái.

Bài 120 : TÔI NÊN BÁN ĐỒ ĐẠC NHƯ THẾ NÀO ?
如何处理旧家具？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có biết có ai muốn mua đồ đạc không ?

你知道有谁想买家具吗？

Ni zhi dao you shuí xiăng măi jia jù ma ?

Tôi muốn bán một cái giường.

我想卖掉一张床。／我想送掉一张床。

Wo xiăng mài diào yi zhang chuáng. / Wo xiăng sòng diào yi zhang chuáng.

Nếu bạn thích, bạn có thể đến xem.

考虑的话，你可以来看看。

Kăo lu de huà, ni ke yi lái kàn kan.

Làm ơn vận chuyển nó bằng xe hơi.

请开车来拉回去。

Qing kai che lái la huí qù.

Bài 121 : TÔI NÊN BÁN ĐỒ ĐẠC NHƯ THẾ NÀO?
如何归还租赁的家具？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn trả lại đồ đạc đã thuê.

我想退还租赁的家具。

Wo xiăng tuì huán zu lìn de jia jù.

Bạn có thể đến mang chúng đi vào ngày 15 tháng Bảy được không ?

你们七月十五日能来取吗？

Ni men qi yuè shí wu rì néng lái qu ma ?

Đồ đạc có bị hư hỏng không ?

家具有沒有破损？

Jia jù you méi you pò sun ?

Xin hãy kiểm tra nội dung bên trong.

请核实一下内容。

Qing hé shí yi xià nèi róng.

Hợp đồng có giá trị cho đến tháng tiếp theo. tôi có được hoàn trả tiền lại không ?

我的契约是到下个月，能退还租金吗？

Wo de qì yue shì dào xià ge yuè, néng tuì huán zu jin ma ?

Tôi sẽ mang các đơn cần thiết khi chúng tôi đến mang đồ đạc đi.

我们来家具时会带上必要的表格。

Wo men lái ná jia jù shí dài shàng bì yào de biăo gé.

Bài 122 : TÔI NÊN HỦY BỎ HỢP ĐỒNG THUÊ NHƯ THẾ NÀO ?
怎样解除租房契约？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúng tôi sẽ trở về nhà sau hai tháng nữa.

两个月後我们要回国了。

Liăng ge yuè hòu wo men yào huí guó le.

Tôi muốn hủy hợp đồng thuê nhà.

我想取消租房合约。

Wo xiăng qu xiao zu fáng hé yue.

Ngày nào thì bạn rời căn hộ ?

哪一天可以空出房来？

Nă yi tian ke yi kòng chu fáng lái ?

Ngày 15 tháng Bảy.

七月十五日。

Qi yuè shí wu rì.

Chúng tôi vẫn chưa quyết định được ngày.

我们还沒有确定日期。

Wo men hái méi you què dìng rì qi.

Tôi có thể đến và kiểm tra tình trạng của căn hộ trước ngày đó không ?

我能在哪天之前来检查一下房子的状况吗？

Wo néng zài nà tian zhi qián lái jiǎn chá yi xià fáng zi de zhuàng kuàng ma ?

Tất nhiên rồi, các anh cứ làm đi.

可以。

Ke yi.

Khi nào thì tôi nhận lại được tiền đặt cọc ?

押金什么时候可以退还给我？

Ya jin shén me shí hou ke yi tuì huán gei wo ?

Sau khi kiểm tra căn hộ, tôi sẽ viết séc.

检查房子后，我会开支票的。

Jiǎn chá fáng zi hòu, wo huì kai zhi piào de.

Tôi vẫn còn thời gian trong thời hạn hợp đồng của tôi.

离契约的期限还有一段时间。

Lí qì de qi xiàn hái you yi duàn shí jian.

Nó là thông báo chuyển nhượng ngay lập tức.

我接到即时调动工作的通知。

Wo jie dào jí shí diào dòng gong zuò de tong zhi.

Vì tiền phạt, tôi có nên trả tiền thuê nhà cho đến khi thời hạn hợp đồng hết hiệu lực không ?

作为赔偿，我是否要付房租一直到合约期满？

Zuò wéi péi cháng, wo shì fou yào fù fáng zu yi zhí dào hé yue qi măn ?

Tôi muốn thuê phòng cho người thế chỗ tôi.

我想把房子租给我的后任。

Wo xiăng bă fáng zi zu gei wo de hòu rèn.

Bài 123 : TÔI NÊN NGẮT ĐIỆN NHƯ THẾ NÀO ?
停止电力供应如何申请？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn điện (ga / nước) được ngắt vào ngày 15 tháng Bảy.

我想在七月十五日停掉电（煤气／水）。

Wo xiăng zài qi yuè shí wu rì tíng diào diàn (méi qì / shui).

Bạn có thể đến kiểm tra đồng hồ điện vào ngày 15 tháng Bảy không?

你能在七月十五日来核对一下表吗？

Ni men néng zài qi yuè shí wu rì lái hé duì yi xià biăo ma ?

Xin gởi hóa đơn đến cho Richard Johnson.

请将帐单送给查理德·约翰逊。

Qing jiang zhàng dan sòng gei Li chá dé Yue hàn xùn.

Bài 124 : TÔI NÊN HỦY VIỆC GIAO BÁO NHƯ THẾ NÀO ?
如何申请停止送报？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn hủy việc giao báo vào ngày 15 tháng Bảy.

我想在七月十五日这一天起停掉报纸。

Wo xiăng zài qi yuè shí wu rì zhè yi tian qi tíng diào bào zhi.

Chúng tôi đã trả xong hóa đơn tháng Bảy rồi.

我们已经支付了七月份的订阅费。

Wo men yi jing zhi fù le qi yuè fen de dìng yuè fèi.

Tôi có thể có tiền hoàn lại không ?

钱能退还吗？

Qián néng tuì huán ma ?

Chúng tôi sẽ tính toán và trả lại trước ngày 15 tháng Bảy.

我们马上核算一下，在七月十五日之前将钱退还给你。

Wo men mă shàng hé suàn yi xià, zài qi yuè shí wu rì zhi qián jiang qián tuì huán gei ni.

Bài 125 : TÔI NÊN HỦY HỢP ĐỒNG ĐIỆN THOẠI NHƯ THẾ NÀO ?
怎样申请中止使用电话？

NHỮNG CÂU MẪU

Số điện thoại của chúng tôi là 011-123-4567.

我的电话号码是011-123-4567。

Wo men de diàn huà hào mă shì 011-123-4567.

Tôi muốn hủy hợp đồng điện thoại vào ngày 15 tháng Mười.

我想从十月十五日起解除电话合约。

Wo xiăng cóng shí yuè shí wu rì qi jie chú diàn huà hé yue.

Tôi hiểu. tôi sẽ sắp xếp.

可以，我们会安排的。

Ke yi, wo men huì an pái de.

Tôi muốn trả lại điện thoại.

我想把电话机还掉。

Wo xiăng bă diàn huà ji huán diào.

Có ổn không nếu tôi trả lại nó vào 15 tháng Mười.

十月十五日这一天归还不以吗？

Shí yuè shí wu rì zhè yi tian gui huán ke yi ma ?

Tôi sẽ cho người có trách nhiệm đến nhà bạn. Vì thế xin hãy ở nhà nhé.

我们会派人上门的，请在家等候。

Wo men huì pài rén shàng mén de, qing zài jia deng hòu.

Tôi sẽ gởi hóa đơn điện thoại ở đâu ?

电话帐单寄到哪里？

Diàn huà zhàng dan jì dào nă li ?

Gởi hóa đơn thanh toán cho Richard Johnson, hàng xóm ở cạnh nhà tôi. Tôi sẽ nói với anh ấy về điều này.

请将帐单寄给我们的邻居理查德·约翰逊，我会将此事托付给他的。

Qing jiang zhàng dan jì gei wo men de lín ju Li Chá dé Yue hàn xùn, wo huì jiang ci shì tuo fù gei ta de.

Tôi sẽ mở tài khoản của tôi mà.

我打算留着帐戶。

Wo dă suan liú zhe zhàng hù.

Bài 126 : TÔI NÊN ĐÓNG TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG NHƯ THẾ NÀO ?
怎样注销银行戶头？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đóng tài khoản ngân hàng của mình vào ngày 15 tháng Mười.

我想在十月十五日取消我的银行戶头。

Wo xiăng zài shí yuè wu rì qu xiao wo de yín háng hù tóu.

Số tài khoản là 0012345

帐戶号码为0012345。

Zhàng hù hào mă wéi 0012345.

Nó là tài khoản chung với vợ tôi, Hồ Tuyết Phượng.

戶头是与我妻子胡雪峰联名开的。

Hù tóu shì yu wo qi zi Hú Xue feng lián míng kai de.

Richard Johnson sẽ chịu trách nhiệm về nó sau khi chúng tôi đi.

我们搬走后，理查德·约翰逊会替我们处理一切事务的。

Wo men ban zou hòu, Li chá dé Yue hàn xùn huì tì wo men chu li yi qiè shì wù de.

Sau khi chúng tôi khỏi thành phố, bạn có thể đóng tài khoản ngân hàng của chúng tôi được không ?

我离开这里後，你们能注销我私帐戶吗？

Wo lí kai zhè li hòu, ni men néng zhù xiao wo de zhàng hù ma ?

Đây là thư yêu cầu.

这是我的申请书。

Zhè shì wo de shen qing shu.

Tôi đã nói chuyện với Ông Walt của Ngân hàng thành phố về điều này.

我已经与4花旗银行的沃特先生谈起过此事。

Wo yi jing yu hua qí háng de Wò tè xian sheng tán qi guò ci shì.

Tôi muốn hủy thẻ tín dụng của mình.

我想注消我的信用卡。

Wo xiăng zhù xiao wo de xìn yòng kă.

Xin gởi cho chúng tôi thư đề nghị hủy bỏ và thẻ đã được cắt thành từng mảnh.

请将要求注销的信与折碎的信用卡送到我们这里来。

Qing jiang yào qiú zhù xiao de xìn yu zhé suì de xìn yòng kă sòng dào wo men zhè li lái.

Tôi muốn có hóa đơn cuối cùng ngay lập tức.

我想马上拿到最后的帐单。

Wo xiăng mă shàng ná zuì hòu de zhàng dan.

Lần trả tiền cuối cùng là khi nào ?

最后的支付日期是什么时候？

Zuì hòu de zhi fù rì qi shì shén me shí hou ?

Tôi sẽ để lại khoản mở nhưng xin hãy báo cho tôi biết về tổng giá trị của hóa đơn thanh toán.

我将留下我的帐戶，但请告诉我帐单的总额。

Wo jiang liú xià wo de zhàng hù, dàn qing gào su wo zhàng dan de zong é.

Xin hãy gởi các hóa đơn thanh toán cho Richard Johnson sau ngày 15 tháng Mười nhé.

六月十五日以后，请将帐单寄给理查德·约翰逊。

Liù yuè shí wu rì yi hòu, qing jiang zhàng dan jì gei Li chá dé Yue hàn xùn.

Từ vựng

1. 银行戶头	yín háng hù tóu *tài khỏan ngân hàng*
2. 帐戶号码	zhàng hù hào mă *số ghi tài khỏan*
3. 银行存折	yín háng cún zhé *số ghi tiền gởi ngân hàng*
4. 馀额	yú é *số dư*
5. 银行对帐单	yín háng duì zhàng dan *bản kê in sẵn ghi toàn bộ số tiền*
6. 签名	qian míng *chữ ký*

7. 注销	zhù xiao
	sự ủy quyền
8. 委托书	wei tuo shu
	giấy ủy quyền
9. 帐单	zhàng dan
	hóa đơn thanh toán
10. 申请书	shen qing shu
	thư yêu cầu

Bài 127 : TÔI NÊN HỦY BỎ VIỆC BẢO HIỂM NHƯ THẾ NÀO ?
各种保险怎样解约？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn hủy bảo hiểm hư hỏng tài sản (xe cộ / hỏa hoạn).

我想注销财产（汽车／火灾）保险。

Wo xiăng zhù xiao cái chăn (qì che / huo zai) băo xiăn.

Tôi muốn hủy bảo hiểm vào ngày 15 tháng Sáu.

我想从六月十五日起注销保险。

Wo xiăng cóng liù yuè shí wu rì qi zhù xiao băo xiăn.

Tôi muốn bán xe vào ngày 10 tháng Sáu.

我想在六月十日卖掉汽车。

Wo xiăng zài liù yuè shí rì mài diào qì che.

Tôi muốn hủy bảo hiểm vào ngày đó.

我想在那一天注销保险。

Wo xiăng zài nà yi tian zhù xio băo xiăn.

Tôi muốn tiền hoàn trả lại số tiền bảo hiểm mà tôi không sử dụng.

我想要回我未曾用过的保险费。

Wo xiăng yào huí wo wèi céng yòng guò de băo xiăn fèi.

Tôi có thể có tiền hoàn trả số tiền bảo hiểm mà tôi không sử dụng vào lúc hủy hợp đồng không ?

注销后，我是否能要回我未曾用过的保险费？

Zhù xiao hòu, wo shì fou néng yào huí wo wèi céng yòng guò de bǎo xiǎn fèi.

Bạn có trả bất kỳ phí bảo hiểm nào trong thời gian hợp đồng không ?

在合约期间你是否支付过保险费？

Zài hé yue qi jian ni shì fou zhi fù guo bǎo xiǎn fèi ?

Có (không).

付过（沒有）。

Fù guò (méi you).

Bạn có thể ký vào đơn hủy hợp đồng này không ?

你能在这注销表格上签名吗？

Ni néng zài zhè zhù xiao biǎo gé shàng qian míng ma ?

Có chứ.

行。

Xíng

Từ vựng

1. 保险公司	bǎo xiǎn gong si *công ty bảo hiểm*

2. 保险代理人	bǎo xiǎn dài li rén *đại lý bảo hiểm*
3. 保险费	bǎo xiǎn fèi *phí bảo hiểm*
4. 保险加入日	bǎo xiǎn jia rù rì *ngày ký hợp đồng bảo hiểm*
5. 加入期	jia rù qi *thời gian hợp đồng*
6. 退钱	tuì qián *tiền hoàn lại*
7. 医疗保险	yi liáo bǎo xiǎn *bảo hiểm y tế*
8. 一般损害保险	yi ban sun hài bǎo xiǎn *bảo hiểm thương vong toàn phần*
9. 财产保险	cái chǎn bǎo xiǎn *bảo hiểm tài sản*
10. 家财损害保险	jia cái sun hài bǎo xiǎn *bảo hiểm hư hỏng tài sản gia đình*
11. 火灾保险	huo zai bǎo xiǎn *bảo hiểm hỏa hoạn*
12. 汽车保险	qì che bǎo xiǎn *bảo hiểm xe cộ*
13. 盗窃	dào qiè *trộm cắp*
14. 撬窃	qiào qiè *kẻ trộm*
15. 遗失	yí shi *tổn thất*

Bài 128 : TÔI NÊN THÔNG BÁO CHO BẠN BÈ VÀ BƯU ĐIỆN NHƯ THẾ NÀO ?
如何通知邮局和友人？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin hãy giao thư của tôi cho Richard Johnson kể từ ngày 15 tháng Năm nhé.

请从五月十五日起将我的邮件给理查·约翰逊。

Qing cóng wu yuè shí wu rì qi jiang wo de yóu jiàn sòng gei Li chá dé Yue hàn xùn.

Chúng tôi sẽ chuyển nhà ngày 15 tháng Năm.

我们将於五月十五日搬家。

Wo men jiang yú wu yuè shí wu rì ban jia.

Đây là địa chỉ mới của chúng tôi.

这是我们的新地址。

Zhè shì wo men de xin dì zhi.

Bài 129 : TÔI NÊN RÚT HỒ SƠ RA KHỎI TRƯỜNG CHO CÁC CON NHƯ THẾ NÀO ?
如何为孩子办理退学手续？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúng tôi sắp tở về Trung Quốc và muốn rút hồ sơ của con tôi ra khỏi trường.

我们将回中国了，想给孩子退学。

Wo men jiang huí Zhong guó le, xiăng gei hái zi tuì xué.

Xin hãy đến văn phòng quản trị (hành chính).

请到学校的行政处去办理。

Qing dào xué xiào de xíng zhèng chù bàn li.

Tôi muốn có giấy chứng nhận xét tuyển (bản sao) của các con tôi.

我想要一张孩子们的在学证明书（成绩证明书）。

Wo xiăng yào yi zhang hái zi men de zài xué zhèng míng shu (chéng ji zhèng míng shu).

Nó sẽ mất một tuần.

这需要一个星期。

Zhè xu yào yi ge xing qi.

Khi nào bản sao học bạ hoàn tất, tôi sẽ quay trở lại, được chứ ?

成绩单准备好后，我再来，行吗？

Chéng ji dan zhun bèi hòu, wozài lái, xíng ma ?

Bài 130 : TÔI NÊN YÊU CẦU CẤP PHÁT BIÊN LAI ĐÓNG THUẾ NHƯ THẾ NÀO ?
如何发给纳税证明？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể được phát giấy chứng nhận việc trả tiền thuế được không ?

能给我开一张纳税证明单吗？

Néng gei wo kai yi zhang nà shuì zhèng míng dan ma ?

Khi nào thì bạn rời thành phố ?

你打算什么时候离开这个国家？

Ni dă suan shén me shí hou lí kai zhè ge guó jia ?

Sau ba tuần

三周后。

San zhou hòu.

Bạn đã có vé máy bay chưa ?

飞机票到手了吗？

Fei ji piào dào shou le ma ?

Có, chúng đây.

已经搞好了。

Yi jing găo hăo le.

Đây có phải là tất cả các tài liệu mà bạn cần không ?

这些材料就够了吗？

Zhe xie cái liào jiù gou le ma ?

Vâng, xin chờ một chút.

是的，请等一下。

Shì de, qing deng yi xià.

Yêu cầu của bạn được chấp thuận.

你的申请被批准了。

Ni de shen qing bèi pi zhun le.

Làm ơn đóng phí quản lý.

请支付手续费。

Qing zhi fù shou xù fèi.

Từ vựng

1. **搬家通知**	ban jia tong zhi *thông báo di chuyển / giấy báo việc đổi địa chỉ.*
2. **新地址**	xin dì zhi *địa chỉ mới*
3. **纳税证明**	nà shuì zhéng míng *giấy chứng nhận việc đóng thuế*
4. **联邦税**	lián bang shuì *thuế liên bang*

5. 所得税	suo dé shuì *thuế thu nhập*
6. 国内税收局	guó nèi shuì shou jú *sổ thu nhập trong nước*
7. 年收入	nián shou rù *thu nhập hằng năm*

Bài 131 : TÔI NÊN CHÀO TẠM BIỆT BẠN BÈ NHƯ THẾ NÀO ?
如何与友人道别？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi thật sự biết ơn về tất cả những gì mà bạn đã dành cho chúng tôi.

谢谢在居留期间你们对我们的一切照顾。

Xiè xie zài ju liú qi jian ni men duì wo men de yi qiè zhào gù.

Cám ơn rất nhiều về lòng tốt của bạn.

非常感谢你们的盛情。

Fei cháng găn xiè ni men de shèng qíng.

Tôi rất thích khi được cùng làm việc với bạn.

与你们一起工作眞的很愉快。

Yu ni men yi qi gong zuò zhen de yún kuài.

Xiu cảm ơn bạn về việc bạn chỉ bảo cho tôi rất nhiều. Bạn đã rất tốt bụng.

谢谢你们教会我那么多的事情，对我帮助很大。

Xiè xie ni men jiào huì wo nà me duo de shì qíng, duì wo bang zhù hen dà.

Cảm ơn đã giúp tôi suốt thời gian qua.

谢谢你们一直以来对我的帮助。

Xiè xie ni men yi zhí yi lái duí wo de bang zhù.

Cám ơn vì đã kiên nhẫn với con chúng tôi.

谢谢你对我孩子一直很耐心。

Xiè xie ni men duì wo hái zi yi zhí hen nài xin.

Cám ơn vì tất cả các lời khuyên của bạn.

谢谢你们的所有建议。

Xiè xie ni men de suo you jiàn yì.

Tôi sẽ không bao giờ quên lòng tốt của bạn.

我将永远忘不了你们的好意。

Wo jiang yong yuăn wàng bu liăo ni men de hăo yì.

Tôi hy vọng tôi có thể gặp lại bạn một ngày nào đó.

我希望有机会与你们重逢。

Wơ xi wàng you ji huì yu ni men chóng féng.

Xin hãy bảo trọng.

请多保重。

Qing duo băo zhòng.

Bài 132 :BẠN CÓ BIẾT CÁCH VIẾT MỘT THIỆP CÁM ƠN KHÔNG ?
感谢卡怎样写？

NHỮNG CÂU MẪU

Chúng tôi biết ơn về tất cả những gì mà bạn đã làm cho chúng tôi khi chúng tôi ở Mỹ. Chúng tôi thật sự đã có thời gian ở lại rất thú vị. Chúng tôi đã trở về Trung Quốc với nhiều kỷ niệm khó quên.

在美国逗留的一段时间，我们一直得到你们的照顾。我们确实在美国度过了一段很有意义的时光，並将美好的回忆带回中国。

Zài Mei guó dòu liú de yi duàn shí jian, wo men yi zhí dé dào ni men de zhào gù. Wo men què shí zài Mei guó dù guò le yi duàn hen you yì yì de shí guang, bìng jiang mei hăo de huí yì dài huí Zhong guó.

Khi bạn đến Trung Quốc vui lòng chắc chắn ghé thăm chúng tôi. Chúng tôi sẽ mong chờ bạn đến

什么时候到中国来的话，一定要来我们家，我们期待着这一天。

Shen me shí hou dào Zhong guó lái de huà, yi dìng yào lái wo men jia, wo men qi dài zhe yi tian.

Bài 133 : BẠN NÊN ĐĂNG KÝCHỖ ĐỂ VỀ NƯỚC NHƯ THẾ NÀO ?
如何预订回国飞机票？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đặt chỗ đi Thượng Hải.

我想订一张去上海的机票。

Wo xiăng dìng yi zhang qù Shàng hăi de ji piào.

Chuyến bay số mấy (giờ khởi hành) ?

是哪一航班（什么时候出发）。

Shì nă yi háng ban (shén me shí hou chu fa) ?

Số chuyến bay là MU336 và giờ khởi hành là 10 giờ 15.

航班号为MU336，10:15分起飞。

Háng ban hào wéi MU336, shí diăn shí wu fen qi fei.

Tôi sẽ bay ở sân bay nào ?

是在哪一个机场？

Shì zài nă yi ge ji chăng ?

Sân bay quốc tế John. F. Kennedy.

肯尼迪国际机场。

Ken ní dí guó jì ji chăng.

Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay của mình.

我想再确认一下航班。

Wo xiăng zài què rèn yi xià háng ban.

Từ vựng

1. 国际线	guó jì xià *dịch vụ quốc tế*
2. 国内线	guó nèi xiàn *dịch vụ nội địa*
3. 乘客	chéng kè *hành khách*
4. 飞机票	fei ji piào *vé máy bay*
5. 登机牌	deng ji pái *thẻ lên máy bay*
6. 出发大厅	chu fa dà ting *hành lang khởi hành*
7. 登机口	deng ji kou *cửa lên máy bay*
8. 行李标签	xíng li biao qian *thẻ ghi tên và địa chỉ*
9. 随身携带行李	suí shen xié dài xíng li *hành lý tùy thân*

Bài 134 : TÔI NÊN THU THẬP THÔNG TIN NHƯ THẾ NÀO ?
如何收集旅行信息？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn một bản đồ tuyến xe buýt.

我想要一张巴士路线图。

Wo xiăng yào yi zhang ba shi lù xiàn tú.

Bạn có thể cho tôi biết một vài nơi thú vị trong thành phố này không ?

你能介绍一下这镇上好玩的地方吗？

Ni néng jiè shào yi xià zhè zhèn shàng hăo wán de dì fang ma ?

Tôi đến đó bằng cách nào ?

我怎么去那儿？

Wo zen me qù nàr ?

Đến đó và trở lại thì mất bao lâu ?

来回要多少时间？

Lái huí yào hua duo shăo shí jian ?

Bạn có thể giới thiệu một vài nơi mà tôi có thể đi và trở về trong ngày không?

你能介绍一日游的地方吗？

Ni néng jiè shào yi rì yóu de dì fang ma ?

Anh có thể chỉ đường trọng bản đồ này cho tôi không ?

你能在这地图上给我指一下路吗？

Ni néng zài zhè dì tú shàng gei wo zhi yị xià lù ma ?

Bạn có thể viết (đánh dấu) nó ở đây không ?

你能在这里写一下（作个记号）吗？

Ni néng zài zhè li xie yi xià (zuò ge jì hào) ma ?

Bài 135 : TÔI NÊN LÀM VIỆC VỚI ĐẠI LÝ DU LỊCH NHƯ THẾ NÀO ?
怎样与旅行社打交道？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có chuyến du lịch có hướng dẫn nào đến Las Vegas không ?

到拉斯维加斯的旅行团还有空馀的名额吗？

Dào La si wéi jia si de lu xíng tuán hái you kòng yú de míng ma?

Bạn có chuyến du lịch hai ngày nào không ?

你们有两日游吗？

Ni men you liăng rì yóu ma ?

Chúng ta lại phải bay đi và về lại từ Las Vegas ư ?

我们去拉斯维加斯是双飞吗？

Wo men qù La si wéi jia si shì shuang fei ma ?

Có các địa điểm thú vị nào quanh thành phố không ?

小城周边有什么好玩的地方吗？

Xiăo chéng zhou bian you shén me hăo wán de dì fang ma ?

Tôi có thể có các cuốn sách nhỏ quảng cáo về chuyến đi không ?

能给我一些介绍此行的小册子吗？

Néng gei wo yi xie jiè shào ci xíng de xiăo cè zi ma ?

Tổng chi phí sẽ là bao nhiêu ?

费用一共为多少？

Fèi yòng yi gòng wéi duo shăo ?

Bạn có thể lên kế hoạch cho tôi không ?

能为我制订旅程表吗？

Néng wèi wo zhì dìng lu chéng biăo ma ?

Từ vựng

1. 美术馆	mei shù guăn *bảo tàng nghệ thuật/bảo tàng mỹ thuật*
2. 画廊	huà láng *phòng trưng bày*
3. 博物馆	bó wù guăn *nhà bảo tàng*
4. 美国国会大厦（英国议会）	Mei guó guó huí dà shà (Ying guó yì huì) *trụ sở quốc hội Hoa kỳ (nghị viện)*
5. 市政厅	Shì zhèng ting *tòa thị chính*
6. 城堡	chéng băo *lâu đài*
7. 宫殿	gong diàn *cung điện*
8. 寺庙	sì miào *đền, miếu*

9. 大教堂	dà jiào táng *nhà thờ*
10. 大寺院	dà sì yuàn *tu viện*
11. 名胜	míng shèng *cảnh đẹp*
12. 古迹	gu ji *di tích lịch sử*
13. 遗迹	yí ji *sự đổ nát*
14. 动物园	dòng wù yuán *sở thú*
15. 植物园	zhí wù yuán *vườn bách thảo*
16. 游乐场	yóu lè chăng *công viên giải trí*
17. 水族馆	shui zú guăn *viện hải dương học*
18. 纪念碑	jì niàn bei *đài tưởng niệm*
19. 铜像	tóng xiàng *tượng*
20. 公墓	gong mù *nghĩa trang*
21. 某人出生地	mou rén chu sheng dì *nơi sinh (của ai đó)*

22. 剧院 jù yuàn
nhà hát

23. 电影院 diàn ying yuàn
rạp chiếu phim

24. 郊外 jiao wài
ngoại ô

25. 海 hăi
biển

26. 海湾 hăo wan
vịnh

27. 岬 jiă
mũi đất

28. 岛屿 dăo yù
đảo

29. 海岸 hăo àn
bờ biển

30. 海滨 hăi pin
bãi biển

31. 山脉 shan mài
núi

32. 火山 huo shan
núi lửa

33. 河流 hé liú
sông

34. 森林 sen lín
rừng

35. 湖	hú
	hổ
36. 瀑布	pù bù
	thác
37. 高原	gao yuán
	cao nguyên
38. 沙漠	sha mò
	sa mạc
39. 一日游	yi rì yóu
	chuyến đi một ngày

Bài 136 : TÔI NÊN ĐĂNG KÝ PHÒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何预订宾馆？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đặt một phòng khách sạn vào tối nay.

我想订今晚的一间客房。

Wò xiăng yù dìng jin wăn de yi jian kè fáng.

Bạn có thể giới thiệu một khách sạn ở trung tâm thành phố không ?

你能推荐一家地处市中心的宾馆吗？

Ni néng tui jiàn yi jia dì chù shì zhang xin de bin guăn ma ?

Tôi muốn ở lại khách sạn gần nhà ga.

我想住在车站附近的宾馆。

Wo xiăng zhù zài che zhàn fù jìn de bin guăn.

Tôi muốn phòng có phòng tắm.

我想要一个帶浴室的房间。

Wo xiăng yào yi ge dài yù shì de fáng jian.

Giá bao nhiêu tiền một đêm ?

一个晚上要多少钱？

Yi ge wăn shang yào duo shăo qián ?

Nó có bao gồm thuế và phí phục vụ không ?

这包括税金和服务费吗？

Zhè bao kuò shuì jin hé fú wù fèi ma ?

Có bao gồm buổi điểm tâm không ?

包括早餐吗？

Bao kuò zăo can ma ?

Tôi muốn đăng kí một chuyến tham quan.

我想叁加观光旅游。

Wo xiăng can jia guan guang lu yóu.

Có xe buýt dành cho chuyến tham quan không ?

有市内观光巴士旅游吗？

You shì nèi guan guang ba shi lu yóu ma ?

Bạn có chuyến du lịch trọn ngày (nửa ngày) không ?

有一日（半日）游吗？

You yi rì (bàn rì) yóu ma ?

Hoàn tất chuyến du lịch mất bao lâu ?

整个游程需要多少时间？

Zheng ge yóu chéng xu yào duo shăo shí jian ?

Bạn sẽ trở lại ở đâu và vào lúc nào ?

你们什么时候回来，回到什么地方？

Ni men shén me shí hou huí lái, huí dào shén me dì fang ?

Bài 137 : TÔI NÊN ĐẶT VÉ NHƯ THẾ NÀO ?
自己怎样订票？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn đặt vé đi Miami.

我想订一张去迈阿蜜的票。

Wo xiăng dìng yi zhang Mài a mì de piào.

Làm ơn cho loại tiết kiệm (loại vé rẻ nhất)

请要经济舱的。

Qing yào jing jì cang de.

Tôi muốn một chuyến bay vào ngày 10 tháng Sáu.

我想要六月十日的机票。

Wo xiăng yào liù yuè shí rì de ji piào.

Xin hãy kiểm tra lại các chuyến bay khác.

请看一下其他的航空公司。

Qing kàn yi xià qí ta de háng kong gong si.

Số chuyến bay là gì và thời gian khởi hành là lúc nào ?

是哪一个航班，什么时候出发？

Shì nă yi ge háng ban, shén me shí hou chu fa ?

Số chuyến bay là MU356 và giờ khởi hành là 10 giờ 15.

航班号是MU356，起飞时间是10:15。

Háng ban hào shì MU356, qi fei shí jian shì shí diăn yi kè.

Tôi sẽ bay ở sân bay nào ?

我在哪一个机场出发？

Wo zài nă yi ge ji chăng chu fa ?

Sân bay quốc tế Johson F. Kennedy.

肯尼迪国际机场。

Ken ní dí guó jì ji chăng.

Bạn có thể hủy việc đặt trước của tôi không ?

能取消预订吗？

Néng qu xiao yù dìng ma ?

Phòng bán vé ở đâu ?

售票处在哪里？

Shòu piào chù zài nă li ?

Làm ơn cho một vé đi Chicago.

买一张去芝加哥的票。

Măi yi zhang qù Zhi jia ge de piào.

Vé một lượt hay vé khứ hồi ? (hạng nhất hay hạng hai ?)

单程还是双程（头等还是二等）？

Dan chéng hái shi shuang chéng (tóu deng hái shì èr deng) ?

Cho tôi một vé hạng hai (một chiều). Có đăng ký chỗ trước trên xe lửa không ?

请要二等（单程）的。车上有保留位置吗？

Qing yào èr deng (dan chéng) de. che shàng you bǎo liú wèi zhì ma ?

Có vé nào giảm giá cho tôi không ?

还有沒有折扣票？

Hái you méi you zhé kòu piào ?

Tôi muốn đi Dallas vào ngày mai.

我想明天去达拉斯。

Wo xiǎng míng tian qù Dá la si.

Tàu rời ga vào lúc nào ?

火车什么时候开？

Huo che shén me shí hou kai ?

Có tàu nào đi nhanh hơn không ?

有沒有再快一点的车？

You méi you zài kuài yi diǎn de che ?

Tôi muốn đặt một vé giường nằm đi Chicago.

我想预订去芝加哥的臥铺票。

Wo xiǎng yù dìng qù Zhi jia ge de wò pù piào.

Tôi muốn giường bên trên (bên dưới).

我想要上铺（下铺）。

Wo xiăng yào shàng pù (xià pù).

Tôi có cần đặt trước không ?

我需要预订吗？

Wo xu yào yù dìng ma ?

Vé có giá trị trong bao lâu ?

票子的有效期为多久？

Piào zi de you xiào qi wéi duo jiu ?

Chuyến tàu đầu tiên (cuối cùng / kế tiếp) đi Boston khởi hành lúc mấy giờ?

第一（最后／下一）班到波士顿的火车什么时候开？

Dì yi (zuì hou / xià yi) ban dào Bo shì dùn de huo che shén me shí hou kai ?

Tôi có phải đổi tàu không ?

我还要换车吗？

Wo hái yào huàn che ma ?

Vào lúc mấy giờ thì tàu đến Boston.

火车什么时候到达波士顿？

Huo che shén me shí hou dào dá Bo shì dùn ?

Bài 138 : TÔI NÊN XÁC NHẬN NHƯ THẾ NÀO ?
如何确认机票？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay của tôi.

我想再确认一下我的航班。

Wo xiăng zài què rèn yi xià wo de háng ban.

Tên của bạn và số chuyến bay là gì ?

请告诉你的姓名和航班号码？

Qing gào su ni de xìng míng hé háng ban hào mă ?

Tên tôi là Hồ Quý Quý và số chuyến bay là UA006 đi Los Angeles.

胡庆庆，UA006，飞往洛杉矶的。

Hú Qìng qing, UA006, fei wăng Luò shan ji de.

Vào lúc nào ?

什么时候出发？

Shén me shí hou chu fa ?

Mùng 10 tháng Sáu.

六月十日。

Liù yuè shí rì.

UA006 đi Los Angeles vào ngày 10 tháng Sáu được xác nhận lại.

六月十日UA006飞往洛杉矶，确认完毕。

Liù yuè shí rì UA006 fei wăng Luò shan ji, què rèn wán bì.

Quầy của hãng Hàng không Delta nằm ở đâu ?

三角洲航空公司的柜台在哪里？

San jiăo zhou háng kong gong si de guì tài zài nă li ?

Bạn có thể mang hành lý này đến quầy của hãng hàng không Delta giùm tôi được không ?

能否将行李帶到三角洲航空公司的柜台？

Néng fou jiang xíng li dài dào San jiăo zhou háng kong gong si de guì tái ?

Cho vé không hút thuốc (hút thuốc).

请给我禁烟区（吸烟区）的座位。

Qing gei wo jìn yan qu (xi yan qu) de zuò wèi.

Tôi muốn chỗ gần cửa sổ (ghế ở gần lối đi).

我想要靠窗（靠走廊）的座位。

Wo xiăng yào kào chuang (kào zou láng) de zuò wèi.

Nó bị chậm trễ bao lâu ?

要延误多久？

Yào yán wù duo jiu ?

Giờ mở cửa đón khách là mấy giờ ?

什么时候登机？

Shén me shí hou deng ji ?

Từ vựng

1. 机场	ji chăng *sân bay*
2. 预约	yù yue *việc đặc trước*
3. 航班号	háng ban hào *số chuyến bay*
4. 航空公司	háng kong gong si *hãng hàng không*
5. 目的地	mù dì dì *điểm đến*
6. 等馀票的候机旅客	deng yú piào de hòu ji lu kè *hành khách đi vé dự phòng*
7. 等候取消	deng hòu qu xiao *sự chờ đợi cho sự hủy bỏ*
8. 变更承认	biàn geng chéng rèn *Sự chấp thuận*
9. 行李超重	xíng li chao zhòng *hành lý quá mức quy định*
10. 到达／出发	dào dá / chu fa *giờ đến / giờ khởi hành*
11. 行李认领区	xíng li rèn ling qu *khu vự khai báo hành lý*

12. 服务台	fú wù tái *thông tin*
13. 兑换外币	duì huàn wài bì *đổi tiền*
14. 休息室	xiu xi shì *phòng đợi*
15. 免税店	miăn shuì diàn *cửa hàng miễn thuế*
16. 登机口	deng ji kou *cửa lên máy bay*
17. 验票托运 行李柜台	yàn piào tuo yùn xíng li guì tái *quầy đăng ký đi máy bay*

Bài 139 : TÔI NÊN DU LỊCH BẰNG XE LỬA NHƯ THẾ NÀO ?
如何坐火车旅行？

NHỮNG CÂU MẪU

Khi nào thì tàu này chạy ?

这列车什么时候开？

Zhè liè che shén me shí hou kai ?

Có toa ăn (toa ngủ) ở trên tàu không ?

火车上有午餐（卧铺）吗？

Huo che shàng you can che (wò pù) ma ?

Chuyến tàu này có dừng lại ở Baltimore không ?

这列车在巴尔蒂莫车站停靠吗？

Zhè liè che zài Ba er dì mò che zhàn tíng kào ma ?

Đây có phải là chuyến tàu chạy suốt đến Chicago không ?

这列车直达芝加哥吗？

Zhè liè che zhí dá Zhi jia ge ma ?

Tôi phải đổi tàu ở đâu ?

我在哪里换车？

Wo zài nă li huàn che ?

Đến Chicago mất bao lâu ?

到达芝加可需要多长时间？

Dào dá Zhi jia ge xu yào duo cháng shí jian ?

Tàu khởi hành ở sân ga nào ?

火车在几号站台出发？

Huo che zài ji hào zhàn tái chu fa ?

Tôi có phải đổi tàu để đi đến Thánh đường Louis không ?

我到圣·路易斯需要换车吗？

Wo dào shèng Lù yì si xu yào huàn che ma ?

Ghế này đã có người ngồi chưa ?

这儿有人坐吗？

Zhèr you rén zuò ma ?

Tôi hút thuốc được không ?

我能吸烟吗？

Wo néng xi yan ma ?

Tôi có thể hủy vé này không ?

这张票能取消吗？

Zhè zhang piào néng qu xiao ma ?

Tôi bỏ quên một vài thứ trên tàu.

我把东西忘记在火车上了。

Wo bă dong xi wàng jì zài che shàng le.

Từ vựng

1. 开往…	kai wăng *lái về hướng...*
2. 普通列车	pu tong liè che *tàu địa phương*
3. 特急列车	tè jí liè che *giới hạn tốc hành*
4. 臥铺车	wò pù che *toa ngủ*
5. 餐车	can che *toa ăn*
6. 票房	piào fáng *quầy bán vé*
7. 自动售票机	zì dòng shòu piào ji *máy bán vé tự động*
8. 票价	piào jià *tiền vé*
9. 检票口	jiăn piào kou *cửa xếp*
10. 包厢	bao xiang *buồng*
11. 快车票价	kuài che piào jià *vé xe tốc hành*
12. 臥铺票价	wò pù piào jià *giá giường ngủ trên tàu*
13. 客车	kè che *xe khách*

14. 售票员	shòu piào yuán *nhân viên bán vé*
15. 直达汽车	zhí dá qì che *xe buýt chạy suốt*
16. 换车	huàn che *chuyển xe*
17. 目的地	mù dì dì *điểm đến*
18. 有效期	you xiào qi *có hiệu lực*
19. 无效	wú xiào *không có hiệu lực*
20. 出发时间	chu fa shí jian *thời gian khởi hành*
21. 到达时间	dào dá shí jian *giờ đến*
22. 时刻表	shí kè biăo *thời gian biểu*
23. 预约	yù yue *việc đặt chỗ trước*
24. 投币保管箱	tóu bì băo guăn xiang *khóa hoạt động bằng xu*
25. 前排座位	qián pái zuò wèi *ghế trước*
26. 后排座位	hòu pái zuò wèi *ghế sau*
27. 长途汽车停车场	cháng tú qì che tíng che chăng *ga xe lửa hay bến xe buýt*

Bài 140 : TÔI NÊN DU LỊCH BẰNG XE BUÝT ĐƯỜNG DÀI NHƯ THẾ NÀO ?
如何坐长途汽车旅行？

NHỮNG CÂU MẪU

Văn phòng Greyhound nằm ở đâu ?

灰狗长途车的服务台在哪里？

Hui gou cháng tú che de fú wù tái zài nă li ?

Tôi có một vé xe miễn phí.

我有一张免费乘车券。

Wo you yi zhang miăn fèi chéng che quàn.

Bạn có thể phát hành vé bổ sung không ?

能发给增补赠券吗？

Néng fa gei zeng bu zèng quàn ma ?

Làm ơn đến thành phố Salt Lake.

请买一张到盐湖城的票。

Qing măi yi zhang dào Yán hú chéng de piào.

Tôi có thể lấy vé trên xe buýt không ?

我能在车上买票吗？

Wo néng zài che shàng măi piào ma ?

Tôi có phải chuyển tàu không ?

我还要换车吗？

Wo hái yào huàn che ma ?

Tôi có thể kiểm tra hành lý của tôi ở đâu ?

哪里可以托运行李？

Nă li ke yi tuo yùn xíng li ?

Nhà vệ sinh ở đâu ?

卫生间在哪里？

Wèi sheng jian zài nă li ?

Xe buýt dừng ở đây bao lâu ?

巴士在这里要停多久？

Ba shi zài zhè li yào tíng duo jiu ?

Tôi sẽ đón chuyến xe buýt tiếp theo.

我将乘下一班的巴士。

Wo jiang chéng xià yi ban de ba shi.

Tôi sẽ xuống xe ở đây.

我要在这里下。

Wo yào zài zhè li xià.

Bài 141 : TÔI NÊN ĐĂNG KÍ NHƯ THẾ NÀO ?
如何办理住宿登记？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi sẽ đến muộn, nhưng xin giữ việc đặt trước của tôi.

我将晚点到达，请保留我预订的房间。

Wo jiang wăn diăn dào dá, qing băo liú wo yù dìng de fáng jian.

Làm ơn đăng ký.

请给我登记住宿。

Qing gei wo deng jì zhù sù.

Tôi đã đặt chỗ trước ở Thượng Hải.

我在上海向你们预订过一个房间。

Wo zài Shàng hăi xiàng ni men yù dìng guo yi ge fáng jian.

Đây là giấy xác nhận của tôi.

这是我的确认单。

Zhè shì wo de què rèn dan.

Giá phòng một đêm là bao nhiêu ?

这个房间一晚多少钱？

Zhè ge fáng jian yi wăn duo shăo qián ?

Nó có bao gồm thuế và phí phụ vụ không ?

这包括税金和服务费吗？

Zhè bao kuò shuì jin hé fú wù fèi ma ?

Có bao gồm bữa điểm tâm không ?

这包括早餐吗？

Zhè bao kuò zăo can ma ?

Bạn điền vào mẫu đơn đăng ký này được không ?

请填写一下这张登记表好吗？

Qing tián xie yi xià zhè zhang deng jì hăo ma ?

Bài 142 : TÔI NÊN LÀM SAO NẾU ĐẾN MÀ KHÔNG ĐĂNG KÍ ?
想住宿但沒有预订怎么办？

NHỮNG CÂU MẪU

Tôi có thể có phòng cho tối nay được không ?

今晚还有空馀的房间吗？

Jin wăn hái you kòng yú de fáng jian ma ?

Tôi muốn một phòng đơn có phòng tắm.

我想要一个帶浴室的单人房。

Wo xiăng yào yi ge dài yù shì de dan rén fáng.

Xin cho tôi chìa khóa được không ?

能给我钥匙吗？

Néng gei wo yào shi ma ?

Từ vựng

1. 帐单	zhàng dan *hóa đơn*
2. 经理	jing li *giám đốc*
3. 登记	deng jì *phòng tiếp tân*

4. 会记	kuài jì
	thu ngân
5. 行李搬运工	xíng li ban yùn gong
	người khuân vác
6. 侍者领班	shì zhe ling ban
	người phụ trách những người trực tầng ở khách sạn
7. 侍者	shì zhe
	người phục vụ trong khách sạn
8. 打扫房间的人	dă săo fáng jian de rén
	nữ phục vụ phòng
9. 衣帽间	yi mào jian
	phòng để mũ áo
10. 旅馆服务台职员	lu guăn fú wù tái zhí yuán
	nhân viên quầy phục vụ

Bài 143 : TÔI NÊN YÊU CẦU PHỤC VỤ PHÒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何要求客房用餐服务？

NHỮNG CÂU MẪU

Xin hãy mang cho tôi một bình cà phê

请给我送一壶咖啡。

Qing gei wo sòng yi hú ka fei.

Đây là phòng 205. vui lòng mang cho tôi cái chăn.

我是205房间，我想要一床毯子。

Wo shì èr líng wu fáng jian, wo xiăng yào yi chuáng tăn zi.

Tôi muốn một cuộc gọi đánh thức. 6 giờ sáng mai.

我需要叫醒服务，明天早上六点钟。

Wo xu yào jiào xing fú wù, míng tian zăo shang liù diăn zhong.

Đây là phòng 205. Cho tôi dầu gội đầu (dầu dưỡng tóc / máy sấy / khăn tắm / diêm).

这里是205房间，我想要洗发香波（护发素／吹风机／浴巾／火柴）。

Zhè li shì èr líng wu fáng jian, wo xiăng yào xi fa xiang bo(hù fa xù / chui feng ji / yù jin / huo chái).

Từ vựng

1. 暖气	nuǎn qì
	lò sưởi
2. 空调	kong tiáo
	máy điều hòa không khí
3. 床单	chuáng dan
	tấm ra trải giường
4. 钥匙	yào shi
	chìa khóa
5. 玻璃	bo li
	ly thủy tinh
6. 沒有气的矿泉水	méi you qì de kuàng quán shui
	nước khoáng không ga
7. 电视机	diàn shì ji
	truyền hình
8. 照明	zhào míng
	đèn
9. 椅子	yi zi
	ghế
10. 桌子	zuo zi
	bàn có ngăn kéo
11. 衣柜	yi guì
	tủ áo
12. 床	chuáng
	giường

13. 收音机	shou yin ji *máy thu thanh*
14. 水龙头	shui lóng tóu *vòi nước*
15. 浴室	yù shì *phòng tắm*

Bài 144 : TÔI NÊN TRẢ PHÒNG NHƯ THẾ NÀO ?
如何办理退房？

NHỮNG CÂU MẪU

Bạn có thể mang hành lý của tôi xuống hành lang vào lúc sáng ngày mai không ?

你能在明天早上将我的行李拿到大厅去吗？

Ni néng zài míng tian zăo shang jiang wo de xíng li ná dào dà ting qù ma ?

Xin hãy để chúng ở phía ngoài phòng bạn vào sáng mai.

明天早上将它们放在你的房门口。

Míng tian zăo shang jiang ta men fàng zài ni de fáng mén kou.

Tôi sẽ đi sớm vào sáng mai. Xin hãy sẵn sàng hóa đơn cho tôi nhé.

我明天一早就走，请把帐单准备好。

Wo míng tian yi zăo jiù zou, qing băo zhàng dan zhun bèi hăo.

Tôi muốn thanh toán hóa đơn.

我想退房。

Wo xiăng tuì fáng.

Tôi nghĩ có trục trặc trong hóa đơn này.

我想帐单里有个错。

Wo xiăng zhàng dan li you ge cuò.

Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng không ?

我能用信用卡支付吗？

Wo néng yòng xìn yòng kǎ zhi fù ma ?

Tôi có thể nhận lại đồ quý giá của tôi không ?

请把寄存在你这里的贵重物品给我好吗？

Qing bǎ jì cún zài ni zhè li de guì zhòng wù pin gei wo hǎo ma ?

Từ vựng

1. 房费	fáng fèi *tiền phòng*
2. 税金	shuì jin *thuế*
3. 金额	jin é *khoản*
4. 合计	hé jì *tổng số*
5. 服务费	fú wù fèi *phí phục vụ*
6. 餐费	can fèi *tiền ăn*
7. 洗衣费	xi yi fèi *tiền giặt ủi*
8. 房间用餐服务费	fáng jian yòng can fú wù fèi *phí phục vụ phòng*

9. 增值税	*thuế giá trị gia tăng* zeng zhí shuì
10. 发票	*biên nhận, biên lai* fa piào

Bài 145 : TÔI NÊN THUÊ XE NHƯ THẾ NÀO ?
如何租车？

NHỮNG CÂU MẪU

Làm ơn, tôi muốn thuê một chiếc xe.

我想租一辆车。

Wo xiǎng zu yi liàng che.

Tôi có thể thuê xe ở đâu ?

哪里可以租到车？

Nă li ke yi zu dào che ?

Vui lòng cho tôi đặt trước một chiếc xe.

我想预订租一辆车。

Wo xiǎng yù dìng zu yi liàng che.

Tôi có đặt trước

我预订过。

Wo yù dìng guò.

Đây là biên lai của tôi.

这是凭单。

Zhè shì píng dan.

Bạn có loại xe nào ?

你们都有些什么车？

Wo men dou you xie shén me che ?

Tôi muốn xe tự động (xe ôtô nhỏ / xe thể thao).

我要一辆自动排挡的车子（小型车／跑车）。

Wo yào yi liàng zì dòng pái dăng de che zi (xiăo xíng che / păo che).

Tôi có thể xem danh sách định giá được không ?

我可以先看看收费表吗？

Wo ke yi xian kàn kan shou fèi biăo ma ?

Tôi muốn thuê loại xe này trong 5 ngày.

我想租一辆这种型号的车五天。

Wo xiăng zu yi liàng zhè zhong xíng hào de che wu tian.

Bạn có mức giá đặc biệt nào không ?

你们有沒有特价？

Ni men you méi you tè jià ?

Giá một ngày (một tuần) là bao nhiêu ?

每天（每周）的收费为多少。

Mei tian (mei zhou) de shou fèi wéi duo shăo ?

Trong năm ngày giá bao nhiêu

五天需要多少钱？

Wu tian xu yào duo shăo qián ?

Tiền phụ cấp xe có được miễn không ?

驾驶里程沒有限制吗？

Jià shi li chéng méi you xiàn zhì ma ?

Nó có bao gồm xăng không ?

收费中包括汽油费吗？

Shou fèi zhong bao kuò qì yóu fèi ma ?

Không, hãy đổ đầy thùng khi bạn trả lại xe.

沒有，还车时要加足汽油。

Méi you, huán che shí yào jia zú qì yóu.

Giá này có bao gồm bảo hiểm không ?

收费中包括保险费吗？

Shou fèi zhong bao kuò bǎo xiǎn fèi ma ?

Tôi muốn bảo hiểm đầy đủ (hoàn toàn).

我想要全额保险。

Wo xiǎng yào quán é bǎo xiǎn.

Đây là giấy phép lái xe quốc tế của tôi.

这是我的国际驾照。

Zhè shì wo de guó jì jià zhào.

Xin hãy viết địa chỉ nhà của bạn.

请写下你的住址。

Qing xie xià ni de zhù zhi.

Từ vựng

1. 手动车	shou dòng che *xe hình dáng chuẩn*
2. 四轮驱动	sì lún qu dòng *xe 4 x 4*
3. 中型车	zhong xíng che *xe cỡ vừa*
4. 大型车	dà xíng che *xe cỡ lớn*
5. 运货车	yùn huò che *xe tải*
6. 保证金	bǎo zhèng jin *tiền đặt cọc*
7. 一加仑油的行车里程数	yi jia lún qì yóu de xíng che li chéng shù *tiền phụ cấp xe*
8. 租赁费	zu lìn fèi *tiền thuê xe*
9. 汽车保险	qì che bǎo xiǎn *tự bảo hiểm*
10. 刹车	sha che *thắng, phanh*
11. 发生故障	fa sheng gù zhàng *hư, hỏng*
12. 电瓶	diàn píng *pin*

12. 轮胎 lún tai

lớp (vỏ)

13. 汽油 qì yóu

xăng

14. 加油站 jia yóu zhàn

trạm xăng dầu

15. 加满 jia măn

đổ đầy

16. 道路图 dào lù tú

bản đồ chỉ đường

17. 高速公路 gao sù gong lù

quốc lộ

18. 收费公路 shou fèi gong lù

đường thu lệ phí

19. 国道 guó dào

quốc lộ

20. 汽车旅馆 qì che lu guăn

khách sạn cho các lái xe ôtô

21. 停车场 tíng che chăng

khu vực để xe ôtô

22. 禁止通行 jìn zhi tong xíng

KHÔNG VÀO

23. 禁止停车 jìn zhi tíng che

KHÔNG ĐẬU XE

24. 让道 ràng dào

NHƯỜNG ĐƯỜNG

Bài 146 : TÔI NÊN LÊN KẾ HOẠCH DU LỊCH NHƯ THẾ NÀO ?
怎样制定旅行计划？

NHỮNG CÂU MẪU

Tại sao chúng ta lại không đi chơi cùng với nhau trong suốt kỳ nghỉ này ?

这次放假，我们一起去旅行怎么样？

Zhè cì fàng jià, wo men yi qi qù lu xíng zen me yàng ?

Nghe hay đấy.

好哇。

Hăo wa.

Gia đình bạn sẽ đi cùng với chúng ta chứ ?

你家里人愿意与我们一起去吗？

Ni jia li rén yuàn yì yu wo men yi qi qù ma ?

Để tôi nói với vợ (chồng) tôi trước đã.

让我先跟太太（丈夫）说说。

Ràng wo xian gen tài tai (zhàng fu) shuo shuo.

Có nơi nào mà bạn đặc biệt mong ước muốn đi không ?

你有什么特别想去的地方吗？

Ni you shén me tè bié xiăng qù de dì fang ma ?

Tôi nghĩ là tôi thích miền Nam.

我想去南方。

Wo xiăng qù nán fang.

Bạn thích đi du lịch như thế nào ?

你想怎么去呢？

Ni xiăng zen me qù ne ?

Đi du lịch bằng máy bay và thuê xe ở đó thì sao ?

坐飞机去，在那里租辆车怎么样？

Zuò fei ji qù, zài nà li zu liàng che zen me yàng ?

Tôi thích đi bằng tàu hơn.

我愿意坐火车去。

Wo yuàn yì zuò huo che qù.

Được rồi. Hãy quyết định rằng chúng ta sẽ đi bằng tàu và thuê xe ở đấy.

好吧，坐火车去，在那里租辆车。

Hăo ba, zuò huo che qù, zài nà li zu liàng che.

Tôi sẽ đặt vé tàu trước.

我去订火车票。

Wo qù dìng huo che piào.

Bạn muốn thuê khách sạn sao?

住宿打算怎么办？

Zhù sù dă suan zen me bàn ?

Tôi sẽ kiểm tra trong sách hướng dẫn.

我看看导游指南。

Wo kàn kan dăo yóu zhi nán.

Cám ơn nhiều.

谢谢。

Xiè xie.

Bạn muốn ngân quỹ khỏang bao nhiêu ?

你的预算是多少？

Ni de yú suan shì duo shăo ?

Các vùng nào bạn muốn xem ?

你想看哪些地方？

Ni xiăng kàn nă xie dì fang ?

Tôi muốn thư giãn

我想放松一下。

Wo xiăng fàng song yi xià ?

Từ vựng

1.	**休假**	xiu jià *kỳ nghỉ*
2.	**旅行**	lu xíng *chuyến đi*

3. 短途旅行	duăn tú lu xíng
	chuyến đi ngắn
4. 观光	guan guang
	việc tham quan các thắng cảnh
5. 野营	ye yíng
	đi cắm trại
6. 海水浴	hăi shui yù
	việc bơi ở biển / việc đi ra bờ biển
7. 登山	deng shan
	leo núi
8. 远足	yuăn zú
	đi bộ đường dài
9. 预订	yù dìng
	việc đặt trước

MỤC LỤC
目 錄

Bài 1: Tôi nên chào hỏi gia đình chủ nhà như thế nào? 7
与房东家会面时怎样应对？

Bài 2: Tôi nên tự giới thiệu như thế nào? 11
如何自我介绍、与人寒暄？

Bài 3: Tôi nên hỏi thăm về căn phòng như thế nào? 18
如何询问居室情况？

Bài 4: Tôi nên tặng quà như thế nào? 21
送礼时该说些什么？

Bài 5: Tôi nên nói với ban quản lý kí túc xá như thế nào? 23
如何与宿舍长交谈？

Bài 6: Tôi sẽ nói sao với người tư vấn như thế nào? 26
如何与留学生指导员交谈？

Bài 7: Tôi sẽ nói chuyện với bạn cùng phòng như thế nào? ... 29
如何与室友交谈？

Bài 8: Tôi phải mua gì cho bản thân? 31
要购买哪些必需品？

Bài 9: Tôi nên mời bạn cùng phòng đi ăn tối như thế nào? 34
如何邀请室友一起用餐？

Bài 10: Tôi nên tìm trường như thế nào? 37
如何择校？

Bài 11: Tôi nên tự đăng ký vào trường như thế nào? 40
入学手续怎么办？

Bài 12: Bài kiểm tra sắp xếp là gì? *43*
什么是分级考试？

Bài 13: Tôi nên nói chuyện với bạn cùng lớp như thế nào? 45
如何与同学交流？

Bài 14: Tôi nên mời bạn cùng lớp đi ăn ngoài như thế nào? 48
如何邀请同学出外用餐？

Bài 15: Bạn định làm gì sau khi ra trường? 50
如何安排放学後的情况？
Bài 16: Tôi nên giải quyết những khó khăn như thế nào? 53
上课听不懂怎么办？
Bài 17: Tôi nên đặt câu hỏi với giáo viên như thế nào? 55
怎么向老师提问？
Bài 18: Tôi nên đăng ký trước các môn thể thao như thế nào? ..57
怎样预定体育活动设施？
Bài 19: Tôi nên đi chơi một ngay như thế nào? 60
一日游怎么玩？
Bài 20: Tôi nên ghi danh cho bọn trẻ vào trường như thế nào?..62
怎样给孩子办入学手续？
Bài 21: Tôi nên hỏi về giáo dục như thế nào? 66
如何打听教育内容？
Bài 22: Tôi nên hỏi về cuộc sống hằng ngày như thế nào? 70
如何打听日常生活？
Bài 23: Tôi nên nói chuyện với gia đình người chủ vào ngày đầu tiên như thế nào? 74
第一天会与房东家说些什么？
Bài 24: Từ đây tới trường bao xa? 77
到学校去有多远？
Bài 25: Tôi nên sử dụng thời gian rảnh như thế nào? 79
课馀时间如何打发？
Bài 26: Tôi nên nói chuyện với gia đình người chủ như thế nào? 81
回家後与房东家聊些什么？
Bài 27: Tôi nên nói chuyện với gia đình người chủ như thế nào trong suốt buổi ăn tối? 83
就餐时与房东家说些什么？
Bài 28: Tôi nên đề nghị giúp đỡ như thế nào? 88
想帮忙怎么说？
Bài 29: Tôi nên nói như thế nào nếu tôi về nhà trễ? 92
晚回家怎样打招呼？

Bài 30: Tôi sẽ nói như thế nào nếu tôi muốn tiếp bạn tại nhà người chủ? 94
想在家招待朋友怎么样？
Bài 31: Tôi nên mượn đồ như thế nào? 97
借东西如何表达？
Bài 32: Tôi nên xin lỗi như thế nào? 99
如何向人道歉？
Bài 33: Tôi nên khai báo bệnh như thế nào? 101
身体不适如何表达？
Bài34: Tôi nên rủ bạn đi mua sắm như thế nào? 105
如何邀人一起外出购物？
Bài 35: Tôi nên giới thiệu các thói quen trong xã hội như thế nào? 108
如何谈论社会情况？
Bài 36: Tôi nên giới thiệu về hệ thống giáo dục như thế nào?.....115
怎样介绍教育？
Bài 37: Tôi nên nói về nền văn hoá như thế nào? 119
怎样谈论文化？
Bài 38: Tôi nên nói về tôn giáo như thế nào? 122
怎样谈论宗教？
Bài 39: Tôi nên nói về các lễ hội như thế nào? 124
怎样谈论各种节日？
Bài 40: Tôi nên nói về thể thao như thế nào? 127
怎样谈论体育？
Bài 41: Tôi nên nói về nghệ thuật và giải trí như thế nào? ... 130
怎样谈论文艺与娱乐？
Bài 42: Tôi nên nhận và trả lời các cuộc điện thoại như thế nào? 133
怎样打电话、接电话？
Bài 43: Tôi nên sử dụng điện thoại công cộng như thế nào? .. 135
怎样打公用电话？

Bài 44: Tôi có thể gởi thư điện tử bằng máy vi tính của bạn không? 138
能接你的电脑发邮件吗？
Bài 45: Tôi muốn mua tem như thế nào? 142
买邮票时说些什么？
Bài 46: Tôi muốn gởi một lá thư như thế nào? 145
寄信时怎么说？
Bài 47: Tôi nên gởi bưu kiện như thế nào? 148
怎样寄包裹？
Bài 48: Tôi gởi tiền như thế nào? 150
汇款怎么说？
Bài 49: Tôi nên gởi và rút tiền như thế nào? 152
存取钱怎么说？
Bài 50: Tôi nên thuê một két an toàn như thế nào? 154
如何置办银行保险箱？
Bài 51: Tôi nên yêu cầu một thẻ tín dụng như thế nào? 155
怎样申请办理信用卡？
Bài 52: Tôi nên đặt báo như thế nào? 156
订阅报刊怎么说？
Bài 53: Tôi nên yêu cầu tại tiệm giặt ủi như thế nào? 158
在洗染店说些什么？
Bài 54: Tôi nên yêu cầu tại thẩm mỹ viện như thế nào? 163
理发、美容如何表达？
Bài 55: Tôi nên hỏi đường như thế nào? 169
怎样问路？
Bài 56: Tôi nên chỉ đường như thế nào? 172
怎样给人指路？
Bài 57: Tôi nên đón xe buýt như thế nào? 176
怎样乘搭公交车？
Bài 58: Tôi nên đón xe điện ngầm như thế nào? 179
怎样搭乘地铁？
Bài 59: Tôi nên gọi Taxi như thế nào? 182
怎样叫出租车？

Bài 60: Tôi nên hỏi gì khi tôi lái xe? 186
自己驾车时会说哪些话？
Bài 61: Tôi nên mua nhu yếu phẩm hằng ngày như thế nào? 189
购买日常用品怎么说？
Bài 62: Bạn có biết những kí hiệu khác nhau đó không? 191
认识这些标誌吗？
Bài 63: Tôi sẽ nói như thế nào lúc mua quần áo? 200
购买衣服怎样表示？
Bài 64: Tôi mua thực phẩm như thế nào? 210
如何购买食品？
Bài 65: Tôi nên hỏi về nhà hàng như thế nào? 219
怎样打听餐馆？
Bài 66: Tôi nên đặt chỗ trước như thế nào? 222
如何预约就餐？
Bài 67: Tôi nên làm gì nếu tôi đến nhà mà không đặt trước?...225
沒有预定怎么办？
Bài 68: Tôi nên nhận chỗ như thế nào? 227
如何入座？
Bài 69: Tôi nên gọi món như thế nào? 228
怎样点菜？
Bài 70: Tôi nên gọi phục vụ như thế nào? 233
就餐期间怎样要求服务？
Bài 71: Tôi nên hỏi hoá đơn như thế nào? 236
埋单怎样表示？
Bài 72: Tôi nên yêu cầu tại quán ăn tự phục vụ như thế nào? 238
怎样在自助餐厅就餐？
Bài 73: Tôi nên gọi món ăn nhanh như thế nào? 240
如何在快餐店就餐？
Bài 74: Tôi nên yêu cầu tại quán rượu như thế nào? 242
如何在酒吧点酒？

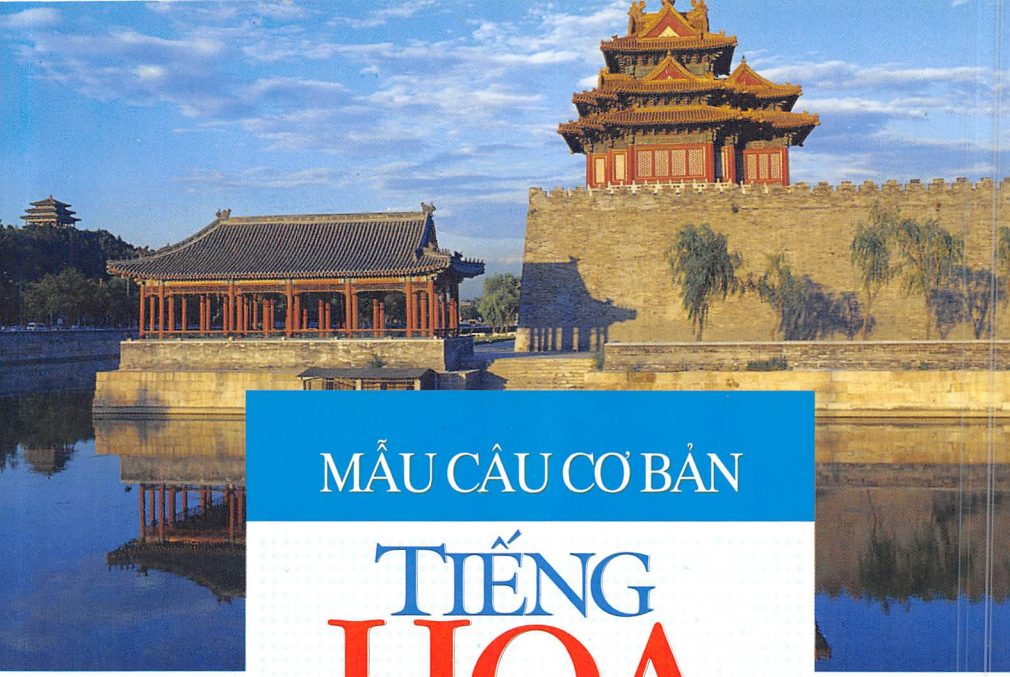
Bài 75: Tôi nên tìm người trông trẻ như thế nào? 244
如何找人照看孩子？
Bài 76: Tôi nên mua vé nhà hát như thế nào? 246
如何买电影票与戏票？
Bài 77: Tôi nên mua vé xem chơi bóng như thế nào? 251
买球票怎么说？
Bài 78: Tôi nên đi dã ngoại như thế nào? 257
怎样出外野餐？
Bài 79: Tôi nên nhận lời mời như thế nào? 259
如何接受邀请
Bài 80: Tôi nên đải khách như thế nào? 261
如何招待客人？
Bài 81: Tôi nên nói gì khi đi dự đám cưới? 262
如何祝贺新婚夫妇？
Bài 82: Tôi nên chúc mừng như thế nào? 264
怎样向人表示祝贺？
Bài 83: Tôi nên nói gì khi đi thăm người bệnh? 267
探望病人说些什么？
Bài 84: Tôi nên nói gì khi đi dự một đám tang? 269
叁加葬礼时怎么说？
Bài 85: Tôi nên giải quyết với tiền thuế như thế nào? 271
纳税怎么办理？
Bài 86: Tôi nên yêu cầu có phúc lợi xã hội như thế nào? 273
如何申请社会保障号？
Bài 87: Tôi nên gia hạn hộ chiếu và thị thực như thế nào? 274
如何延长护照与签证？
Bài 88: Tôi nên yêu cầu giấy khai sinh như thế nào? 277
如何办理出生证？
Bài 89: Tôi nên yêu cầu giấy khai tử như thế nào? 278
如何办理死亡证？
Bài 90: Tôi sẽ nói sao khi con tôi bị sởi? 279
孩子出麻疹怎样说？

Bài 91: Bạn có biết cách viết một bức thư không? 280
会写社交信函吗？
Bài 92: Bạn có biết cách viết một lá thư cảm ơn không? 283
怎样写感谢信？
Bài 93: Bạn có biết cách viết một lá thư chúc mừng không? .. 285
怎样写祝贺信？
Bài 94: Bạn có biết cách viết một lá thư bày tỏ sự quan tâm không? 287
怎样写问候信？
Bài 95: Bạn có biết cách viết một lá thư để chia sẽ không? ... 289
怎样写慰问信？
Bài 96: Bạn có biết cách viết một lá thư yêu cầu không? 291
怎样写信托人办事？
Bài 97: Tôi sẽ làm gì để đăng ký bảo hiểm? 292
如何申请保险？
Bài 98: Tôi nên tìm một bác sĩ gia đình như thế nào? 296
怎样找家庭医生？
Bài 99: Tôi nên khai bệnh với bác sĩ như thế nào? 300
怎样向医生诉说病情？
Bài 100: Tôi nên uống thuốc như thế nào? 313
配药怎么说？
Bài 101: Tôi nên mua thuốc ở tiệm thuốc như thế nào? 315
药店买药怎么说？
Bài 102: Tôi nên tả một vụ tai nạn như thế nào? 318
怎样描述交通事故？
Bài 103: Tôi nên nhờ ai đó sửa đồ cho tôi như thế nào? 323
找人修理怎么说？
Bài 104: Tôi nên làm bảng khai báo mất như thế nào? 325
怎样报失？
Bài 105: Tôi nên tìm nhà như thế nào? 330
如何寻找住处？

Bài 106: Bạn có biết những từ viết tắt trong quảng cáo nhà không? 332
房屋广告略语认识吗？
Bài 107: Tôi nên nói với người kinh doanh nhà đất như thế nào? 334
怎样与房地产经纪人谈条件？
Bài 108: Tôi nên ký hợp đồng như thế nào? 339
如何签约？
Bài 109: Tôi nên gởi hành lý như thế nào? 342
行李怎么运？
Bài 110: Tôi nên xin phép đăng ký cư trú như thế nào? 343
如何申请居留证？
Bài 111: Tôi nên mua đồ đạc như thế nào? 345
哪里去买家具？
Bài 112: Tôi nên mở tài khoản ngân hàng như thế nào? 351
银行戶头怎么样？
Bài 113: Tôi có thể mua xe hơi dùng rồi ở đâu? 355
哪里去买二手车？
Bài 114: Tôi nên hỏi về bảo hiểm xe hơi như thế nào? 357
如何打听汽车保险？
Bài 115: Tôi nên chào mừng người hàng xóm mới như thế nào? 358
怎样与新邻居打招呼？
Bài 116: Tôi nên liên hệ với công ty vận chuyển hàng hải như thế nào? 359
怎样与搬运公司联繫？
Bài 117: Tôi nên xác nhận hành lý như thế nào? 362
怎样核对行李？
Bài 118: Tôi nên quảng cáo bán đồ không dùng nữa như thế nào? 364
怎样张贴清宅旧货的出售广告？

Bài 119: Tôi nên đăng quảng cáo trên báo như thế nào? 365
如何在报上刊登广告？
Bài 120: Tôi nên bán đồ đạc như thế nào? 367
如何处理旧家具？
Bài 121: Tôi nên bán đồ đạc như thế nào? 368
如何归还租赁的家具？
Bài 122: Tôi nên huỷ bỏ hợp đồng thuê như thế nào? 369
怎样解除租房契约？
Bài 123: Tôi nên ngắt điện như thế nào? 372
停止停电供应如何申请？
Bài 124: Tôi nên huỷ việc giao báo như thế nào?.....373
如何申请停止送报？
Bài 125: Tôi nên huỷ hợp đồng điện thoại như thế nào?.....374
怎样申请终止使用电话？
Bài 126: Tôi nên đóng tài khoản hợp đồng như thế nào?.....376
怎样注消银行戶头？
Bài 127: Tôi nên huỷ bỏ việc bảo hiểm như thế nào? 380
各种保险怎样解约？
Bài 128: Tôi nên thông báo cho bạn bè và bưu điện như thế nào?.....383
如何通知邮局和友人？
Bài 129: Tôi nên rút hồ sơ ra khỏi trường cho các con như thế nào?.....384
如何为孩子办理退学手续？
Bài 130: Tôi nên yêu cầu cấp phát biên lai đóng thuế như thế nào?.....385
如何发给纳稅证明？
Bài 131: Tôi nên chào tạm biệt bạn bè như thế nào? 388
如何与友人道别？
Bài 132: Bạn có biết cách viết một thiệp cám ơn không?.....390
感谢卡怎样写？

Bài 133: Bạn nên đăng ký chỗ để về nước như thế nào?.....391
如何预定回国飞机票？
Bài 134: Bạn nên thu thập thông tin như thế nào?.....393
如何收集旅行信息？
Bài 135: Tôi nên làm việc với đại lý du lịch như thế nào?.....395
怎样与旅行社打交道？
Bài 136: Tôi nên đăng ký phòng như thế nào? 400
如何预订宾馆？
Bài 137: Tôi nên đặt vé như thế nào?.....402
自己怎样订票？
Bài 138: Tôi nên xác nhận như thế nào?.....406
如何确认机票？
Bài 139: Tôi nên du lịch bằng xe lửa như thế nào?.....410
如何坐火车旅行？
Bài 140: Tôi nên du lịch bằng xe buýt đường dài
như thế nào? 414
如何坐长途汽车旅行？
Bài 141: Tôi nên đăng ký như thế nào?.....416
如何办理住宿登记？
Bài 142: Tôi nên làm sao nếu đến mà không đăng ký?.....418
想住宿但沒有预订怎么办？
Bài 143: Tôi nên yêu cầu phục vụ phòng như thế nào? 420
如何要求客房用餐服务？
Bài 144: Tôi nên trả phòng như thế nào?.....423
如何办理退房？
Bài 145: Tôi nên thuê xe như thế nào?.....426
如何租车？
Bài 146: Tôi nên lên kế hoạch du lịch như thế nào? 431
怎样制订旅行计划？



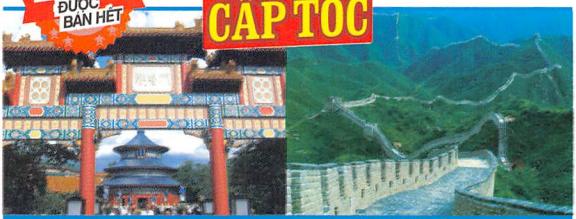
MẪU CÂU CƠ BẢN

TIẾNG HOA TRONG GIAO TIẾP

Ỷ LAN - KIỀU HƯƠNG

TRÊN 25 NGÀN BẢN ĐƯỢC BÁN HẾT

CẤP TỐC



(TAI BẢN LẦN THỨ 9)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

•XEM: Biết đọc ngay
•ĐỌC: Biết sử dụng liền

THANHNGHIA BOOKSTORE

THANHNGHIA BOOKSTORE

PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH THÀNH NGHĨA
VÀ HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NGUYỄN VĂN CỪ
Website: sachthanhnghia.com

Địa chỉ: Trụ sở chính: 288B An Dương Vương - P.4 - Q.5 - TP.HCM
Tổng VPDD: 356 Lê Quang Sung - P.6 - Q.6 - TP.HCM
Điện thoại: 08. 62 988 124 - Fax: 08. 62 988 124 - 08.38 392 516
Email: *contact@sachthanhnghia.com.vn*

2 000104 012785
Giá: 90.000VNĐ